

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN MINH SANG**

**SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN  
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG  
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
CHUYÊN NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

**HÀ NỘI - 2017**

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN MINH SANG**

**SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN  
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG  
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**CHUYÊN NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**

**Mã số: 62 22 03 08**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS. DƯƠNG XUÂN NGỌC**

**HÀ NỘI - 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Minh Sang**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN</b>	6
1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về cơ cấu xã hội, biến đổi cơ cấu xã hội và sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân	6
1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng và giải pháp định hướng sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân	13
1.3. Các công trình nghiên cứu về nông nghiệp, nông dân, nông thôn có tác động đến biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	23
1.4. Những giá trị cần tham khảo, những góc độ chưa tiếp cận của các công trình liên quan và những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	28
<b>Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</b>	34
2.1. Cơ cấu xã hội và các loại hình cơ cấu xã hội	34
2.2. Giai cấp nông dân và sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân	41
2.3. Những nhân tố tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	57
<b>Chương 3: BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA</b>	71
3.1. Thực trạng biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	71
3.2. Những vấn đề đặt ra trong sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay	99
<b>Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TÍCH CỰC HÓA SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030</b>	107
4.1. Dự báo xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	107
4.2. Quan điểm và những giải pháp tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	119
<b>KẾT LUẬN</b>	149
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b>	151
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	152

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CCXH	: Cơ cấu xã hội
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
CSKT	: Chính sách kinh tế
CSXH	: Chính sách xã hội
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	: Đồng bằng sông Hồng
HTCT	: Hệ thống chính trị
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTM	: Nông thôn mới
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

## DANH MỤC CÁC BẢNG

	<i>Trang</i>
Bảng 3.1: Kết quả xuất khẩu lao động của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2003 - 2008	74
Bảng 3.2: So sánh số lượng hợp tác xã sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện có, mới thành lập và chuyển đổi của đồng bằng sông Cửu Long với các vùng	78
Bảng 3.3: So sánh số lượng hợp tác xã nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long với các vùng	79
Bảng 3.4: Phân loại trang trại của các tỉnh/thành ở đồng bằng sông Cửu Long năm 2015	81
Bảng 3.5: Bản so sánh số trang trại của đồng bằng sông Cửu Long với các vùng trong cả nước giai đoạn (2000 -2010)	82
Bảng 3.6: Xu hướng chuyển dịch số lượng lao động ở đồng bằng sông Cửu Long từ nông thôn ra thành thị thời kỳ (1996-2015)	93

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

	<i>Trang</i>
Biểu đồ 3.1: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng đồng bằng sông Cửu Long	72
Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng các loại hộ gia đình nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long năm 2011 phân theo nghề nghiệp	89
Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ lao động ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1996-2014	90

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong mọi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội (CCXH), cơ cấu do sản xuất sinh ra, cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại. Bởi thế, CCXH luôn có sự biến đổi tùy thuộc vào sự biến đổi của sản xuất kinh tế và đời sống. Song, sự biến đổi của CCXH lại tác động trở lại, mạnh mẽ theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực đến sự biến đổi, phát triển của sản xuất kinh tế và của xã hội nói chung. Nghiên cứu về CCXH và sự biến đổi CCXH là vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết đang được đặt ra nhằm không chỉ để hoàn thiện CCXH mà quan trọng hơn để thúc đẩy kinh tế phát triển.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và hội nhập quốc tế, CCXH có sự biến đổi mạnh mẽ và sâu sắc, tạo ra những tác động tích cực và cả những hệ lụy về xã hội.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, nhất là kinh tế nông nghiệp, trong đó nông dân, lực lượng lao động đông đảo và chủ yếu, là chủ thể chính của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên chính quê hương của mình.

Những năm qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, CCXH nói chung, CCXH của nông dân nói riêng ở vùng ĐBSCL cũng có sự biến đổi đa dạng, phong phú, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và bộ mặt xã hội có nhiều đổi thay tích cực; song, bên cạnh đó cũng còn những hệ lụy xã hội tiêu cực không mong muốn, cần có sự định hướng tích cực cho sự biến đổi đó cho phù hợp.

Đã đến lúc cần tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận về sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL và tìm ra giải pháp phát huy những biến đổi tích cực, hạn chế khắc phục những biến đổi tiêu cực. Chính vì lẽ đó, nghiên cứu sinh đã lựa chọn và thực hiện đề tài: “***Sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay***”, làm Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hy vọng sẽ góp phần nhỏ cho việc tổng kết thực tiễn và phát triển vùng ĐBSCL trước sự biến đổi nhanh chóng, phức tạp và khắc nghiệt của khí hậu và môi trường.

## **2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### **2.1. Mục đích**

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và đánh giá đúng thực trạng về sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL, luận án dự báo, đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm tích cực hóa xu hướng biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

### **2.2. Nhiệm vụ**

- Trình bày tổng quan những công trình khoa học tiêu biểu có liên quan đến đề tài luận án.

- Phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận về sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

- Phân tích làm rõ thực trạng biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL từ năm 1996 đến nay.

- Dự báo xu hướng biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Đề xuất quan điểm và giải pháp nhằm tích cực hóa xu hướng biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay (Nông dân được nghiên cứu với tư cách giai cấp).

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi về nội dung:*

Nội dung CCXH của nông dân rất rộng bao gồm nhiều loại hình CCXH, trong phạm vi của đề tài này, tác giả chỉ đề cập đến 3 loại CCXH cơ bản của nông dân vùng ĐBSCL là: cơ cấu xã hội - giai cấp; cơ cấu xã hội - nghề nghiệp; cơ cấu xã hội - dân số.

- *Phạm vi về thời gian:*

Luận án tập trung nghiên cứu sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL từ 1996 đến nay; tập trung khảo sát từ khi Đảng ta có Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX năm 2002 về: Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2001 -



2010; Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khóa X năm 2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI năm 2011 về phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững và xây dựng nông thôn mới...).

*- Phạm vi về không gian:*

Luận án tập trung khảo sát ở 5 tỉnh: Long An, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ. Bởi đây là những tỉnh, thành mang nhiều nét đặc thù của vùng ĐBSCL. (Long An: là tỉnh giáp thành phố Hồ Chí Minh, nơi đây có tốc độ đô thị hóa và quá trình công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ; Vĩnh Long là tỉnh miệt vườn, sông nước Cửu Long; An Giang là tỉnh có đông đồng bào người Chăm sinh sống và cũng là tỉnh giáp biên giới với Campuchia; thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế - xã hội của vùng; Sóc Trăng là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống; Cà Mau là tỉnh có nhiều thế mạnh về kinh tế biển).

#### **4. Cơ sở lý luận - thực tiễn và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Cơ sở lý luận**

Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận về CCXH, CCXH nông dân của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các Văn kiện của Đảng, Nhà nước, đồng thời kế thừa có chọn lọc các công trình khoa học và các bài viết có liên quan của các tác giả khác đã được công bố.

##### **4.2. Cơ sở thực tiễn**

- Dựa vào những kinh nghiệm và những bài học được rút ra trong việc giải quyết vấn đề biến đổi CCXH của giai cấp nông dân của các nước và các vùng miền khác ở Việt Nam.

- Dựa vào tình hình mọi mặt của nông dân ĐBSCL và thực trạng biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL thời gian qua.

##### **4.3. Phương pháp nghiên cứu**

###### **\* Phương pháp luận**

Luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong đó nguyên lý khách quan lịch sử cụ thể được vận dụng một cách cụ thể. Điều này có nghĩa là đề tài: “*Sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay*” cần phải

được nghiên cứu trong bối cảnh của quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường, thực hiện CNH, HĐH đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Vận dụng phương pháp luận triết học, chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng của đề tài được tiếp cận một cách khách quan, vận động, biến đổi theo sự phát triển của xã hội.

*\* Phương pháp chung*

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp chung như: Phân tích - tổng hợp, hệ thống - cấu trúc, lôgic - lịch sử...

*\* Phương pháp cụ thể*

- Phương pháp phân tích tài liệu

Để phục vụ cho đề tài nghiên cứu này chúng tôi đã tiến hành sưu tầm và phân tích một số nguồn tài liệu sau:

+ Những báo cáo có liên quan đến kinh tế - xã hội của các tỉnh ĐBSCL; Niên giám thống kê, Nghị quyết của Tỉnh ủy các tỉnh ĐBSCL; các Báo cáo của ngành Nông nghiệp của các tỉnh ĐBSCL qua các năm, các Báo cáo của các ngành liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân ĐBSCL.

+ Sách, đề tài khoa học, bài viết trên báo, tạp chí và các luận án có liên quan đến CCXH, CCXH - giai cấp, biến đổi CCXH của giai cấp nông dân; vấn đề nông nghiệp, nông thôn, vấn đề phân tầng xã hội, vấn đề lao động và giải quyết việc làm của các khu vực khác, của cả nước nói chung và của ĐBSCL nói riêng.

- Phương pháp khảo sát thực tế:

+ Khảo sát thực tế tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân của các tỉnh/thành ở ĐBSCL, trong đó chủ yếu là các tỉnh/thành (Long An, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau, Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ).

Từ những nguồn tư liệu và kết quả khảo sát này, chúng tôi phân tích và rút ra những thông tin cần thiết để phục vụ cho đề tài của mình.

## **5. Đóng góp mới của luận án**

### **5.1. Đóng góp mới về lý luận**

Luận án góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL: khái quát lý luận về sự biến đổi CCXH, CCXH

của nông dân, đưa ra khái niệm về CCXH, sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL và những nội dung cơ bản trong sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL; khái quát những nhân tố tác động đến sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL; đánh giá thực trạng và dự báo về xu thế biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL; đề xuất quan điểm, giải pháp tích cực hóa xu hướng biến đổi của CCXH của nông dân ĐBSCL từ nay đến 2020, tầm nhìn 2030.

### **5.2. Đóng góp mới về thực tiễn**

- Phân tích những nhân tố tác động tới sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay.

- Phân tích làm rõ thực trạng biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL từ năm 1996 đến nay.

- Dự báo những xu hướng biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Đề xuất một số giải pháp mang tính đặc thù và khả thi nhằm định hướng tích cực cho sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

### **6. Ý nghĩa thực tiễn của luận án**

- Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần làm sâu sắc hơn cơ sở khoa học của việc nghiên cứu, giải quyết trong thực tiễn các vấn đề về sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân và chính sách xã hội đối với nông dân ở nông thôn nước ta hiện nay.

- Luận án còn có thể góp phần bổ sung và hoàn thiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với nông dân ở ĐBSCL, củng cố và tăng cường khối liên minh công - nông - trí thức trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, luận án cũng có thể phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy một số chuyên đề triết học, chủ nghĩa xã hội khoa học, xã hội học ở các trường cao đẳng, đại học cũng như các trường chính trị tỉnh, các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện thuộc khu vực ĐBSCL.

### **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến luận án và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương, 11 tiết.

## **Chương 1**

# **TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN**

Biến đổi CCXH, biến đổi CCXH của giai cấp nông dân diễn ra phổ biến ở Việt Nam kể từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường. Quá trình xã hội này đã và đang diễn ra theo xu hướng ngày càng gay gắt và có sự tác động phức tạp (ảnh hưởng vừa tích cực, vừa tiêu cực) lên nhiều mặt đời sống xã hội. Vì lí do đó, từ đầu những năm 1990 đến nay, đã có nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm nghiên cứu, lí giải vấn đề này trên cả phương diện lí luận và thực tiễn. Có thể hệ thống lại các nghiên cứu đó theo các nhóm vấn đề như sau:

### **1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN VỀ CƠ CẤU XÃ HỘI, BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN**

#### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về cơ cấu xã hội, biến đổi cơ cấu xã hội**

Xã hội loài người trong quá trình phát triển bao giờ cũng có một cơ cấu nhất định. Cơ cấu của xã hội loài người là một cơ cấu đa dạng và phức tạp. Bởi vì con người với tính cách là con người xã hội có rất nhiều mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trên mọi lĩnh vực của đời sống hiện thực.

Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, Karl Marx là người cung cấp cho Triết học, chủ nghĩa xã hội (CNXH) khoa học những luận điểm gốc, cơ bản về CCXH. Tuy Karl Marx không đề cập riêng biệt đến CCXH, nhưng xuyên suốt các tác phẩm của ông, chúng ta có thể thấy Karl Marx đã xác định: xã hội - dưới bất cứ hình thái nào cũng là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người và người, đồng thời ông quy sự phân chia giai cấp xã hội và CCXH đều bắt nguồn từ sự phân chia và khác biệt về quyền sở hữu tư liệu sản xuất. Karl Marx coi đây là yếu tố chủ yếu dẫn đến phân hóa giai cấp và hình thành CCXH.

Cùng với Karl Marx, V.I. Lênin là người có nhiều quan điểm lý luận về CCXH. Chỉ ra tầm quan trọng của việc nghiên cứu CCXH, ông xác định: “Kết cấu

xã hội của xã hội và chính quyền có nhiều biến đổi nếu không tìm hiểu các biến đổi này thì không thể tiến được một bước trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động xã hội nào” [142, tr.221].

Trên cơ sở lý luận nền tảng này, từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, thuật ngữ CCXH, biến đổi CCXH được sử dụng khá rộng rãi ở rất nhiều nước trên thế giới cũng như ở nước ta. Nhiều công trình nghiên cứu đi sâu khảo sát, lý giải hiện thực biến đổi CCXH diễn ra trong xã hội và các tác giả đã có sự bổ sung phát triển lý luận về CCXH, biến đổi CCXH.

- Hoàng Chí Bảo, *Cơ cấu xã hội giai cấp ở nước ta - lý luận và thực tiễn* [9].

Qua công trình nghiên cứu này, tác giả đã tập trung xem xét CCXH ở Việt Nam, luận giải những biến đổi nội tại trong CCXH, trong từng thành tố và vạch ra những xu hướng vận động của chúng trong sự biến đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Trên cơ sở đó, tác giả còn đưa ra một số kiến nghị, giải pháp trong vấn đề xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội hợp lý nhằm phát huy tiềm năng của tất cả mọi vùng miền, mọi lực lượng xã hội.

- Nguyễn Quang Ngọc, *Cơ cấu xã hội trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam* [90].

Với công trình này, tác giả đã khái quát được CCXH Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử: CCXH Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử từ nguyên thủy đến năm 1985: từ thế kỷ XI - XV; từ thế kỷ XIX: Thời kỳ thuộc Pháp (1858 - 1945); từ 1945 - 1975; CCXH miền Bắc trong thời kỳ 1954-1975 và CCXH Việt Nam thời kỳ 1975 -1985, qua đó cho thấy được sự vận động và phát triển của CCXH Việt Nam theo tiến trình của lịch sử Việt Nam, đồng thời khái quát và rút ra những đặc trưng và xu thế phát triển của CCXH Việt Nam trong tiến trình lịch sử.

- Nguyễn Đình Tấn, *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội - Những đóng góp về mặt lý luận và ứng dụng thực tiễn* [113].

Tác giả đã tiến hành rà soát, tổng kết lại một cách nghiêm túc toàn bộ những cuốn sách, bài viết của mình về CCXH và phân tầng xã hội (trong đó điểm đặc biệt là trình bày những khái niệm cơ bản và cách tiếp cận chủ yếu của xã hội học về CCXH và phân tầng xã hội), đồng thời rút ra một cách khái quát những

điểm mới và những đóng góp trong sự nghiệp phát triển lý luận cũng như những ứng dụng thực tiễn của nó trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam thời gian qua.

- Phạm Ngọc Quang, Đinh Quang Ty, *Góp phần nhận diện cơ cấu xã hội của nước ta qua 20 năm đổi mới* [99].

Dưới góc độ lý luận, các tác giả đã đánh giá những quan điểm hạn chế trước đây trong cách nhìn nhận về CCXH - chỉ xem xét cơ cấu xã hội dưới góc độ CCXH - giai cấp, đồng thời cũng nêu lên những nhận thức mới về nội hàm của CCXH: “Về nhận thức, cùng với quan niệm truyền thống thường chỉ quy giản CCXH vào CCXH - giai cấp, dần dần đã hình thành quan niệm mới, theo đó, xã hội được hiểu và thừa nhận là một hệ thống đa cơ cấu. CCXH - giai cấp tuy vẫn được coi là giữ vị trí then chốt, song các phân hệ CCXH khác cũng đã được chú trọng” [99].

- Công trình của Phùng Thị Huệ, *Biến đổi cơ cấu giai tầng ở Trung Quốc trong thời kỳ cải cách mở cửa* [60], đã nhận diện và phân tích quá trình biến đổi giai tầng xã hội ở Trung Quốc từ nhận thức lý luận đến thực tiễn biến đổi cơ cấu giai tầng từ khi đất nước này tiến hành cải cách mở cửa, phát triển mạnh mẽ kinh tế thị trường. Dựa trên những tiêu chí: nghề nghiệp, địa vị chính trị, quyền sở hữu tư liệu sản xuất, trình độ văn hóa và địa bàn sinh sống, các tác giả đã phân chia xã hội Trung Quốc đương đại thành 7 tầng lớp gồm: (7) Tầng lớp quản lý nhà nước và xã hội, (6) tầng lớp chủ doanh nghiệp tư nhân, (5) tầng lớp nhân viên khoa học kỹ thuật, (4) tầng lớp công thương cá thể, (3) tầng lớp công nhân, (2) tầng lớp lao động nông nghiệp và (1) tầng lớp những người thất nghiệp, bán thất nghiệp ở thành thị và nông thôn.

- Bùi Thế Cường, *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay* [28].

Tác giả đã phân tích làm rõ các vấn đề về: cơ sở lý luận và phương pháp luận về biến đổi cơ sở xã hội; đưa ra khung phân tích hiện thực xã hội Việt Nam; xây dựng một vài quan điểm mang tính xã hội học để lý giải khía cạnh xã hội của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) ở Việt Nam trên cấp độ vĩ mô, bản thân quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề xã hội cơ bản, bao trùm nhất.

- Đỗ Nguyên Phương, Trần Xuân Kiên, *Cơ cấu xã hội Việt Nam và những vấn đề xã hội bức xúc trong quá trình đổi mới* [96].

Các tác giả đã trình bày một số vấn đề lý luận về CCXH, CCXH - giai cấp ở nước ta hiện nay, phân tích làm rõ hơn về khái niệm “công bằng xã hội” trong lịch sử và trong thời đại ngày nay; tác động của sự biến đổi CCXH - giai cấp đối với tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội; thông qua đó, chỉ ra những ảnh hưởng của các chính sách của Nhà nước Việt Nam trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

- Tạ Ngọc Tấn, *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam* [114].

Đề tài này đã làm rõ những vấn đề lý luận về sự biến đổi CCXH ở nước ta hiện nay như: Khái niệm về CCXH, biến đổi CCXH; Phân tích làm rõ các vấn đề: một số loại hình CCXH cơ bản (CCXH - giai cấp, CCXH - nghề nghiệp, CCXH - dân số, CCXH - dân tộc, CCXH - tôn giáo)...; Các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu về CCXH (thuyết xung đột, thuyết hệ thống, tiếp cận phân tích văn hóa, tiếp cận lịch sử và so sánh); Những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xã hội, CCXH; kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề biến đổi CCXH ở một số quốc gia: Nga, Trung Quốc, Thái Lan...

- Lê Hữu Nghĩa, *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở nước ta trong điều kiện mới hiện nay* [87].

Các tác giả đã làm rõ những vấn đề lý luận về CCXH và phân tầng xã hội trong điều kiện đổi mới hiện nay như: khái niệm CCXH, phân tầng xã hội; một số loại hình CCXH và mô hình phân tầng xã hội; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về CCXH, phân tầng xã hội; một số cách tiếp cận của xã hội học và các khoa học khác về CCXH và phân tầng xã hội; kinh nghiệm của các nước về CCXH và phân tầng xã hội như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc; đặc điểm CCXH Việt Nam từ khi đổi mới đến nay...

- Nguyễn Văn Nam, *Phân hóa giàu nghèo ở nước ta hiện nay* [84, tr.2].

Với bài báo này, tác giả đã lập luận và nêu lên một số vấn đề lý luận về biến đổi CCXH - giai cấp, tác giả khẳng định:

Về mặt lý thuyết thì trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế nhiều thành phần tất yếu đưa tới một CCXH - giai cấp đa dạng và phức tạp, vì nhân tố kinh tế luôn luôn có vai trò quyết định đối với các vấn đề xã hội. Mặt khác, sự phát triển của các nhân tố xã hội luôn đan xen, ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Điều đó dẫn đến một CCXH mới đã hình thành lại có tác động trực tiếp tới sự phát triển và sự củng cố cơ cấu kinh tế, tạo cho nó đi đúng định hướng. Với cách tiếp cận này có thể xem xét trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sẽ có một CCXH - giai cấp sẽ hình thành trong đó có thể có tầng lớp mới xuất hiện [84].

- Nghiên cứu biến đổi CCXH nước Mỹ, tác giả Ian Robertson dựa trên cơ sở thu nhập và nghề nghiệp đã phân chia xã hội Mỹ thành 6 giai tầng: (tầng 6) giai cấp thượng lưu lớp trên - là tầng lớp quý tộc thuộc dòng dõi nổi tiếng, là những nhà tư bản lớn, lâu đời, có quyền lực và uy tín lớn nhất trong xã hội; (tầng 5) giai cấp thượng lưu lớp dưới là những người có tiền, họ là những người buôn bán bất động sản, các ông trùm thức ăn nhanh, trùm máy tính, người trúng xổ số và những người giàu khác mới nổi; (tầng 4) giai cấp trung lưu lớp trên bao gồm những gia đình thương gia và các chủ doanh nghiệp; (tầng 3) giai cấp trung lưu lớp dưới bao gồm những thương nhân cỡ nhỏ và đại lý buôn bán, giáo viên, y tá, kỹ thuật viên và các nhà quản lý cỡ trung bình, họ là những người có thu nhập trung bình và công việc của họ không phải là lao động chân tay; (tầng 2) giai cấp lao động bao gồm một số đông những người da màu và ít được học hành hơn so với giai cấp trên. Giai cấp này bao gồm chủ yếu những công nhân “cổ cồng xanh”, những người bán hàng, nhân viên phục vụ, công nhân bán chuyên nghiệp. Đặc trưng của họ là lao động chân tay và hầu như không có uy tín; (tầng 1) giai cấp hạ lưu bao gồm những người thất nghiệp kéo dài, không nghề nghiệp, những người nghèo khổ sống nhờ trợ cấp của xã hội. Họ là những người có địa vị hèn kém nhất trong xã hội [trích theo 119, tr.16].

- Trong những năm gần đây, một số nhà khoa học Trung Quốc đã có những nghiên cứu về sự biến đổi CCXH với quan điểm tiếp cận mới phù hợp với sự biến đổi của xã hội Trung Quốc thời mở cửa, phát triển kinh tế thị trường. Điển hình là



công trình nghiên cứu của Lục Học Nghệ, *Báo cáo nghiên cứu giai tầng xã hội Trung Quốc đương đại* [86]. Dựa trên cơ sở mức độ chiếm hữu ba loại nguồn lực (tổ chức, kinh tế, văn hóa), Lục Học Nghệ cùng các cộng sự tiến hành phân chia xã hội Trung Quốc đương đại thành 5 đẳng cấp xã hội lớn: (5) Thượng tầng xã hội (gồm cán bộ lãnh đạo cao cấp, giám đốc các doanh nghiệp lớn, nhân viên chuyên nghiệp cao cấp và chủ doanh nghiệp tư nhân lớn); (4) trung thượng tầng (gồm cán bộ lãnh đạo trung cấp, nhân viên quản lý các doanh nghiệp lớn, giám đốc các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp và chủ doanh nghiệp vừa); (3) trung trung tầng (gồm nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp sơ cấp, chủ doanh nghiệp nhỏ, công chức, hộ công thương cá thể, công nhân kỹ thuật trung cao cấp, hộ kinh doanh nông nghiệp lớn); (2) trung hạ tầng (gồm người lao động cá thể, nhân viên ngành thương mại dịch vụ, công nhân, nông dân); (1) tầng đáy (gồm những người cuộc sống khó khăn, không bảo đảm việc làm như công nhân, nông dân, người không nghề nghiệp, thất nghiệp và bán thất nghiệp).

- Ở Nhật Bản, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, dựa trên cơ sở địa vị việc làm, quy mô kinh doanh và nghề nghiệp, Tominaga Kenichi phân chia xã hội Nhật Bản thành 7 tầng lớp: Tầng 7 gồm những nhà kinh doanh (thuê từ 5 người trở lên); tầng 6 là những lao động trí óc (viên chức) xí nghiệp lớn (có 300 lao động trở lên); tầng 5 là những người lao động trí óc xí nghiệp vừa và nhỏ; tầng 4 gồm công nhân xí nghiệp lớn; tầng 3 là những người làm công trong các nhân xí nghiệp vừa và nhỏ; tầng 2 là những người tự doanh quy mô nhỏ (5 người trở xuống); tầng 1 gồm những người làm nông nghiệp, nông dân [trích theo 67, tr.22].

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu lý luận về biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân**

- Đỗ Thị Thạch, *Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay* [115].

Qua đề tài cho ta thấy, tác giả Đỗ Thị Thạch cùng các cộng tác viên đã phân tích sâu sắc những vấn đề lý luận về CCXH - giai cấp, CCXH - nghề nghiệp của nông dân: tác giả nêu lên và phân tích các quan điểm khác nhau về CCXH, CCXH - nghề nghiệp và đi đến khẳng định: “Cơ cấu xã hội nghề nghiệp là một

cộng đồng bao gồm thành phần những người làm việc trong nền kinh tế quốc dân, được sắp xếp theo loại công việc, theo các nghề nghiệp cụ thể và ngành nghề chuyên môn kỹ thuật” [115, tr.12]; Phân tích những đặc điểm của CCXH - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) giai đoạn 1976 - 1991, trong đó làm nổi bật các vấn đề: Sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân ĐBSH chịu tác động bởi 3 loại biến số cơ bản (1) Các biến số can thiệp, bao gồm bối cảnh chung của đất nước tại một giai đoạn lịch sử nhất định, quan hệ mở rộng giữa các vùng, miền; Quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường sinh thái, giữa khu vực sản xuất và khu vực dân cư (2) Các biến số phụ thuộc, thể hiện ở cơ cấu lao động hoạt động ở các lĩnh vực, quan trọng nhất là mối quan hệ giữa sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp (3) Các biến số độc lập, bao gồm sự lựa chọn của cá nhân, của nhóm, cộng đồng, tổ chức xã hội; chủ trương, chính sách phát triển, tổ chức nông nghiệp, nông thôn của Đảng, Nhà nước; pháp luật; truyền thống nông nghiệp, nông thôn trong vùng [115, tr.13].

- Lê Xuân Bá, *Những yếu tố quyết định sự chuyển đổi cơ cấu trong lực lượng lao động ở nông thôn Việt Nam* [3].

Tác giả đã phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận về dịch chuyển cơ cấu lao động nông thôn sang lĩnh vực phi nông nghiệp: Nêu ra và phân tích các khái niệm công cụ (cơ cấu kinh tế, hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp, làm công ăn lương và việc làm tự tạo; lao động địa phương và lao động di cư); Mối quan hệ giữa lao động nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp, đặc biệt là các yếu tố kéo đẩy lực lượng lao động nông nghiệp vào lĩnh vực phi nông nghiệp: các nhân tố “đẩy” sau đây: (1) tăng trưởng dân số, (2) tăng sự khan hiếm của đất có thể sản xuất, (3) giảm khả năng tiếp cận với đất phì nhiêu, (4) giảm độ màu mỡ và năng suất của đất, (5) giảm các nguồn lực tự nhiên cơ bản, (6) giảm doanh thu đối với nông nghiệp, (7) tăng nhu cầu tiền trong cuộc sống, (8) các sự kiện và các cú sốc xảy ra, (9) thiếu khả năng tiếp cận đối với các thị trường đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, (10) thiếu vắng các thị trường tài chính nông thôn. Hơn nữa, ông cũng gợi ý các nhân tố “kéo” sau đây: (1) doanh thu cao hơn của lao động phi nông nghiệp, (2) doanh thu cao hơn khi đầu tư vào lĩnh vực phi

nông nghiệp, (3) rủi ro thấp hơn của khu vực phi nông nghiệp so với khu vực nông nghiệp, (4) tạo ra tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu của gia đình và (5) nhiều cơ hội đầu tư.

- Dương Thị Minh, *Sự biến đổi cơ cấu giai cấp nông dân Việt Nam hiện nay - Thực trạng và giải pháp* [81].

Tác giả đã khái quát lại những quan điểm của Đảng ta về vai trò của giai cấp nông dân, về CCXH - giai cấp của giai cấp nông dân: trong đó tác giả đã có những phân tích về quá trình đổi mới nhận thức của Đảng ta về nông nghiệp từ Nghị quyết Trung ương 4 khóa VI (1979 đến nay), đặc biệt là phân tích sâu sắc những quan điểm của Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông thôn, nông dân, cũng như những tác động của chính sách này đối với sự biến đổi theo chiều hướng tích cực của kinh tế nông nghiệp, xã hội nông thôn, cơ cấu nông dân nước ta.

## **1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỊNH HƯỚNG SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN**

Cho đến nay còn khá ít công trình nghiên cứu chuyên sâu về sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân, nông dân ĐBSCL. Tuy nhiên cũng phải kể đến một số công trình tiêu biểu phản ánh cả về thực trạng, xu hướng và giải pháp tích cực hóa sự biến đổi CCXH của nông dân các tỉnh thành, các vùng miền khác, cũng như nông dân ĐBSCL. Xin nêu ra một số công trình tiêu biểu sau:

- Lê Ngọc Triết, *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân ở Nam bộ Việt Nam hiện nay* [130].

Tác giả của luận án đã phân tích sâu sắc những vấn đề về thực trạng sự biến động mạnh mẽ trong CCXH của nông dân Nam bộ trên một số phương diện cơ bản: dân số, dân cư, địa bàn cư trú, nghề nghiệp, thu nhập và điều kiện sản xuất..., cùng những nhân tố tác động đến sự biến đổi đó là: Nhân tố kinh tế, nhân tố chính trị - xã hội, nhân tố văn hóa - giáo dục, nhân tố địa lý - lịch sử, nhân tố quốc tế. Căn cứ vào những cơ sở khoa học và thực tiễn của sự biến đổi CCXH của nông dân, đề tài đã nêu lên những dự báo về xu hướng biến đổi CCXH của nông dân Nam bộ: Xuất hiện tầng lớp nông dân trung lưu và giàu có; Sự hình thành các chủ

thể sản xuất kinh doanh trong kinh tế hộ nông dân và trong các HTX kiểu mới; Biến đổi tích cực trong tâm lý, ý thức và lối sống của nông dân; Đòi hỏi mới về chất lượng nguồn nhân lực; Phân hóa giàu nghèo ở nông thôn và nguy cơ phân hóa trong nội bộ giai cấp nông dân; Sự gia tăng tự phát các luồng di dân ở nông thôn ra thành thị; Thanh niên có xu hướng bỏ nông thôn và nông nghiệp. Nhằm định hướng tích cực cho sự biến đổi cơ cấu xã hội đó, đề tài đã chỉ ra một hệ thống giải pháp hết sức toàn diện: CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN; Đổi mới chính sách xã hội đối với nông dân, xóa đói, giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội; Phát huy tính chủ động, tích cực của nông dân...

- Đỗ Thị Thạch, *Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay* [115].

Qua đề tài cho ta thấy, tác giả Đỗ Thị Thạch cùng các cộng tác viên đã khái quát được bức tranh về sự biến động dữ dội trong CCXH nghề nghiệp của nông dân vùng ĐBSH: nội bộ ngành nông nghiệp được mở rộng, chuyển đổi các nghề nông nghiệp sang phi nông nghiệp, di dân nông thôn ra đô thị..., cùng những nhân tố tác động đến sự biến đổi đó: Sự biến đổi trong quan hệ sở hữu ruộng đất; Phát triển lang nghề; Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; Xây dựng nông thôn mới; Chính sách của Đảng và Nhà nước; Chính sách kinh tế mở, hội nhập kinh tế quốc tế; Căn cứ vào những cơ sở khoa học và thực tiễn của sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân, đề tài đã nêu lên những dự báo về xu hướng biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân ĐBSH đến năm 2005. Nhằm định hướng tích cực cho sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp đó, tác giả đề tài đã chỉ ra một hệ thống giải pháp hết sức toàn diện: CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; Kết hợp có hiệu quả chính sách kinh tế với chính sách xã hội đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn ĐBSH; Quan hệ giữa nhà nước và nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm và xây dựng kết cấu hạ tầng; Đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp; Giáo dục - đào tạo góp phần thúc đẩy sự chuyển đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân ĐBSH; Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở, phát huy quyền làm chủ của giai cấp nông dân trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội..

- Trần Thị Minh Ngọc, *Di cư với việc hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* [89].

Tác giả đã phân tích và có những đánh giá xác đáng về các luồng di cư từ các tỉnh miền Trung và Tây Nam bộ vào các Khu Công nghiệp ở các tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, sự di cư này theo đánh giá của tác giả bao hàm cả hai mặt tích cực và tiêu cực đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam; qua đó tác giả đã làm rõ được vai trò tích cực của vấn đề di cư này đến việc hình thành khu kinh tế trọng điểm phía Nam, từ đó nêu lên những giải pháp chủ yếu nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của các luồng di cư đó.

- Lê Xuân Bá, *Những yếu tố quyết định sự chuyển đổi cơ cấu trong lực lượng lao động ở nông thôn Việt Nam* [3].

Tác giả đã phân tích làm rõ thực trạng sự chuyển đổi cơ cấu lao động ở nông thôn, trong đó xu hướng nổi trội là sự dịch chuyển lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực thủ công nghiệp và dịch vụ; từ đó tác giả đã chỉ ra những nhân tố tác động đến sự dịch chuyển này, đáng kể nhất là những yếu tố thuộc về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước; Qua đó tác giả cũng đã đề ra một số giải pháp nhằm định hướng tích cực cho sự dịch chuyển này.

- Phan Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến, *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng* [66].

Cuốn sách là tập hợp các bài viết của các tác giả có gắn bó và quan tâm đến vùng ĐBSH. Nội dung của các bài viết đề cập đến nhiều lĩnh vực, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác nhau nảy sinh trong quá trình CNH, HĐH ở đây. Đáng chú ý trong quyển sách này là bài viết: *Cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân Thái Bình trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn* của tác giả Nguyễn Duy Việt. Với bài viết này, tác giả đã phân tích làm rõ sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân Thái Bình trên các khía cạnh: về cơ cấu hộ nghề nghiệp (nhóm hộ gia đình thuần nông; nhóm hộ gia đình hỗn hợp; nhóm hộ phi nông nghiệp), về cơ cấu thu nhập... Từ thực trạng này, tác giả đi đến đánh giá chung:

Cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân ở Thái Bình trong những năm qua có biến động tương đối rõ nét, thể hiện sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu hộ gia đình và cơ cấu lao động nông thôn theo hướng giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Đây là quá trình giải phóng người nông dân ra khỏi hoặc một phần mảnh ruộng của họ để chuyển sang lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Quá trình này gắn kết với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm tại địa bàn tỉnh [66, tr.41-42].

Tác giả cũng đã phân tích làm rõ các yếu tố tác động tới sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân Thái Bình những năm qua, đồng thời đưa ra những dự báo về xu hướng biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân Thái Bình những năm tới: Đến năm 2010, nghề trồng lúa vẫn chiếm tỉ lệ lớn trong CCXH - nghề nghiệp của nông dân Thái Bình, xu hướng chuyển sang nghề chăn nuôi của nông dân Thái Bình rõ nét hơn, các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống và chế biến nông sản, thực phẩm, gia công cơ khí... tiếp tục phát triển đa dạng, xu hướng phát triển các nghề công nghiệp hiện đại và hình thành đội ngũ công nhân “li nông bắt li hương”, các nghề sản xuất, kinh doanh tổng hợp đa nghề, đa lĩnh vực tại nhiều làng, xã sẽ phát triển mạnh. Nhằm định hướng tích cực cho sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, tác giả đã đưa một số giải pháp cơ bản như: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tốc độ cao, tạo bước chuyển cơ bản về cơ cấu kinh tế; Chuyển mạnh nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa, gắn liền sản xuất với chế biến và tiêu thụ, phát triển ngành thủy sản; nâng cao chất lượng các hoạt động thương mại; Nâng cao chất lượng đội ngũ người lao động, thay đổi cơ cấu, chất lượng dân số nông thôn; Phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Cũng trong cuốn sách này, tác giả Phan Thanh Khôi với bài viết: *Kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Hồng* - được xem là một giải pháp nhằm định hướng tích cực cho sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân ĐBSH. Việc kết hợp giữa

chính sách kinh tế với chính sách xã hội ở ĐBSH được tác giả phân tích trên 5 nội dung: CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSH phải đảm bảo môi trường bền vững; Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo điều kiện khuyến khích nông dân ĐBSH làm giàu đi đôi với xóa đói, giảm nghèo; phát triển kinh tế đi đôi với giảm nguy cơ bị tổn thương và thực hiện bảo trợ xã hội đối với nông dân, nông nghiệp ĐBSH; Phát triển kinh tế đồng thời với đẩy mạnh giáo dục ở nông thôn ĐBSH; Phát triển nông nghiệp ĐBSH, tích cực đẩy mạnh hội nhập kinh tế, đồng thời giữ vững bản sắc văn hóa vùng.

- Phạm Ngọc Quang, Đinh Quang Ty, *Góp phần nhận diện cơ cấu xã hội của nước ta qua 20 năm đổi mới* [99].

Các tác giả đã đánh giá những thành tựu và hạn chế của CCXH ở nước ta qua hơn 20 năm đổi mới dưới các góc độ như: CCXH - giai cấp, CCXH - nghề nghiệp, CCXH - dân số, CCXH - dân tộc và CCXH - lãnh thổ. Bên cạnh đó các tác giả đã chỉ ra những biến đổi hết sức phức tạp của các thành phần nhân dân ở nước ta như: Giai cấp công nhân; Giai cấp nông dân; Tầng lớp trí thức; Tầng lớp doanh nhân; Tầng lớp tiểu chủ; Những người có công; Một số người làm giàu phi pháp, qua đó cho thấy mặt trái trong bức tranh của cơ cấu xã hội Việt Nam.

- Dương Thị Minh, *Sự biến đổi cơ cấu giai cấp nông dân Việt Nam hiện nay - Thực trạng và giải pháp* [81].

Trên cơ sở quan điểm của Đảng ta về nông dân, nông nghiệp, nông thôn, về CCXH của nông dân, tác giả đã tiến hành khảo sát làm rõ thực trạng sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân nước ta trên các phương diện: cơ cấu dân cư, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu thu nhập, cơ cấu sở hữu tư liệu sản xuất của nông dân nước ta; Trên cơ sở thực trạng này, tác giả đã nêu lên những dự báo xu hướng biến đổi CCXH của giai cấp nông dân nước ta đến năm 2015: Biến đổi CCXH của giai cấp nông dân về số lượng, biến đổi CCXH của giai cấp nông dân theo tình trạng việc làm, theo ngành nghề, theo nơi cư trú, theo thu nhập và giảm nghèo, theo quyền sử dụng và sở hữu tư liệu sản xuất. Để định hướng tích cực cho sự biến đổi này, tác giả đã đưa ra được những yêu cầu và các nhóm giải pháp cơ bản: Quán triệt, thực hiện nghiêm những nhiệm vụ và giải pháp mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra trong Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X; Điều tra dân số toàn quốc,

điều tra mọi mặt về giai cấp nông dân; Giải pháp về phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho nông thôn; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; Giải pháp về chính trị - tư tưởng

- Nguyễn Bá Ngọc, *Thách thức trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp - nông thôn ở nước ta* [88].

Bằng một hệ thống số liệu phong phú, tác giả đã phân tích thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp - nông thôn ở nước ta trong thời gian vừa qua với nhiều thành tựu: Cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, bảo đảm an ninh lương thực và góp phần thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước; Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng theo xu hướng tiến bộ (nông nghiệp truyền thống năng suất thấp sang nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp - phi nông nghiệp, nông thôn-thành thị, xuất khẩu lao động); Các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục được đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất nông thôn và thu hút thêm nhiều lao động, góp phần giảm nghèo nhanh chóng; Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội làm thay đổi bộ mặt nông thôn...; Bên cạnh đó là những hạn chế: Tăng trưởng kinh tế nói chung và tăng trưởng khu vực nông nghiệp, nông thôn không thúc đẩy tăng trưởng tương ứng việc làm ở nông thôn; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa thúc đẩy và tạo điều kiện để có kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn tương ứng; quá trình chuyển dịch chưa bền vững cả về việc làm, thu nhập, vị thế, điều kiện làm việc và an sinh xã hội; Tỷ trọng lao động trong các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất - đời sống và công nghiệp chế biến còn khiêm tốn; Đời sống vật chất - tinh thần của nông dân còn thấp, chênh lệch giàu nghèo có xu hướng gia tăng... Từ đó rút ra nguyên nhân của những hạn chế và đặc biệt là các bài học từ thực tiễn của quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn ở nước ta: Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn; Chuyển dịch cơ cấu lao động thông qua chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ, du lịch; Nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến các chính sách như: đất đai, tín dụng, phát triển cơ sở hạ tầng, ứng dụng công



nghệ mới; Đầu tư phát triển vốn nhân lực nông thôn có tác động quyết định đối với chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn; Phát huy hiệu quả của các mô hình sản xuất mới, tiên tiến...

- Nam Sơn, *Biến đổi cơ cấu xã hội và tác động của nó đến nông dân, nông thôn hiện nay* [112].

Tác giả đã phân tích thực trạng biến động CCXH chỉ ra những xu hướng biến đổi CCXH - giai cấp của nông dân nước ta hiện nay, đó là: Xu hướng giảm tương đối về tỷ lệ và tuyệt đối về số lượng nông dân trong CCXH và dân cư nước ta; Xu hướng phân nhánh, phân tầng đa dạng hóa trong cơ cấu giai cấp nông dân; Xu hướng biến đổi trong thiết chế gia đình và xã hội ở nông thôn... Từ xu hướng biến đổi này, tác giả khẳng định, sự biến đổi CCXH có hiệu ứng tích cực đối với sự tiến bộ và phát triển của xã hội và bao hàm cả những yếu tố tiêu cực. Những tác động tích cực chủ yếu của biến đổi CCXH ở khu vực nông thôn và nông dân là: Thúc đẩy sự chuyển đổi từ CCXH truyền thống sang CCXH hiện đại, đa dạng hơn đã mở ra khả năng phát triển mới cho những người nông dân; Biến đổi CCXH ở khu vực nông thôn trở thành điều kiện thúc đẩy cải thiện đời sống vật chất của người nông dân theo hai hướng: Hướng thứ nhất, người nông dân có quyền tự quyết định trong việc sử dụng các nguồn lực, các tư liệu sản xuất cùng với sự hỗ trợ ngày càng có hiệu quả của Nhà nước để làm ra của cải, hàng hóa, tự cải thiện đời sống gia đình mình. Hướng thứ hai, bộ phận những người nông dân giàu có phát huy khả năng của mình sẽ trở thành những "đầu tàu" kinh tế trong từng cộng đồng dân cư; Biến đổi CCXH khu vực nông thôn tạo điều kiện mở mang, phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao trình độ hiểu biết của người nông dân, tăng cường khả năng ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào nông nghiệp; Sự biến đổi CCXH thúc đẩy quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội ở nông thôn; Biến đổi CCXH nông thôn góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội... Cùng với những tác động tích cực trên, sự biến đổi CCXH nông thôn nước ta hiện nay cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp: Khoảng cách giàu - nghèo giữa hai cực của xã hội nông thôn ngày một gia tăng; Sự biến đổi cơ cấu xã hội ở khu vực nông dân, nông thôn không chỉ dẫn đến sự phân hóa giàu - nghèo, mà còn dẫn tới sự thay đổi về văn hóa, lối sống, thay đổi hệ giá trị cuộc sống ở khu vực nông thôn;

Sự biến đổi CCXH trong nội bộ giai cấp nông dân và khu vực nông thôn đang diễn ra nhanh chóng gây ra hàng loạt vấn đề kinh tế - xã hội khác như: thiên tai, dịch bệnh liên miên; sự ô nhiễm môi trường sống và môi trường sản xuất nông nghiệp; tình hình khiếu kiện về tranh chấp đất đai chưa thể giải quyết dứt điểm...

- Võ Thanh Dung, *Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và tác động của sự dịch chuyển này đến nông hộ ở thành phố Cần Thơ* [31, tr.291-300].

Tác giả cho thấy lực lượng lao động nông thôn chưa đáp ứng tốt chất lượng cho thị trường lao động của các ngành khác, vì vậy khả năng gia nhập thị trường lao động phi nông nghiệp vẫn sẽ còn bị hạn chế. Yếu tố tác động đến sự dịch chuyển lao động từ nông thôn sang phi nông nghiệp: tuổi của người lao động, trình độ học vấn của người lao động, số nhân khẩu trong hộ, tỉ lệ người không có việc làm trong tổng số người có việc làm có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động. Dịch chuyển lao động trên địa bàn có ảnh hưởng tích cực đến đời sống vật chất và tinh thần của nông hộ.

- Lê Hữu Nghĩa, *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở nước ta trong điều kiện mới hiện nay* [87].

Các tác giả đã phân tích làm rõ thực trạng CCXH và phân tầng xã hội trong điều kiện CNH, HĐH và đô thị hoá, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế trên các khía cạnh: CCXH về dân số, CCXH, phân tầng xã hội về mức sống, thu nhập, CCXH, phân tầng về mức sống chi tiêu, đồ dùng lâu bền, CCXH, phân tầng xã hội và nghèo đói, CCXH và phân tầng xã hội và giáo dục, y tế; Phân tích những nhân tố của những biến đổi CCXH và phân tầng xã hội. Tác động tích cực và tác động tiêu cực của những biến đổi đó đối với công cuộc đổi mới đất nước. Dự báo xu hướng biến đổi CCXH và phân tầng xã hội, những vấn đề nảy sinh cần định hướng, thúc đẩy hoặc điều chỉnh; Trên cơ sở những phân tích đó, đề tài nêu lên một số quan điểm và đề xuất những giải pháp định hướng, điều chỉnh CCXH và phân tầng xã hội đến năm 2020 tạo động lực cho đất nước phát triển nhanh và bền vững.

- Đỗ Nguyên Phương, Trần Xuân Kiên, *Cơ cấu xã hội Việt Nam và những vấn đề xã hội bức xúc trong quá trình đổi mới* [96].

Các tác giả đã cung cấp cho chúng ta những số liệu thống kê, phân tích, đánh giá khái quát và sâu sắc theo nhiều chiều kích khác nhau về những khía

cạnh, những vấn đề liên quan đến CCXH và những nguy cơ, tệ nạn xã hội trong quá trình xây dựng đất nước hiện nay. Đồng thời, công trình này gợi mở những giải pháp để có thể giải quyết các vấn đề này một cách thỏa đáng trên cơ sở tận dụng những nguồn nội lực của nền kinh tế, từ những thành quả của tăng trưởng nhờ ảnh hưởng tích cực của kinh tế thị trường. Qua công trình này, các tác giả đã cho thấy rằng, để giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa CCXH - giai cấp với tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội, yêu cầu quan trọng hàng đầu ở Việt Nam hiện nay là phải phát huy được sức mạnh tổng thể của dân tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Sức mạnh của cả dân tộc chỉ có thể được phát huy khi mọi thành viên trong xã hội đều có khả năng nhận được sự công bằng tương đối trong từng lĩnh vực cụ thể; đồng thời việc thực hiện các biện pháp huy động sức mạnh đó lại chính là cơ chế để giải quyết công bằng dựa trên các thành quả tăng trưởng.

- Tạ Ngọc Tấn, *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam* [114].

Các tác giả đã đưa ra một bức tranh tổng thể về biến đổi CCXH Việt Nam trong giai đoạn đổi mới, thể hiện trên 5 lát cắt quan trọng nhất, đó là CCXH - giai cấp, CCXH - nghề nghiệp, CCXH - dân số, CCXH - dân tộc và CCXH - tôn giáo.

Đề tài đã đánh giá một cách toàn diện những tác động cả về tích cực và tiêu cực của biến đổi CCXH trong gần 25 năm đổi mới. Đó là sự biến đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; từ một cơ thể kinh tế gồm hai thành phần với hai hình thức sở hữu sang nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu khác nhau...

Đề tài chỉ ra những thách thức trong quá trình phát triển như: sự mất cân đối về cơ cấu của nền kinh tế, cơ cấu giai cấp, cơ cấu dân cư, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu dân tộc, tôn giáo; sự phân hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa giàu và nghèo trong phát triển; sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp, các giới, các nhóm xã hội; đặc biệt, sự phân hoá giàu nghèo, sự phân tầng xã hội ngày càng trở nên gay gắt...

Đặc biệt khi đề cập đến sự biến đổi CCXH của nông dân, tác giả đã vạch ra các xu hướng như: xu hướng ngày càng nâng cao hơn trình độ sản xuất và kinh doanh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

nước ta; xu hướng đa dạng hóa cơ cấu ngành theo hướng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa; xu hướng khẳng định vai trò tự chủ của kinh tế hộ gia đình nông dân, sự phân hóa giàu - nghèo ở nông thôn trong tiến trình đổi mới, đa dạng hóa các thành phần kinh tế gắn với cơ chế thị trường ở nước ta; xu hướng giảm tương đối và tuyệt đối số lượng nông dân; xu hướng biến đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn dẫn đến biến đổi cơ cấu giai cấp nông dân...

Từ đó, Ban Chủ nhiệm đề tài đưa ra 8 nhóm giải pháp cơ bản nhằm tạo ra sự biến đổi tích cực CCXH Việt Nam trong giai đoạn từ 2011-2020 như: Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại; Hạn chế sự gia tăng bất bình đẳng, phân tầng xã hội, thu hẹp tầng lớp yếu thế; Khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển của tầng lớp trung lưu; Dẫn mạng quá trình lưu chuyển nông dân sang các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp; Các chính sách dân số và khắc phục mất cân bằng giới tính; Bảo đảm sự bình đẳng, đoàn kết và bảo tồn sự đa dạng văn hóa của các dân tộc; Giải pháp về công tác tôn giáo.

- Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Minh Châu, *Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ* [108].

Cơ cấu xã hội vùng Nam Bộ đang trải qua quá trình biến đổi và trở nên đa dạng dưới tác động của quá trình đổi mới và hội nhập, đồng thời có sự khác biệt giữa thành phố Hồ Chí Minh - đô thị lớn nhất nước với các tỉnh Đông Nam Bộ còn lại và Tây Nam Bộ. Sử dụng kết quả 3 cuộc điều tra đại diện cho 3 địa bàn nói trên (2010 và 2008), bằng cách đo lường vị thế nghề nghiệp với 2 chiều kích kinh tế và học vấn, bài viết cung cấp một phân tích thực trạng về các tầng lớp xã hội nghề nghiệp với các khoảng cách xã hội khác nhau theo nông thôn/đô thị và giới tính. Kết quả cho thấy, cơ cấu các tầng lớp xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh thể hiện rõ các đặc trưng của một xã hội đô thị, ở Tây Nam Bộ phản ánh đậm nét tính chất của một xã hội nông nghiệp, trong khi ở các tỉnh Đông Nam Bộ thì xã hội nông nghiệp đang chuyển sang xã hội công nghiệp còn lại cho thấy một số chuyển động từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp.

- Bùi Thế Cường, *Nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội* [29].

Tác giả nêu lên tỷ trọng của nông dân trong cấu trúc nghề nghiệp - xã hội trên cả nước trong khoảng thời gian (2008 - 2014) và Đông Nam Bộ, thời điểm

xung quanh năm 2010. Tiếp theo, bài viết đề cập đến ba nguồn lực chủ yếu mà nông dân thụ đắc (kinh tế, tri thức, và quyền lực), so sánh với các nhóm xã hội - nghề nghiệp khác, dựa trên số liệu khảo sát ở Đông Nam Bộ. Sau đó, đề cập đến di động xã hội của nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội. Cuối cùng, bài viết nêu nhận xét về tương lai của nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội 2020, thời điểm đã xác định là cột mốc quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, Việt Nam về căn bản trở thành nước công nghiệp.

### **1.3. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Sự biến đổi CCXH của nông dân liên quan trực tiếp đến vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn, bởi vậy, nghiên cứu đến sự biến đổi về CCXH của nông dân cần tìm hiểu về các công trình nghiên cứu về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Về lĩnh vực này có khá nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, trong đó phải kể đến một số công trình tiêu biểu liên quan trực tiếp đến đề tài:

- Nguyễn Đình Hương, *Sản xuất và đời sống các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở đồng bằng sông Cửu Long - Thực trạng và giải pháp* [62].

Tác giả đã làm rõ thực chất nguyên nhân cơ bản và sâu xa của tình trạng các hộ nông dân không có đất hay thiếu đất sản xuất, trên cơ sở đó đề xuất và kiến nghị một số quan điểm và giải pháp nhằm đảm bảo công ăn việc làm và đời sống cho các hộ nông dân không có đất hay thiếu đất sản xuất ở vùng ĐBSCL.

- Lâm Quang Huyền, *Nông nghiệp nông thôn Nam Bộ hướng tới thế kỷ 21* [63].

Tác giả đã giới thiệu tổng quan về tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân Nam Bộ; những thành tựu của nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ về các mặt: Sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, quan hệ sản xuất mới, nông thôn mới trên địa bàn này với những tư liệu phong phú, hình ảnh sống động. Ngoài ra tác giả đã phân tích những thuận lợi, khó khăn, những xu hướng chung và riêng trong nông nghiệp Nam bộ khi bước qua thế kỷ 21. Từ những thuận lợi và khó khăn này, tác giả đã nêu lên một số chính sách và giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn Nam Bộ bước vào thế kỷ XXI: Các chính sách về ruộng đất, việc làm, vốn đầu tư cho nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, khoa học - công nghệ, môi

trường sinh thái, thị trường nông nghiệp và nông thôn, phát triển kinh tế trang trại và kinh tế hợp tác...

- Bùi Thị Ngọc Lan, *Việc làm của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa* [68].

Dưới góc độ chính trị - xã hội, tác giả đề tài đã phân tích những vấn đề lý luận chung về lao động và việc làm của nông dân ở vùng đồng bằng sông Hồng: Nêu lên và phân tích những quan điểm khác nhau về việc làm và giải quyết việc làm trong tiến trình đổi mới đất nước và đi đến khẳng định: “Giải quyết việc làm là quá trình tạo ra điều kiện và môi trường bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội làm việc với chất lượng việc làm ngày càng cao” [143, tr.11]; Phân tích làm rõ kinh nghiệm của một số nước về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên các mặt: Đẩy mạnh công nghiệp nông thôn, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giải quyết việc làm khu vực phi nông nghiệp; Đẩy mạnh sản xuất hướng về xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu lao động khu vực và quốc tế nhằm tạo nhiều việc làm cho người lao động; Đổi mới công tác quản lý lao động việc làm, phát huy mọi nguồn lực của đất nước gắn với giải quyết những vấn đề xã hội; Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động phục vụ sự nghiệp xây dựng và kiến thiết đất nước... Nêu lên những nhân tố tác động đến việc làm của nông dân vùng ĐBSH: Những đặc điểm truyền thống, những đặc điểm đương đại ảnh hưởng đến việc làm của nông dân vùng ĐBSH. Từ những cơ sở lý luận này, tác giả đề tài đã khắc họa nên bức tranh pha trộn những gam màu tươi sáng và xám xịt trong vấn đề việc làm và giải quyết việc làm của nông dân ở ĐBSH trên các khía cạnh: Phân bố việc làm và sử dụng lao động của nông dân vùng ĐBSH, chất lượng và giá trị việc làm của nông dân; Xu hướng tạo việc làm của nông dân vùng ĐBSH; Triển vọng giải quyết việc làm và dự báo những nhân tố tác động tiêu cực tới vấn đề việc làm cho nông dân ĐBSH đến năm 2010. Ngoài ra đề tài còn nêu lên một hệ thống nhóm giải pháp tổng thể nhằm giải quyết việc làm cho nông dân ở khu vực này đến năm 2015: Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng nông thôn; Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách lao động - việc làm; Nhóm giải pháp tổ chức chỉ đạo

đối với các địa phương trong vùng; Nhóm giải pháp đối với hộ nông dân, các làng nghề, các trang trại trong vùng.

- *Sustainable Agriculture in Thailand - An Evaluation on the Sustainability in Ethanol Production* (Nông nghiệp bền vững ở Thái Lan - Đánh giá về tính bền vững trong sản xuất), Piyawan SuksrijKeio University, Japan [98]. Tác giả đưa ra cái nhìn bao quát về nông nghiệp Thái Lan. Nông nghiệp Thái Lan trong hàng thập kỷ qua đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Không những nó góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân mà còn bảo vệ môi trường sinh thái hiệu quả. Thái Lan đã và đang triển khai, thực hiện tốt về chiến lược quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nông nghiệp. Đồng thời, Thái Lan cũng áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và thu được kết quả khả quan như: năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, giải quyết được việc làm và tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường hiệu quả. Tác giả đề cập đến sự thành công của nông nghiệp Thái Lan đó là phát triển bền vững về khía cạnh môi trường. Nông dân đã đề ra phương án sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Nghĩa là cây trồng được chăm sóc bằng phân bón hữu cơ là chủ yếu, giảm phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật. Nông dân ở các vùng đã thành lập nhóm sản xuất phân hữu cơ nhằm tạo ra sản phẩm phân bón chất lượng cao, có hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tăng thu nhập và bảo vệ môi trường.

- Li Luping, *Biến đổi thu nhập hộ gia đình ở nông thôn Trung Quốc* [69]. Tác giả đã nghiên cứu những thay đổi trong sản xuất nông nghiệp và hệ thống sinh kế của bốn khu vực nông thôn Trung Quốc trên cơ sở hai đợt khảo sát các hộ gia đình trong giai đoạn 1999-2009. Kết quả cho thấy, trong các yếu tố quan trọng giải thích cho sự thay đổi thu nhập của hộ gia đình thì giáo dục là yếu tố chính ảnh hưởng đến tăng trưởng thu nhập của các hộ gia đình. Thời gian đi học của người dân càng tăng lên thì thu nhập bình quân đầu người của họ càng tăng lên nhiều hơn. Bên cạnh đó, quá trình CNH đã tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp hơn cho các hộ gia đình ở nông thôn, đồng thời quá trình đô thị hóa lại hấp thụ một

lượng lớn lao động nông thôn trong lĩnh vực dịch vụ. Kết quả của phân tích những biến động thu nhập của hộ gia đình nông thôn Trung Quốc cho thấy nông dân nghèo là những người có thu nhập bình quân đầu người tăng nhiều nhất trong một thập kỷ qua. Như vậy có thể thấy CNH và đô thị hóa nông thôn đã và đang cung cấp nhiều hơn những cơ hội cho người nghèo thoát nghèo và tăng thu nhập bình quân đầu người cho họ. Vấn đề còn lại là ở chính những người nông dân đó, tự họ có đủ năng động để tranh thủ những cơ hội thoát nghèo đó hay không. Có thể thấy cùng với CNH, việc đô thị hóa nông thôn cũng như phát triển kinh tế nông thôn đóng vai trò quan trọng góp phần nâng cao đời sống người dân.

- Nguyễn Văn Sánh, *Nguyên lý phát triển “Tam nông” và ứng dụng vào bối cảnh vùng đồng bằng sông Cửu Long* [109].

Thông qua công trình này, tác giả khẳng định, khi giải quyết mối quan hệ “4 nhà” trong phát triển “Tam nông” cần xác định rõ vai trò của các nhà, trong đó vai trò của nông dân được thể hiện ở 6 nội dung:

Tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất và hiệp hội; ứng dụng khoa học và công nghệ để giảm giá thành và nâng cao năng suất; tuân thủ các quy định Nhà nước; không ngừng nâng cao năng lực để tiếp cận và liên kết các nhà còn lại; tiếp cận các dịch vụ khuyến nông và tín dụng; liên kết với doanh nghiệp để giải quyết đầu ra [109, tr.38].

- *Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững và những bài học cho phát triển nông nghiệp ở Campuchia*, Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ, Chu Thi Kim Loan, Svay Kieng Unlversity and Hanoi University of Agriculture [111]. Các tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững, rút ra các bài học kinh nghiệm cho sự phát triển nông nghiệp của Campuchia. Theo đó, để phát triển bền vững nông nghiệp Campuchia cần có các biện pháp là: Hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ; Hoàn thiện quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết cho từng địa phương; Nâng cao chất lượng lao động nông thôn; Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ở nông thôn; Nâng cao ý thức của người nông dân trong việc bảo vệ môi trường.



- *The Saemaul Undong: South Korea 's Rural Development Miracle in Historical Perspective (Phong trào Saemaul undong: sự kì diệu của phát triển nông thôn trong lịch sử)*, Mike Douglass, Asia Research Institute and Department of Sociology National university of Singapore [72]. Mô hình Saemaul Undong Hàn Quốc là một mô hình phát triển nông thôn mới “nhằm biến đổi cộng đồng nông thôn cũ thành cộng đồng nông thôn mới trong đó mọi người làm việc và hợp tác với nhau để xây dựng cộng đồng mình ngày một đẹp hơn và giàu hơn. Cuối cùng là để xây dựng một quốc gia ngày một giàu hơn mạnh hơn”. Tinh thần của phong trào Saemaul Undong dựa trên 3 đặc điểm chính là Chǎ chi - Tự vượt khó khăn - Hợp tác, song song với đó là tăng đầu tư vào nông thôn, chính phủ đặt mục tiêu làm thay đổi suy nghĩ thụ động và ỷ lại tồn tại ở phần lớn nhân dân nông thôn. Tác giả phân tích đưa ra các bài học từ Saemaul Undong cho việc phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Đó là phát huy nội lực của nhân dân để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua việc cải thiện cơ sở hạ tầng cho từng hộ nông dân sau đó là cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống; Phát triển sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân bằng việc tăng năng suất cây trồng, xây dựng vùng chuyên canh, xây dựng hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phát triển chăn nuôi, trồng rừng đa canh...; Đào tạo cán bộ phát triển nông thôn theo tinh thần tự nguyện và do dân bầu; Phát huy dân chủ để phát triển nông thôn; Phát triển kinh tế hợp tác từ phát triển cộng đồng; Phát triển và bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường bằng sức mạnh toàn dân.

- Thành ủy thành phố Cần Thơ - Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ - Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản, *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long - 30 năm nhìn lại* [116].

Tại Hội thảo, các học giả đã nghiên cứu sâu sắc cả về lý luận lẫn thực tiễn quá trình thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL trong 30 năm vừa qua, đặc biệt trong nhiều bài viết, các tác giả khẳng định mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ và vai trò của nông thôn mới (NTM) đối với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Cũng tại Hội thảo này, Vũ Văn Phúc khẳng định: “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là sự nghiệp của

toàn dân, từng hộ gia đình nông dân vừa là chủ thể vừa là đối tượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa” [116, tr.15]. Còn theo Nguyễn Thị Thu Nga và Trần Thị Phương Huỳnh, “Hơn ở đâu hết, bài học to lớn mà phong trào xây dựng NTM ở ĐBSCL đạt được trong thực tiễn nhận thức và hành động của hệ thống chính trị (HTCT) cơ sở và người nông dân đó là bài học phải dựa vào sức dân, lấy dân làm gốc” [116, tr.307]. Cùng quan điểm đó, Trịnh Xuân Thắng nhấn mạnh: “Người nông dân là chủ thể chính trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, là lực lượng lao động đông đảo nhất trong nguồn nhân lực ngành nông nghiệp” [116, tr.435]. Ngoài ra, khi bàn đến giải pháp để nông dân thoát nghèo, Hồng Quân chia sẻ: “... để có một chính sách giá cả nông nghiệp vì nông dân, thì rất cần có sự tham gia của nông dân khi xây dựng, thực thi và đánh giá tác động của chính sách này” [116, tr.473].

- Tỉnh ủy Hậu Giang, *Báo cáo tóm tắt của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tại Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới khu vực đồng bằng sông Cửu Long* [46].

Tại Hội nghị sơ kết này, Báo cáo tóm tắt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã nêu bật những ưu điểm và hạn chế của quá trình xây dựng NTM ở ĐBSCL, từ đó chỉ rõ các vấn đề đặt ra mà các tỉnh ĐBSCL cần lưu tâm trong thời gian tới. Đặc biệt, Bộ NN&PTNT đã trình bày một số kiến nghị đối với Chính phủ nhằm tạo những điều kiện thuận lợi phù hợp hơn với đặc thù vùng ĐBSCL, đó là các vấn đề: chính sách đặc thù cho phát triển hạ tầng thiết yếu, phát triển nông nghiệp và bố trí sắp xếp dân cư; chỉ đạo một số Bộ ngành liên quan xây dựng và thực hiện các chương trình đặc thù cho vùng (Bộ NN&PTNT, Bộ Giao thông - Vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch và Hội Nông dân Việt Nam).

#### **1.4. NHỮNG GIÁ TRỊ CẦN THAM KHẢO, NHỮNG GÓC ĐỘ CHƯA TIẾP CẬN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU**

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu nêu trên có thể rút ra những đánh giá chung như sau:

#### **1.4.1. Những giá trị cần tham khảo, những góc độ chưa tiếp cận của các công trình có liên quan**

*Thứ nhất*, đối với nhóm công trình nghiên cứu về lý luận cơ cấu xã hội, sự biến đổi cơ cấu xã hội, sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân

Có thể khẳng định rằng trong những năm trở lại đây, những vấn đề lý luận về sự biến đổi CCXH, sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân đã được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu từ những hướng tiếp cận, những góc độ và cấp độ khác nhau (từ các loại sách đến các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, các bài viết đăng ở các Tạp chí, các Luận án...) và đã đạt được những kết quả rất quan trọng như:

Các tác giả đã làm rõ những vấn đề lý luận về CCXH, biến đổi CCXH, biến đổi CCXH của giai cấp nông dân trên nhiều khía cạnh: khái niệm, nội dung, đặc điểm, xu hướng biến đổi, các nhân tố tác động, ảnh hưởng của sự biến đổi đó đến mọi mặt của đời sống xã hội.... Các kết quả nghiên cứu nêu trên đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong việc phổ biến và phát triển lý luận, từ hệ khái niệm đến cách thức tiếp cận, phương pháp nghiên cứu CCXH, biến đổi CCXH. Các nghiên cứu trên một mặt tạo ra cơ sở lý luận quý báu để tiếp tục đi sâu nghiên cứu lí giải vấn đề biến đổi CCXH, biến đổi CCXH của giai cấp nông dân, mặt khác vừa cho thấy cần có những nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn về biến đổi CCXH của giai cấp nông dân, nhất là biến đổi CCXH của nông dân ở những khu vực chưa được nghiên cứu một cách toàn diện như ĐBSCL.

Mặc dù có những thành công nhất định, tuy nhiên các tác giả của nhóm công trình nghiên cứu này đều tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân trên bình diện chung cả nước cũng như các vùng miền khác, chưa có một công trình nào nghiên cứu về lý luận biến đổi CCXH của nông dân ở ĐBSCL.

*Thứ hai*, các công trình nghiên cứu về thực trạng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân và những giải pháp định hướng tích cực cho sự biến đổi đó

Vấn đề này cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học nghiên cứu và đã đạt được những kết quả nhất định:

Các công trình nghiên cứu nêu trên đã tập trung vào phân tích thực trạng biến đổi và phát triển về nông nghiệp, nông thôn và nông dân nước ta trong quá trình đổi mới dưới tác động của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; Thực trạng biến đổi CCXH của giai cấp nông dân trong điều kiện CNH, HĐH và đô thị hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của nước ta; phân tích những nhân tố tác động đến những biến đổi CCXH của giai cấp nông dân; tác động tích cực và tiêu cực của những biến đổi đó đối với công cuộc đổi mới đất nước; dự báo xu hướng biến đổi CCXH của giai cấp nông dân, những vấn đề nảy sinh cần định hướng, thúc đẩy và hạn chế cần khắc phục; đề xuất một số giải pháp định hướng sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân nhằm tạo động lực cho đất nước phát triển nhanh và bền vững...

Những kết quả nghiên cứu nêu trên đã tạo tiền đề gợi mở nhiều điều bổ ích về mặt thực tiễn để tác giả đi sâu phân tích thực trạng sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

Từ việc hệ thống các công trình nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy có điểm chung, nổi bật và xuyên suốt là các nhà khoa học đã phác họa ra sự biến đổi về CCXH của giai cấp nông dân ở cả nước, các tỉnh/thành, các vùng miền, đặc biệt là Nam bộ trong thời kỳ đổi mới có thể cảm nhận qua từng ngày với nhiều góc độ khác nhau, từng khía cạnh khác nhau về dân số, dân cư, nghề nghiệp, thu nhập... Tuy nhiên, so với thực tiễn hiện nay các công trình này đã bộc lộ những hạn chế nhất định: Chẳng hạn tác giả Dương Thị Minh đề cập đến sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân nhưng trên bình diện chung của cả nước, tác giả Đỗ Thị Thạch đề cập đến biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân nhưng lại là nông dân đồng bằng sông Hồng - có sự khác biệt về tính đặc thù vùng miền, tác giả Lê Ngọc Triết (Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Triết học) đề cập đến xu hướng biến đổi CCXH của giai cấp nông dân Nam bộ trên các phương diện dân số, thu nhập, nghề nghiệp, dân trí... tuy nhiên góc độ tiếp cận của tác giả là ở góc độ triết học và đề tài này cũng đã được bảo vệ khá lâu (2002), vì vậy cần phải cần phải có sự khảo sát lại những biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL trong tình hình mới hiện nay.

*Thứ ba*, các công trình nghiên cứu về nông nghiệp, nông thôn và nông dân có tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Các tác giả của nhóm công trình này đã đề cập đến các vấn đề:

- Phân tích có hệ thống về tình hình nông nghiệp thế giới thời kỳ công nghiệp hoá, về sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, về thực trạng chuyển đổi nghề nghiệp của nông dân chủ yếu là các nước (Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Hàn Quốc), có kèm theo những nhận xét, phân tích, so sánh để cung cấp cho bạn đọc một số tài liệu tham khảo của nước ngoài và những gợi ý đối với nông nghiệp Việt Nam.

- Tập trung đi vào phân tích tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân nước ta dưới tác động của quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường; thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; hội nhập kinh tế quốc tế... Các tác giả tập trung làm rõ thực trạng nông nghiệp, nông thôn và tình hình nông dân Việt Nam trong bước chuyển đổi bao hàm cả mặt tích cực và mặt tiêu cực. Đây là cơ sở thực tiễn hết sức quan trọng để tác giả so sánh, đối chiếu trong quá trình thực hiện đề tài của mình.

- Phân tích tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân các tỉnh ĐBSCL trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Các tác giả đã tập trung làm rõ những vấn đề bức xúc trong tình hình của nông dân ở ĐBSCL hiện nay: hiện tượng tích tụ ruộng đất vào trong tay một số ít người làm cho một bộ phận đáng kể nông dân không có tư liệu sản xuất và việc làm; khoảng cách giàu nghèo ngày càng giãn ra; các luồng di dân tự phát của nông dân từ nông thôn ra thành thị... quá đó các tác giả cũng đề ra những giải pháp cơ bản để khắc phục những vấn đề bức xúc trên. Các phát hiện và đề xuất vấn đề trong nghiên cứu về sự biến đổi nông thôn, nông dân và nông nghiệp nêu trên cung cấp cho chúng tôi nguồn tư liệu thực tiễn quý giá trong việc nghiên cứu biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

#### **1.4.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu**

Nhìn chung, tất cả các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nêu trên hoặc ít hoặc nhiều, dù trực tiếp hay gián tiếp đều có đề cập và giải quyết những

vấn đề có liên quan đến nội dung đề tài luận án: “*Sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay*”. Trong đó, có một số nội dung đã tương đối rõ ràng và là cơ sở lý luận, thực tiễn để luận án của tác giả kế thừa, như: CCXH; biến đổi CCXH; biến đổi CCXH của giai cấp nông dân; các bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn ở các địa phương, các vùng miền trong việc giải quyết vấn đề về biến đổi CCXH của nông dân.

Tuy nhiên, với điều kiện vừa có yếu tố tương đồng, vừa có tính dị biệt với tính đa dạng, phong phú riêng có của mỗi tỉnh, thành ĐBSCL, việc định hướng sự biến đổi CCXH của nông dân đang đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục làm rõ. Luận án dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; tư tưởng Hồ Chí Minh và những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về các vấn đề: CCXH, biến đổi CCXH, về nông dân;... đồng thời, kế thừa có chọn lọc những kết quả của những tác giả đã nghiên cứu về vấn đề này trước đó để tiếp tục nghiên cứu và giải quyết các vấn đề như:

*Thứ nhất*, khái quát hệ thống lý luận về CCXH, biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL. Tác giả tiếp tục làm rõ các vấn đề lý luận về: CCXH của giai cấp nông dân; các yếu tố hợp thành nội dung CCXH của giai cấp nông dân; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về sự biến đổi CCXH của nông dân; các yếu tố quy định sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân.

Để đạt mục tiêu đề ra, tác giả sử dụng các phương pháp thu thập, phân tích, đánh giá tài liệu và tiếp cận từ hướng tham khảo và kế thừa các tài liệu sẵn có từ các nguồn: các công trình khoa học, sách, tạp chí, luận án, tác phẩm kinh điển, Văn kiện Đảng...

*Thứ hai*, phân tích thực trạng và làm rõ xu hướng biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay. Tác giả phân tích thực trạng sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL với những yếu tố tích cực và tiêu cực đan xen nhau.

Để đạt mục tiêu đề ra, tác giả tiếp cận theo hướng phân tích từ thực tiễn sự biến đổi CCXH của nông dân trên các phương diện: giai cấp, nghề nghiệp, dân số. Tác giả sử dụng phối hợp các phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá các tài

liệu của các tỉnh, thành ĐBSCL, các số liệu thống kê của Tổng Cục Thống kê về nông nghiệp, nông thôn và nông dân; xử lý các dữ liệu bằng việc thống kê mô tả và Excel, ... Từ kết quả thu nhận được, tác giả phân tích, rút ra kết luận đối với một số vấn đề về sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

*Thứ ba*, đưa ra dự báo sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL và nêu lên những quan điểm và đề xuất những giải pháp nhằm định hướng tích cực cho quá trình biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Để đạt mục tiêu đề ra, tác giả xuất phát từ quan điểm của CNDVBC và CNDVLS, các văn bản của Đảng, Nhà nước để xây dựng các định hướng cho giải pháp; xuất phát từ cơ sở lý luận về sự biến đổi CCXH của nông dân và trên cơ sở nghiên cứu thu được từ thực tiễn tác giả sẽ đưa ra một hệ thống giải pháp cơ bản, toàn diện nhằm định hướng cho sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

## **Chương 2**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

#### **2.1. CƠ CẤU XÃ HỘI VÀ CÁC LOẠI HÌNH CƠ CẤU XÃ HỘI**

##### **2.1.1. Khái niệm về cơ cấu xã hội**

Nghiên cứu cơ cấu xã hội, vai trò, xu hướng phát triển của các giai cấp, tầng lớp, cộng đồng người trong xã hội - xã hội chủ nghĩa, nhất là trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ lên CNXH, là một việc có ý nghĩa quan trọng về lý luận và thực tiễn. Việc đề ra những chính sách kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; việc phân bố lao động, đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ; việc quản lý xã hội... muốn đúng đắn, hợp lý và kịp thời thì Đảng và Nhà nước cần phải dựa trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc thực trạng, xu hướng biến đổi của các giai cấp tầng lớp, các nhóm xã hội khác nhau trong từng giai đoạn và thời điểm cụ thể nhất định. Bởi vậy, CCXH trở thành nội dung lý luận có tầm quan trọng của khoa học quản lý xã hội cũng như đối với sự phát triển của xã hội. Ph.Ăngghen nêu rõ: “Trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và CCXH - cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng thời đại ấy” [21, tr.11-12]. Chỉ ra tầm quan trọng của việc nghiên cứu CCXH, V.I Lênin viết: “Kết cấu xã hội của xã hội và chính quyền có nhiều biến đổi nếu không tìm hiểu các biến đổi này thì không thể tiến được một bước trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động xã hội nào” [142, tr.221]. Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã xác định: “Tiến hành điều tra cơ bản, nắm chắc cơ cấu giai cấp và xã hội của cả nước và từng địa phương sau hơn 10 năm cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội phát hiện những vấn đề cần được giải quyết về mặt chính sách giai cấp” [35, tr.96].

Cơ cấu xã hội là một trong những khái niệm cơ bản để nhận thức về xã hội, quản lý xã hội nên rất được các tổ chức, cá nhân quan tâm nghiên cứu. Có nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau về CCXH, sau đây là một số quan điểm tiêu biểu:

Bách khoa toàn thư của Liên Xô định nghĩa:



Cơ cấu xã hội là hệ thống các mối liên hệ ổn định và có sắp xếp giữa các yếu tố của hệ thống xã hội, được quy định bởi các mối quan hệ giữa các giai cấp và các nhóm xã hội khác, bởi sự phân công lao động, bởi đặc điểm của chế độ xã hội. Có sự khác biệt giữa CCXH nói chung, bao trùm toàn bộ các mối quan hệ xã hội, với các phân hệ và lĩnh vực CCXH riêng biệt của nó như: sản xuất, chính trị, khoa học, văn hóa... [trích theo 130, tr.13].

Ở nước ta, trong cuốn sách *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam*, tác giả Tạ Ngọc Tấn xác định: CCXH thống nhất ở 2 đặc điểm: a) về mặt tổ chức hệ thống, CCXH là hệ thống những quan hệ tổ chức xã hội hợp thành một chỉnh thể thống nhất, là cái giữ xã hội thành một khối, không cho phép nó phân chia thành những yếu tố riêng biệt (như các nhóm, các tổ hợp, hay các cá nhân tách biệt); b) về mặt phân tầng CCXH - đó là tổng thể các địa vị, các nhóm, các tầng lớp hay các giai cấp được tổ chức theo một trật tự có phân cấp, tức là không bình đẳng trong việc sử dụng những nguồn dự trữ mà hệ thống xã hội có được. Trên thực tế, bất kỳ sự phân tích và mô tả nào về CCXH cũng đều đã và đang là sự mô tả các hệ thống bất bình đẳng xã hội. Nhưng chính yếu tố bất bình đẳng - như kinh nghiệm chỉ ra - lại thiết định sự phát triển và sự biến đổi của CCXH [114, tr.17].

Trong tác phẩm *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, tác giả Nguyễn Đình Tấn định nghĩa: CCXH là kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội nhất định - biểu hiện như là sự thống nhất tương đối bền vững của các nhân tố, các mối liên hệ, các thành phần cơ bản nhất cấu thành hệ thống xã hội. Những thành phần này tạo ra bộ khung cho tất cả các xã hội loài người. Những thành tố cơ bản của CCXH là nhóm với vị thế, vai trò xã hội, mạng lưới xã hội và các thiết chế [113].

Như vậy, CCXH là mối liên hệ vững chắc của các thành tố trong hệ thống xã hội. Các cộng đồng xã hội (giai cấp, dân tộc, tầng lớp, nhóm nghề nghiệp, dân cư, tôn giáo...) là những thành phần cơ bản. Trong mỗi thành phần đó lại có những cấu trúc, tầng lớp bên trong và những mối liên hệ giữa chúng. Cũng có thể định nghĩa ngắn gọn như: “CCXH là tổng hợp tất cả các cơ cấu theo từng góc độ khác nhau của xã hội và hệ thống các cộng đồng người tương đối ổn định, liên hệ

với nhau bởi những quan hệ xã hội theo một kiểu nào đó, hay một nguyên tắc nhất định” [131, tr.10].

Cũng đi từ phân tích các định nghĩa khác nhau về CCXH, tác giả Lê Hữu Nghĩa và các cộng sự đã nêu lên một định nghĩa tổng quát như sau:

Cơ cấu xã hội là hệ thống chỉnh thể các quan hệ xã hội có tác động qua lại lẫn nhau biểu hiện ra là hệ thống các mối quan hệ tương đối bền vững giữa các giai cấp, các tầng lớp, các cộng đồng xã hội, các tổ chức, các nhóm xã hội có khả năng xác định các hành vi, hoạt động, vị thế, vai trò của bộ phận cấu thành nên hệ thống xã hội đó [87, tr.32].

Từ các cách hiểu trên, chúng ta có thể hình dung CCXH là một khái niệm rộng không chỉ liên quan đến các thành tố cấu thành hệ thống xã hội mà còn là mối tương tác giữa các yếu tố khác nhau của hệ thống xã hội. CCXH cũng bao gồm cả các thiết chế gia đình, dòng họ, tôn giáo, kinh tế, chính trị, văn hóa, hệ thống chuẩn mực giá trị, cũng như hệ thống các vị thế, vai trò xã hội...

Quan điểm tiếp cận về CCXH của bộ môn CNXH khoa học cũng không có sự khác biệt với các định nghĩa nêu trên. Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học định nghĩa: “CCXH là tất cả những cộng đồng người và toàn bộ các quan hệ xã hội do sự tác động lẫn nhau của các cộng đồng ấy tạo nên” [13, tr.180].

Định nghĩa này cho thấy hai thành phần chính yếu tạo nên CCXH, đó là “cộng đồng người” và “quan hệ xã hội” của các cộng đồng.

Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học xem xét các dấu hiệu khách quan, tự nhiên như giai cấp, dân số, dân cư, nghề nghiệp, tôn giáo và tương ứng phân biệt các loại hình CCXH như CCXH - giai cấp, CCXH - dân số, CCXH - nghề nghiệp, CCXH - dân tộc, CCXH - tôn giáo...

Trong CCXH, CCXH - giai cấp được coi là cơ bản, có vị trí quyết định, chi phối các loại hình CCXH khác. Cũng theo Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học định nghĩa thì “CCXH - giai cấp là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội và các mối quan hệ giữa chúng. Đó là các quan hệ về sở hữu, quản lý, địa vị chính trị - xã hội...” [13, tr.180].

Chủ nghĩa duy vật lịch sử trong triết học Mác, coi CCXH như một bộ khung của một cơ thể xã hội, quan niệm về hình thái kinh tế - xã hội với những bộ

phận cơ bản như cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất là cơ sở lý luận để nghiên cứu CCXH. Nghiên cứu và khảo sát CCXH phải luôn xuất phát từ cơ cấu kinh tế - xã hội, nói rộng ra là nghiên cứu trên sự vận động của phương thức sản xuất nhất định với sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Điều đó có nghĩa là nghiên cứu CCXH trong tính hiện thực của sự vận động và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội đang tồn tại, mà hình thái kinh tế xã hội đó có nhân tố cốt lõi là các quan hệ sản xuất, trong đó quan hệ sản xuất chủ đạo đang chiếm địa vị thống trị.

Trong CNXH, cơ cấu xã hội là một tổng hòa các giai cấp, các tầng lớp và các nhóm xã hội có mối quan hệ hợp tác và gắn bó chặt chẽ với nhau. Yếu tố quyết định quan hệ đặc biệt đó là cùng chung sức đấu tranh và xây dựng nhằm đạt tới mục tiêu chung của CNXH. Văn kiện Đại hội XI của Đảng ta đã xác định:

Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới [43, tr.70].

Vậy CCXH của XHCN có nét tiêu biểu là con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; là xã hội không có các giai cấp bóc lột; là xã hội mà các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển... Đó là sự khác biệt về chất giữa CCXH của xã hội XHCN với CCXH của xã hội tư sản.

Tuy nhiên, CNXH ở mỗi nước có những sắc thái riêng của mình do đặc thù dân tộc, do trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi nước quy định.

Cơ cấu xã hội trong CNXH bao gồm giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng lãnh đạo toàn xã hội và các đồng minh của nó bao gồm giai cấp nông dân,

trí thức và các tầng lớp lao động khác. Trong đó nền tảng chính trị - xã hội của XHCN là khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức.

Trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội XHCN, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, trình độ giác ngộ chính trị, trình độ văn hóa của nhân dân, CCXH cũng có những biến đổi sâu sắc không chỉ về mặt số lượng mà cả về chất lượng trong các giai cấp và tầng lớp xã hội.

Trong thời kỳ quá độ lên CNXH, ngoài sự phân định về giai cấp, còn có những phân định khác về xã hội như sự phân định theo phân công lao động xã hội, theo nhân khẩu, theo các cộng đồng dân tộc, tôn giáo. Những sự phân định này có tính chất tương đối vì các thành phần nói trên luôn luôn trong trạng thái biến động, chuyển dịch và phát triển.

Chủ nghĩa xã hội khoa học không đặt ra cho mình nhiệm vụ nghiên cứu CCXH của mọi hình thái kinh tế - xã hội nói chung mà chỉ chú trọng nghiên cứu CCXH của xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp của nó là xã hội XHCN, trong đó tập trung nhấn mạnh vào loại hình chủ yếu, cơ bản nhất, đó là CCXH - giai cấp, coi đó là cơ sở chủ yếu để tạo ra bộ khung cho CCXH của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trên cơ sở những phân tích về CCXH theo các quan điểm tiếp cận khác nhau nêu trên, chúng tôi cho rằng: *CCXH là khái niệm để chỉ các cộng đồng người được hình thành một cách tự nhiên trong lịch sử (các dân tộc, tộc người, các giai cấp, các tầng lớp xã hội...) và các cộng đồng người được hình thành có ý thức (các đảng, các đoàn thể và các tổ chức xã hội khác) cùng sự tác động qua lại của các cộng đồng ấy trên các lĩnh vực của đời sống xã hội tạo thành tổng thể các quan hệ xã hội, phản ánh trình độ phát triển của sản xuất kinh tế của xã hội.*

Vậy là, CCXH là một cơ cấu “kép”, bên cạnh những cộng đồng xã hội khách quan (dân tộc, tộc người, giai cấp, tầng lớp, nhóm...), còn có những cộng đồng do con người tổ chức nên (đảng phái, đoàn, hội...). CCXH chủ quan hình thành trên cơ sở CCXH khách quan nhưng nó hoàn thiện, cao hơn, lý tưởng hơn (thông qua các quy định, điều lệ tổ chức, kết nạp...) và có khuynh hướng hơn... để từ đó chúng tác động lại, lôi cuốn toàn thể cộng đồng khách quan tương ứng phát triển đúng hướng, nâng cao vị thế của mình trong CCXH.

### **2.1.2. Một số loại hình của cơ cấu xã hội**

Có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau để phân chia CCXH, theo chúng tôi tiếp cận từ nguồn gốc xuất hiện và bản chất của CCXH, có thể phân chia CCXH thành các cơ cấu khác nhau. Tuy nhiên, phù hợp với phạm vi nghiên cứu, chúng tôi tập trung làm rõ ba loại hình cơ cấu sau:

#### *\* Cơ cấu xã hội - giai cấp*

Cơ cấu xã hội giai cấp là thành phần cơ bản nhất của các cộng đồng xã hội có giai cấp. Thể hiện mặt bản chất nhất của các chế độ chính trị - xã hội đã từng tồn tại trong quá trình phát triển lâu dài của xã hội loài người.

Thông qua việc nghiên cứu CCXH - giai cấp có thể xác định được vai trò, vị trí, quyền thế, lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp, các nhóm xã hội trong các hình thái kinh tế - xã hội. Nội dung và bản chất của CCXH - giai cấp được quy định chủ yếu bởi bản chất của CCXH trong các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp. Mặt khác CCXH - giai cấp lại quy định tính chất của các quan hệ giữa người với người trên các mặt chính trị, kinh tế, pháp lý, văn hóa, tư tưởng, đạo đức... Vì vậy, các nhà sáng lập ra CNXH khoa học đã nêu ra: Trong mỗi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và CCXH, cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại.

Với nhận thức như thế, khi nghiên cứu CCXH - giai cấp của giai cấp nông dân, chúng tôi không chỉ quan tâm tới giai cấp nông dân trên bình diện chung mà cả các tầng lớp, các tập đoàn người, các nhóm người, các thành phần khác nhau của giai cấp nông dân. Chúng tôi tập trung vào quy mô, vị thế, vai trò, sự quan hệ và liên minh giữa các bộ phận đó với nhau. Đồng thời cũng nghiên cứu các giá trị, chuẩn mực, xu hướng, tính cơ động xã hội, tính tích cực... của họ, qua đó thấy được khuôn mẫu văn hóa, lối sống, xu hướng và mục tiêu của các tầng lớp, nhóm người, thành phần khác nhau trong nội bộ giai cấp nông dân.

#### *\* Cơ cấu xã hội - nghề nghiệp*

Cơ cấu xã hội - nghề nghiệp là hệ quả của sự phát triển sản xuất, sự phát triển ngành nghề và phân công lao động xã hội. Nghiên cứu CCXH - nghề nghiệp cần tập trung nhận diện thực trạng, tỷ trọng các ngành nghề, những đặc trưng, xu

hướng và sự tác động qua lại lẫn nhau của các ngành nghề cũng như sự biến đổi, thay đổi ngành nghề của một xã hội nhất định.

Trong xã hội hiện đại người ta thường tập trung xem xét lực lượng lao động cũng như các ngành nghề cụ thể của lao động công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và một số ngành nghề đặc thù khác. Đồng thời người ta cũng nghiên cứu cơ cấu lao động theo giới tính, lứa tuổi, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ...

Ngoài ra, tiếp cận nghiên cứu CCXH - nghề nghiệp cũng cần quan tâm tới góc độ lao động theo lãnh thổ, vùng, miền, khu vực kinh tế - xã hội; lao động trong các khu vực, thành phần kinh tế khác nhau; lao động trong khu vực kinh tế chính thức hay phi chính thức, theo độ tuổi người lao động cũng như mức độ có việc làm và thất nghiệp.

Điều quan trọng của nghiên cứu CCXH - nghề nghiệp là để nhận diện sự biến đổi của nó và tác động của sự biến đổi ấy đến đời sống xã hội và ngược lại. Qua đó có thể dự báo xu hướng vận động và biến đổi CCXH - nghề nghiệp nói riêng, biến đổi CCXH nói chung.

*\* Cơ cấu xã hội - dân số*

Bên cạnh môi trường tự nhiên, một nhân tố nữa góp phần quyết định sự phát triển của xã hội loài người là nhân tố dân số, đó là sự thường xuyên tái sản xuất ra con người với tính cách là những cá thể xã hội, tái sản xuất cuộc sống con người, tái sản xuất nòi giống con người. Bản thân xã hội phát triển và quá trình xã hội tác động qua lại với tự nhiên đều phụ thuộc nhiều vào tính chất của hệ thống dân số. Vì thế việc nghiên cứu cơ cấu này phải làm sao thấy được những con người trong toàn bộ các quan hệ dân số, gắn bó họ với nhau trong quá trình tái sinh các thế hệ [10, tr.89]. Tính quy luật phát triển dân số là thường xuyên hướng tới việc bảo tồn sự cân bằng bên trong, nhờ tác động tổng hợp của nhiều yếu tố: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất các quan hệ xã hội, các chuẩn mực văn hóa, các định hướng giá trị truyền thống chủng tộc và dân tộc, tâm lý xã hội của con người... Sự vận động của CCXH - dân số tùy thuộc vào trình độ phát triển của xã hội trong lịch sử, vào quan hệ kinh tế và văn hóa. Sản xuất xã hội nói

chung, nhất là sản xuất vật chất điều khiển cơ cấu này, nhằm đảm bảo trạng thái cân bằng của quy luật phát triển dân số.

Cơ cấu xã hội - dân số là loại hình phân chia CCXH theo lứa tuổi, giới tính. Mỗi cộng đồng đều có đặc thù riêng. CCXH - dân số là cơ cấu quan trọng khi nghiên cứu CCXH, giúp nhà nước của mỗi quốc gia đề ra chính sách hợp lý cho từng cộng đồng xã hội. Bởi vì mỗi lứa tuổi, mỗi giới khác nhau đều có những vai trò và vị trí khác nhau trong xã hội.

Ngoài những loại hình CCXH nêu trên, một số dấu hiệu khác cũng nổi lên như một dạng thức của CCXH. Đó là CCXH dân tộc, tôn giáo, lãnh thổ, CCXH thu nhập... các loại hình cơ cấu này không biệt lập, tách rời mà tồn tại trong mối quan hệ với các loại hình cơ cấu khác.

*Tóm lại*, nghiên cứu CCXH với những lát cắt khác nhau cho phép chúng ta nhận thức đúng đắn diện mạo của xã hội. Tất cả các bộ phận của CCXH đều nằm trong mối liên hệ tác động qua lại với nhau. Trong quá trình phát triển, đặc điểm của các tập đoàn xã hội trong các cơ cấu đó có khả năng chuyển dịch lẫn nhau. Tổng hợp tất cả các cộng đồng xã hội, tất cả các loại hình phân chia xã hội, với mối quan hệ hữu cơ, biện chứng, tạo thành một CCXH của xã hội cụ thể. Nhận thức đúng đắn điều này là cơ sở khoa học cho việc đề ra pháp luật và chính sách xã hội.

## **2.2. GIAI CẤP NÔNG DÂN VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN**

### **2.2.1. Giai cấp nông dân**

#### ***2.2.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về giai cấp nông dân và vai trò của giai cấp nông dân***

Là giai cấp xã hội đặc biệt, giai cấp nông dân hình thành trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá trình phát triển của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất, nhưng *nông dân chưa bao giờ trở thành giai cấp chủ đạo trong xã hội.*

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nông dân gồm có những nô lệ ruộng đất (nô lệ do chủ nô nuôi để canh tác) và nông dân tự canh. Trong xã hội mang đặc trưng

phương thức sản xuất châu Á, đó là những người canh tác trên ruộng đất của nhà vua tiêu biểu cho chính quyền trung ương tập trung, vừa nộp địa tô hiện vật, vừa nộp địa tô lao dịch cho nhà vua. Trong xã hội phong kiến, ngoài những người nông dân tự canh ra, phần lớn nông dân là lệ nông (nông dân lệ thuộc vào ruộng đất và cả về con người đối với lãnh chúa, địa chủ phong kiến), hoặc là nông dân lĩnh canh (mướn ruộng đất của địa chủ và nộp địa tô nặng nề cho địa chủ). Trong xã hội tư bản, nông dân bao gồm các chủ nông trại và nông dân làm thuê. Ngày nay, trong xu thế công nghiệp hóa và đô thị hóa, nông dân bị thu hẹp dần về số lượng (tương đối cũng như tuyệt đối).

Bản chất xã hội và địa vị của giai cấp nông dân trong xã hội phụ thuộc vào phương thức sản xuất thống trị và được thay đổi cùng với sự thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội và của các giai đoạn phát triển của nó.

Trước C.Mác, dưới tầm nhìn của nhiều nhà tư tưởng thuộc giai cấp thống trị bóc lột, giai cấp nông dân chỉ là “những bầy cừu ngoan ngoãn” là “lực lượng tiêu cực” đồng thời còn là công cụ để họ sai khiến.

Lý luận về vấn đề nông dân chỉ thật sự mang tính cách mạng khi học thuyết của C.Mác ra đời và được bổ sung bằng sự đóng góp của V.L.Lênin, Hồ Chí Minh và những nhà tư tưởng khác.

Theo C.Mác, nông dân vừa là một giai cấp, vừa không phải là một giai cấp. Nông dân là người sở hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và luôn luôn bị phân hóa, không có cố kết bền vững; nông dân không có hệ tư tưởng độc lập, nên trong đấu tranh giai cấp họ không tự đại biểu cho lợi ích riêng của mình, do đó họ không trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Nhưng nếu đem đối lập họ với tất cả các giai cấp đang tồn tại trong xã hội, thì nông dân được xem là một giai cấp, với tư cách là một phạm trù xã hội, gắn với một ngành sản xuất nhất định, khi công nghiệp và đô thị chưa phát triển. Như vậy, xét về mặt CCXH - giai cấp, nông dân cũng là một giai cấp trong xã hội có giai cấp.

Trạng thái cô lập, phân tán cũng là một đặc tính quan trọng của giai cấp nông dân. C.Mác đã phân tích điều này khi đề cập đến người tiểu nông ở Pháp vào giữa thế kỷ XIX, C.Mác đã nhận định: “Tiểu nông là một khối quân chúng đông



đảo mà tất cả các thành viên đều sống trong một hoàn cảnh như nhau, nhưng lại không nằm trong những mối quan hệ nhiều mặt đối với nhau” [18, tr.264].

Bên cạnh đó Mác - Ăngghen cũng đã làm nổi rõ vai trò to lớn, vị trí quan trọng của giai cấp nông dân trong tiến trình lịch sử, nông dân luôn là “nhân tố rất cơ bản của dân cư, của nền sản xuất và của lực lượng chính trị” [22, tr.15].

Đến thế kỷ XIX, khi phong trào cộng nhân đã nổi lên mạnh mẽ ở nhiều quốc gia, người nông dân vẫn chỉ sống với những lợi ích nhỏ của bản thân, họ không quan tâm đến những gì diễn ra bên ngoài phạm vi sở hữu về ruộng đất của họ; mặc dù ở đó đang có “phong trào mạnh mẽ đang lôi cuốn toàn thể loài người ở bên ngoài xóm làng của họ” [17, tr.334].

Khi nói về người nông dân Nga ở đầu thế kỷ XX V.I.Lênin có viết: Trước chủ nghĩa tư bản, vấn đề sản xuất nông sản bao giờ cũng tiến hành trong phạm vi không thay đổi, trên những quy mô cực kỳ nhỏ bé và tình trạng phân tán đó của sản xuất là gắn liền chặt chẽ với tình trạng phân tán của chính ngay bản thân người nông dân.

Do bản chất sản xuất manh mún, tư hữu nhỏ, và chủ yếu là trao đổi với tự nhiên nên người nông dân có thái độ lãnh đạm với mọi sự thay đổi của chính trị. Họ không quan tâm đến những biến cố chính trị, những phong trào “lay động loài người” nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến “mảnh trời riêng” của họ. Điều này thể hiện rất rõ qua người nông dân Ấn Độ. Trong sinh hoạt tuy rất gắn bó với cộng đồng làng xã, nhưng người nông dân Ấn Độ lại rất thờ ơ với vận mệnh của dân tộc, tổ quốc:

...dân làng ấy chẳng hề lo lắng đến sự diệt vong hoặc phân chia cả một loạt các vương quốc: chùng nào làng của họ vẫn nguyên vẹn và không bị thiệt hại thì dù làng của họ có bị rơi vào quyền lực của một cường quốc nào, hay phải phục tùng một ông vua nào đi nữa, họ cũng ít quan tâm đến, bởi vì đời sống kinh tế trong nội bộ họ vẫn không thay đổi [19, tr.176].

Thái độ bàng quan với thời cuộc, với chính trị và sự thiếu nhạy bén của người nông dân là chỗ dựa vững chắc của giai cấp thống trị. Giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản đã dùng nhiều thủ đoạn để lừa bịp người nông dân cả về mặt

kinh tế và chính trị. Nhìn chung, giai cấp nông dân là giai cấp bị lợi dụng nhiều nhất trong các xã hội dựa trên chế độ tư hữu và là giai cấp bị bóc lột trong xã hội phong kiến và xã hội tư bản chủ nghĩa.

Khi chế độ phong kiến bị thay đổi bởi chế độ tư bản chủ nghĩa, người nông dân vẫn tiếp tục bị bóc lột tận xương tủy. C.Mác có viết: “bạn cho vay nặng lãi ở thành thị đã thế chân bạn phong kiến,... chế độ tư sản đó lại trở thành một con quỷ hút máu và não của mảnh đất con đó và đem trút máu và não ấy vào cái bình cổ cong luyện vàng của tư bản” [18, tr.268-269].

Sự bóc lột của giai cấp thống trị là cơ sở để hình thành ở người nông dân tâm lý và tư tưởng phản kháng dưới chế độ phong kiến và tư bản chủ nghĩa. Điều này, đã được lịch sử minh chứng bằng những cuộc “chiến tranh nông dân vĩ đại” chống áp bức bóc lột.

Giai cấp nông dân tuy có tinh thần đấu tranh chống lại giai cấp thống trị, nhưng do bản chất là người sở hữu nhỏ, nên trong cuộc cách mạng vô sản, giai cấp nông dân có tính hai mặt. Do bản chất tư hữu, người nông dân có thể thỏa hiệp với giai cấp địa chủ và tư sản để giữ lấy tài sản nhỏ bé của mình. Mặt khác, với tính chất là người lao động bị bóc lột, người nông dân có khả năng đi theo giai cấp vô sản làm cách mạng để giải phóng mình khỏi ách áp bức, bóc lột.

Tính hai mặt của nông dân được C.Mác phân tích rõ qua cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp năm 1848-1850. Sau này, được V.I.Lênin tiếp tục làm rõ trong quá trình cách mạng XHCN.

Vận dụng một cách sáng tạo những quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tính cách mạng, tính tích cực của giai cấp nông dân Việt Nam. Theo Hồ Chí Minh, nông dân Việt Nam là lực lượng chiếm đa số trong dân cư, họ là giai cấp bị áp bức bóc lột bởi thực dân, phong kiến và ngay cả tầng lớp trung nông; giai cấp nông dân Việt Nam có một sức mạnh tiềm tàng: “Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến” [74, tr.28].

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “vấn đề nông dân là nền tảng của vấn đề dân tộc” [78, tr.15]. Từ lịch sử cách mạng ở Pháp và lịch sử cách mạng Nga với cả hai

loại hình tư sản và vô sản, Hồ Chí Minh rút ra kết luận cho cách mạng Việt Nam: “Dân chúng công nông là gốc cách mệnh”; “Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc” [75, tr.274, 280]. Và như vậy, ở Việt Nam vẫn xem vấn đề nông dân là cốt lõi của cách mạng dân tộc dân chủ vì “nông dân là lực lượng cách mạng đông đảo nhất chống phong kiến, chống đế quốc” [78, tr.15].

Với cách nhìn đúng đắn đó, Hồ Chí Minh thấy rõ sức mạnh thật sự của giai cấp nông dân Việt Nam. Hồ Chí Minh luôn nhìn thấy rõ tính cách mạng của giai cấp nông dân Việt Nam hơn là tính tư hữu của họ.

Từ sự phân tích trên có thể xem giai cấp nông dân với nội hàm như sau: (1) là giai cấp hình thành trong quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá trình phát triển của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất; (2) là lực lượng lao động đông đảo trong xã hội; (3) có vai trò quan trọng trong kinh tế, chính trị và xã hội; (4) là những người lao động trong nông nghiệp.

### ***2.2.1.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về giai cấp nông dân và cơ cấu của giai cấp nông dân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa***

Cùng với quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã có nhiều chủ trương, chính sách đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Trước Đại hội VI, Đại hội đổi mới, trong bối cảnh kinh tế - xã hội rơi vào tình hình khủng hoảng nghiêm trọng, Đảng đã có chủ trương khoán, "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động". Ban Bí thư Trung ương Đảng ta đã ra Chỉ thị số 100-CT/TW, ngày 13-1-1981, Cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp". Chỉ thị 100 có thể nói là chủ trương mới nổi bật đầu tiên của Đảng đối với nông dân Việt Nam.

Đến Đại hội V (1982) Đảng chủ trương: (1) Coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu; (2) Xác định lại bước đi của công nghiệp hóa là đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn XHCN, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý; (3) Phát triển và sắp

xếp lại sản xuất, ra sức khai thác mọi khả năng sẵn có và tiềm tàng, nhằm tạo ra thế cân đối mới cho nền kinh tế. Tập trung sức cao độ cho mặt trận nông nghiệp [34, tr.55-63 và 84-85].

Đại hội VI (1986) mở ra sự đổi mới toàn diện đất nước. Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Đảng ta có những chủ trương quan trọng sau đây: (1) Trong những năm trước mắt (1986 - 1990) của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào thực hiện cho được ba chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; (2) Phải đưa nông nghiệp tiến một bước theo hướng sản xuất lớn, nhằm tăng nhanh khối lượng và tỷ suất hàng hóa nông sản; (3) Phương châm phát triển nông nghiệp là kết hợp chuyên môn hóa với phát triển toàn diện, cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, lúa và màu, cây lương thực và cây công nghiệp. Phát triển nông nghiệp phải lấy thâm canh tăng vụ là chính. Tiến hành tích cực định canh định cư, giao đất giao rừng, cho mượn hoặc nhận khoán cho các đơn vị tập thể và nhân dân sử dụng, làm chủ lâu dài; (4) Đối với nông dân, phải giải quyết tốt quan hệ giữa nghĩa vụ đóng góp cho đất nước và quyền lợi của nông dân. Nhà nước phải soát lại các chính sách quan hệ đến nông dân, bãi bỏ những chính sách không đúng [35, tr.47-50, 115].

Ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 10-NQ/TW: Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp thể hiện rõ chủ trương thực sự giải phóng sức sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, ngành trong nông nghiệp, nông dân; chú ý đến xây dựng nông thôn mới.

Nghị quyết Trung ương lần thứ năm khóa VII (1993) Về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn đặt sự phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa trong quá trình CNH, HĐH đất nước là nhiệm vụ chiến lược có tầm quan trọng hàng đầu.

Đại hội VIII (1996) đã chính thức xác nhận, nước ta đã hoàn thành nhiệm vụ của chặng đường đầu tiên và bước sang thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước trong đó, đặt trong tâm là CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm khóa IX (2002) Về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010. Đây là bước

phát triển mới cụ thể và toàn diện chủ trương của Đảng ta về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Sau hơn 25 năm thực hiện những chủ trương mới có liên quan trực tiếp đến giai cấp nông dân và sau gần 5 năm đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, giai cấp nông dân Việt Nam cùng với nông nghiệp và địa bàn nông thôn có rất nhiều thành tựu khá toàn diện và to lớn. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và chưa đồng đều giữa các vùng. Nông nghiệp phát triển còn kém bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần, sức cạnh tranh thấp, chưa phát huy tốt nguồn lực cho phát triển sản xuất; nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cách thức sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán; năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng nhiều mặt hàng thấp. Công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề phát triển chậm, chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nông thôn...

Để khắc phục hạn chế đó, Văn kiện Đại hội X (2006) của Đảng nhấn mạnh: “Hiện nay và trong nhiều năm tới vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng” [41, tr.190-191], rằng nông dân là lực lượng hùng hậu với truyền thống yêu nước cần cù, sáng tạo, trung thành với sự nghiệp cách mạng của dân tộc, của giai cấp, của Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp nông dân nước ta trong liên minh với giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức tạo thành sức mạnh vô địch của cách mạng Việt Nam.

Từ thực trạng phát triển của nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta, trên cơ sở và tiếp nối từ những chủ trương mới của Đảng đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình đổi mới, ngày 5 tháng 8 năm 2008, Đảng ta có Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy khóa X Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Trong đó đã tập trung đầy đủ và mới nhất những chủ trương của Đảng ta về giai cấp nông dân. Sau đây là những quan điểm quan trọng nhất:

- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm

bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước [42, tr.123-124.] (Từ đây có cụm từ cố định về trật tự: "nông dân" ở giữa và thể hiện không tách rời nhau: "nông nghiệp, nông dân, nông thôn").

- Cho nên, các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình CNH, HĐH đất nước. Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là *chủ thể* của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là *căn bản*; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là *then chốt*. (Xác định mối quan hệ này là một tinh thần mới và quan trọng nhất về giai cấp nông dân của Đảng).

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực, để giải phóng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng và biển; khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế cho phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; phát huy cao nội lực; đồng thời tăng mạnh đầu tư của Nhà nước và xã hội, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân. (Đặt việc phát triển giai cấp nông dân trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế là nhận thức mới mang tính thời đại).

- Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hòa thuận, dân chủ, có đời sống văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân. (Phát huy nội lực nông dân, xây dựng nông thôn mới là động lực phát triển đối với nông dân... là những tinh thần mới của Đảng ta) [42, tr.124-125].

Đến Đại hội Đảng lần thứ XI (2011), hai nội dung của đường lối phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn được nhấn mạnh là: phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững và xây dựng nông thôn mới.

Ngoài những quan điểm chính thống về nông dân với tư cách là giai cấp, có thể tham khảo những định nghĩa trong các từ điển:

Từ điển tường giải và liên tưởng tiếng Việt của Nguyễn Văn Đạm định nghĩa nông dân là “Người chuyên sản xuất ra các loại lương thực, thực phẩm” [33, tr.614]. Còn Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên định nghĩa nông dân là “Người lao động sống bằng nghề làm ruộng” [147, tr.717].

Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam: Giai cấp nông dân là giai cấp bao gồm những tập đoàn người sản xuất nhỏ hoặc làm thuê cho địa chủ và cho phú nông trong nông nghiệp dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất [51].

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: Nông dân là những người lao động cư trú ở nông thôn, tham gia sản xuất nông nghiệp. Nông dân sống chủ yếu bằng ruộng vườn, sau đó đến các ngành nghề mà tư liệu sản xuất chính là đất đai. Tùy từng quốc gia, từng thời kì lịch sử, người nông dân có quyền sở hữu khác nhau về ruộng đất [133].

Trên cơ sở các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng ta về nông dân và vai trò của nông dân, có thể tham khảo những quan niệm khác nhau, có thể định nghĩa giai cấp nông dân Việt Nam như sau: *Nông dân Việt Nam là một lực lượng đông đảo, bao gồm những người lao động cá thể, tiểu chủ trong lĩnh vực nông nghiệp với loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ của gia đình (đơn vị kinh tế tự chủ) là chủ yếu, đang chuyển biến mạnh mẽ cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Là cơ sở và là lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xây dựng nông thôn mới, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.*

Từ những quan điểm và định nghĩa về nông dân nêu trên, có thể khái quát một số đặc điểm cơ bản của nông dân nước ta:

*Thứ nhất*, nông dân Việt Nam là những người lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Bằng năng lực tư duy và tri thức kinh nghiệm sản xuất chủ yếu

gắn với một phương thức sản xuất đặc thù, nông dân trực tiếp lao động sản xuất trên các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp,... tạo ra khối lượng của cải lương thực thực phẩm nuôi sống con người, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp và hàng xuất khẩu.

*Thứ hai*, nông dân Việt Nam là lực lượng chiếm số đông trong cơ cấu dân số của cả nước, có sự gắn bó lâu đời với cội nguồn dân tộc, với địa bàn nông thôn. Trong tiến trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước, với lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần bất khuất, kiên cường, nông dân đã có vai trò to lớn. Ngày nay trong công cuộc đổi mới, vai trò nông dân càng được khẳng định và phát huy.

*Thứ ba*, nông dân Việt Nam có nhiều ưu điểm như cần cù trong lao động, tinh thần yêu nước và tính cố kết cộng đồng bền chặt. Từ khi có Đảng, giai cấp nông dân luôn sát cánh cùng các giai tầng trong khối liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng.

*Là bộ phận của giai cấp nông dân Việt Nam, ngoài những đặc điểm chung, nông dân ĐBSCL có những đặc điểm riêng như sau:*

*Thứ nhất*, được ưu đãi bởi điều kiện tự nhiên, song không ỷ lại vào tự nhiên, nông dân ĐBSCL luôn tự chủ, tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, kiên cường, bất khuất.

*Thứ hai*, người nông dân ĐBSCL có nghĩa khí, tinh thần trọng nghĩa khinh tiền tài”, tinh thần hy sinh vì đại nghĩa, luôn coi trọng tình nghĩa trong mối quan hệ giữa người với người; có phong cách thực tế, minh bạch, cởi mở, phóng khoáng; có tình, có nghĩa, xã thôn và đồng loại,...

*Thứ ba*, người nông dân ĐBSCL có đức tính bình dị, chất phác trong sinh hoạt và tình yêu thiên nhiên, sông nước sâu đậm.

## **2.2.2. Sự biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân đồng bằng sông Cửu Long**

### **2.2.2.1. Khái niệm biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân**

*\* Khái niệm cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân*

Theo Từ điển Bách khoa toàn thư mở điện tử: cơ cấu có nghĩa là *nguyên tắc kết hợp và hoạt động của các chi tiết máy trong cùng một chỉnh thể, theo những quy luật nhất định* [133].



Còn theo Từ điển Tra từ tiếng Việt điện tử, thì cơ cấu là cách tổ chức các thành phần nhằm thực hiện chức năng của chính thể.

Từ cách tiếp cận này có thể xem CCXH của giai cấp nông dân đó là: *CCXH của giai cấp nông dân là cách thức tổ chức của các cơ cấu xã hội cụ thể của giai cấp nông dân bao gồm: cơ cấu xã hội - giai cấp; cơ cấu xã hội - nghề nghiệp; cơ cấu xã hội - dân số, cơ cấu xã hội - thu nhập, cơ cấu xã hội - dân trí, cơ cấu xã hội - dân tộc, cơ cấu xã hội - tôn giáo... cấu thành giai cấp nông dân nhằm thực hiện chức năng và phát huy vai trò của giai cấp nông dân trong phát triển xã hội.*

*\* Khái niệm biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân*

Theo từ điển Triết học của Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, biến đổi bao gồm mọi sự vận động và sự tác động qua lại, sự chuyển hóa từ trạng thái này sang trạng thái khác [148, tr.39].

Còn theo Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, biến đổi là động từ dùng để chỉ sự thay đổi thành khác trước. Có nghĩa là sự thay đổi sự vật, hiện tượng trong quá trình vận động, phát triển có những dấu hiệu, đặc trưng mới khác với thời điểm trước đó.

Do đó sự biến đổi về CCXH của giai cấp nông dân là quá trình vận động biến đổi của giai cấp này về các phương diện: CCXH - giai cấp, nghề nghiệp, dân số, dân cư, dân tộc, tôn giáo... do tác động bởi nhiều yếu tố trong quá trình phát triển, cùng với sự phát triển của xã hội.

Trong khuôn khổ của luận án, khái niệm biến đổi CCXH của giai cấp nông dân được hiểu với những khía cạnh sau:

*Một là*, CCXH của giai cấp nông dân là một phạm trù có tính lịch sử, luôn biến đổi theo thời gian và không gian. Trong một quốc gia hay ở từng vùng lãnh thổ, CCXH của giai cấp nông dân thường biến đổi cùng với sự biến đổi của điều kiện sống, đặc biệt là trình độ phát triển sản xuất và ý chí của giai cấp cầm quyền thông qua các chủ trương, chính sách phát triển trong mỗi thời kỳ.

Thời bao cấp, ở Việt Nam nói chung, ĐBSCL nói riêng, CCXH của giai cấp nông dân khá thuần nhất, ít có sự biến đổi, song hiện nay, trong nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh CNH, HĐH, CCXH của giai cấp nông dân đang có sự biến đổi

rõ nét. Vì vậy nghiên cứu về sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân vùng ĐBSCL phải đặt trong tính lịch sử và cụ thể của nó.

Có thể khái quát rằng, *biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL là khái niệm chỉ sự thay đổi các vị thế, vai trò, các mạng lưới, các thiết chế xã hội, phản ánh các phương diện của đời sống xã hội của nông dân nơi đây.*

*Hai là*, biến đổi CCXH của giai cấp nông dân luôn gắn liền với sự biến đổi của xã hội và văn hóa, nghĩa là sự biến đổi toàn bộ hệ thống xã hội. Tuy nhiên, sự biến đổi của CCXH của giai cấp nông dân cũng tác động đến hệ thống xã hội. Nghiên cứu sự biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL, cần phải thấy được sự tác động hai chiều, chiều tiến bộ và chiều thoái bộ.

*Ba là*, biến đổi CCXH nói chung, biến đổi CCXH của nông dân nói riêng với tư cách biến số phụ thuộc luôn chịu sự tác động của những biến số độc lập, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khi nghiên cứu biến đổi CCXH, thì CCXH nông dân phải luôn được đặt ở trọng tâm của suy nghĩ về kế hoạch hóa, việc hoạch định chính sách để sao cho sự biến đổi đó góp phần vào mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh mà toàn Đảng, toàn dân ta đang thực hiện.

#### ***2.2.2.2. Nội dung sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long***

*\* Sự biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp (tầng/nhóm) của nông dân ĐBSCL*

Nội dung sự biến đổi CCXH của giai cấp nông dân diễn ra như sau:

- Là sự biến đổi về những thành phần khác nhau trong nội bộ nông dân ĐBSCL, bao gồm nông dân trung lưu, nông dân chủ trang trại, nông dân là triệu phú, nông dân nghèo không có tư liệu sản xuất... Xu hướng biến đổi chủ đạo hiện nay là tầng lớp trung nông có ngày càng tăng cả về tỷ trọng lẫn chất lượng- hiện tượng trung lưu hóa ngày càng đậm nét hơn.

- Sự phân hóa trong nội bộ nông dân ĐBSCL theo chiều hướng: Bộ phận nông dân gia nhập vào HTX kiểu mới có xu hướng tăng lên, song bộ phận nông dân làm ăn cá thể dưới hình thức chủ hộ vẫn đóng vai trò chủ đạo, bởi nó gắn liền với quyền sở hữu lâu dài về đất đai.

- Thái độ, quan điểm và ý thức chính trị của người nông dân, các hộ nông dân đối với chế độ xã hội nói chung rất khác nhau. Bởi thế, sự tham gia của nông

dân vào các hoạt động chính trị - xã hội, vào tổ chức chính trị - xã hội của hệ thống chính trị ở nông thôn cũng rất khác nhau, một bộ phận thì tích cực, bộ phận khác thì lừng chừng và cũng có bộ phận nhỏ thì thờ ơ. Đặc biệt trong thái độ của nông dân đối với Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cấp xã cũng phân hóa.

*\* Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân ĐBSCL*

Ngày nay, dưới tác động của hàng loạt những nhân tố khách quan và chủ quan, CCXH - nghề nghiệp của nông dân ĐBSCL cũng ngày càng trở nên đa dạng. Trong nông dân có bộ phận nông dân làm nghề rừng, bộ phận những người làm ngư nghiệp, bộ phận khác làm nghề chăn nuôi... Trong nông dân cũng có bộ phận lấy hoạt động buôn bán làm chính, cũng có bộ phận nông dân chuyên làm dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoặc làm nghề nông thuần túy... Ngoài ra có một số ít nông dân làm hỗn hợp ngành nghề, cá biệt cũng có bộ phận nông dân vừa làm công chức, viên chức nhà nước vừa làm nông nghiệp.

Với chủ trương đa dạng hóa trong sản xuất nông nghiệp; CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn; phát huy vai trò động lực của khoa học - kỹ thuật gắn với yêu cầu phát triển kinh tế đã dẫn đến sự phát triển đa dạng về CCXH - nghề nghiệp của nông dân ĐBSCL. Nhiều ngành nghề truyền thống được phục hồi và nâng cao, nhiều ngành nghề mới trong nông nghiệp ra đời.

*\* Sự biến đổi cơ cấu xã hội - dân số của nông dân ĐBSCL*

Ở ĐBSCL hiện nay, nông dân chiếm khoảng 70% trong cơ cấu dân số và trên 50% lực lượng lao động xã hội [7]. Với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp tỷ trọng nông dân giảm đi cả về số lượng và có xu hướng *chuyển từ nông dân nông nghiệp sang nông dân công nghiệp, dịch vụ*.

Ngoài những lát cắt cơ bản nêu trên về CCXH của nông dân ĐBSCL, còn có những dấu hiệu khác nổi lên như là những dạng thức của CCXH của nông dân như: cơ cấu về giới tính, cơ cấu về trình độ học vấn, cơ cấu về sức khỏe, cơ cấu về điều kiện sản xuất, cơ cấu về thu nhập và mức sống, về dân tộc, tôn giáo... Tất cả loại hình CCXH của nông dân ĐBSCL không tồn tại biệt lập mà chúng nằm trong mối liên hệ, tác động qua lại nhiều chiều với nhau. Ở ngay trong bản thân loại hình cơ cấu này cũng bao chứa những yếu tố của loại hình cơ cấu khác dưới những góc độ khác nhau.

### 2.2.2.3. Những đặc trưng của sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long

Có thể khái quát những đặc trưng của sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL được quy định bởi những yếu tố sau:

*Thứ nhất*, sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân ĐBSCL phản ánh về mặt xã hội của sự biến đổi cơ cấu kinh tế ở ĐBSCL

Trong yếu tố này, thì ở ĐBSCL hiện nay, bên cạnh đại bộ phận nông dân đã chuyển sang lối sản xuất hàng hóa vẫn còn có một bộ phận nhỏ nông dân sản xuất theo lối tự nhiên như nông dân ở vùng sâu, vùng xa... Nhìn một cách tổng quát hiện nay sản xuất ở nông thôn ĐBSCL có thể tồn tại dưới các dạng như sau:

- Đó là sản xuất thuần nông, kinh tế nông nghiệp thuần túy với loại hình trồng lúa, hoa màu và chăn nuôi. Với hình thức sản xuất này, với kinh tế này, nông thôn chủ yếu là nông dân với tính cách đích thực là nông dân thuần nông.

- Nghề nông kết hợp với nghề thủ công truyền thống và có xuất hiện những làng nghề thủ công truyền thống (mây tre đan, làm nón, gốm...). Một số nơi ở nông thôn ĐBSCL hình thành những làng nghề thủ công truyền thống, những làng nghề này dần làm cho người nông dân trở nên chuyên môn hóa, người nông dân còn đồng thời là những người thợ thủ công. Tính chất thuần nông ở nông thôn bớt đi, giảm dần nhưng chưa hoàn toàn bị mất hẳn.

- Có những vùng nông thôn đã phát triển ở trình độ cao về kinh tế hàng hóa. Người nông dân ở đây đã làm quen và thích ứng với kinh tế thị trường, họ trở thành những người buôn bán, dịch vụ, thương mại (làng sản xuất bánh Pía Vũng Thơm ở Châu Thành - Sóc Trăng, làng làm mắm ở Châu Đốc - An Giang là những ví dụ điển hình). Nông dân ở đây gắn với thương trường, người nông dân có tâm lý sản xuất hàng hóa, ở đây tuy nông dân còn làm nông nghiệp nhưng không phải là chủ yếu, họ đã có kết hợp làm nông nghiệp với nghề thủ công truyền thống và thủ công nghiệp. Ở đây diễn ra sự thay đổi về mặt tâm lý rất mạnh mẽ của người nông dân dưới tác động của kinh tế thị trường. Đó là sự thay đổi tư duy, cách nghĩ, tầm nhìn, *chuyển từ tư duy hiện vật sang tư duy giá trị*. Họ đã quan tâm nhiều đến giá trị của sản phẩm hơn là đến số lượng sản phẩm đã làm ra. Bước chuyển này rất quan trọng, nó làm thay đổi cách sống và cách thức tổ chức

đời sống. Nó như là đòn bẩy để phát triển đời sống xã hội. Thành phần nông dân này dễ tiếp cận với quá trình đô thị hóa.

*Thứ hai*, sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân ĐBSCL được quy định bởi yếu tố sản xuất, trong đó quan hệ sản xuất với chế độ sở hữu ruộng đất giữ vị trí chi phối

Quan hệ sản xuất biến đổi cũng sẽ là tác nhân kinh tế - xã hội quan trọng làm biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL. Vào những năm cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, ở đây đã có sự tồn tại và ngày càng phát triển của chế độ tư hữu. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, với mục đích biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa và là nơi cung cấp nguyên liệu và tài chính cho chính quốc, thực dân Pháp đã triển khai chương trình khai thác thuộc địa với nhiều chính sách khác nhau. Vùng ĐBSCL có nhiều biến đổi cả về kinh tế và xã hội. Chế độ tư hữu ngày càng được khẳng định và phát triển, ở nông thôn trong vùng đã bắt đầu xuất hiện những đại địa chủ tập trung trong tay hàng trăm ha ruộng đất, bên cạnh những mảnh ruộng con manh mún đã xuất hiện những đồn điền rộng lớn thẳng cánh cò bay. Sản xuất nông nghiệp không còn bị đóng kín, dừng lại ở việc cung cấp lương thực cho cộng đồng mà với một cánh cửa mở ra bên ngoài, lần đầu tiên lương thực thực sự trở thành hàng hóa. Đây là một *bước chuyển quan trọng thứ nhất* hướng nông nghiệp vào kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Về xã hội, nông thôn ĐBSCL bấy giờ, *nông dân tiểu tư hữu chiếm tuyệt đại đa số*. Cùng với sự chuyển biến của giai cấp nông dân và địa chủ là sự xuất hiện của tầng lớp phú nông - một đại diện cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn. Đồng thời ngày càng có nhiều nông dân bị bán cùng hóa, phải bỏ quê hương ra đi, đến thành thị bán sức lao động để kiếm sống.

Năm 1954 Mỹ nhảy vào miền Nam, với mục tiêu biến “Việt Nam cộng hòa” thành thuộc địa kiểu mới, một lần nữa với tác động của những chính sách cai trị của thực dân, ĐBSCL lại có nhiều biến đổi. Tầng lớp địa chủ ở nông thôn ngày càng suy yếu và về tính cách là một giai cấp nó bị xóa bỏ khi miền Nam hoàn toàn giải phóng. Trong nông thôn xuất hiện tầng lớp phú nông và tư sản nông thôn, về mặt xã hội, nông thôn ĐBSCL biến đổi theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa với những mức độ khác nhau ở từng vùng khác nhau.

*Bước ngoặt thứ hai*, người nông dân ĐBSCL trở thành người xã viên trong các hợp tác xã, đây là HTX *kiểu cũ*. Bước ngoặt này diễn ra dưới tác động của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, để xác lập quan hệ sản xuất mới ở nông thôn là quan hệ tập thể, người nông dân chỉ còn lại 5% ruộng đất để sản xuất. *Bước ngoặt thứ hai này*, diễn ra trong suốt thời kỳ bao cấp với hạn chế là muốn xây dựng một quan hệ sản xuất mới, nhưng không gắn với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất do bệnh chủ quan duy ý chí gây nên, nó không thích hợp với trình độ quản lý lúc bấy giờ. Ở *bước ngoặt thứ hai* này, CCXH của nông dân vùng ĐBSCL vẫn là cơ cấu thuần nông, vẫn là người nông dân của sản xuất nông nghiệp cổ truyền, với những thói quen, kinh nghiệm trong sản xuất.

*Bước ngoặt thứ ba*, bước ngoặt có tính chất đột phá, gắn được quyền sở hữu tư liệu sản xuất của người nông dân, *người nông dân ĐBSCL đã thực sự trở lại với chính mình*. Với bước ngoặt này, lợi ích cá nhân của người lao động, là động lực trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội và kinh tế hộ nông dân được thừa nhận là kinh tế độc lập, tự chủ. Nghĩa là về nhận thức và trên thực tiễn vừa phát triển kinh tế hộ và vừa phát triển kinh tế HTX kiểu mới. Tất cả những sự kiện đó tác động sâu sắc đến sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

*Bước chuyển thứ tư* là bước chuyển về sự thích ứng của người nông dân ĐBSCL với kinh tế thị trường, từng bước ra khỏi những hạn chế của kinh tế thuần nông cổ truyền. Đây là điều kiện khách quan thúc đẩy sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL

*Bước chuyển thứ năm* là thực hiện công cuộc đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, làm thay đổi cơ bản bộ mặt nông thôn cổ truyền của ĐBSCL theo hướng CNH, HĐH, đô thị hóa. Với bước chuyển này phân công lao động ở nông thôn ĐBSCL diễn ra sâu sắc và triệt để hơn và do đó CCXH của nông dân ĐBSCL cũng biến đổi tương ứng.

*Thứ ba*, cơ cấu xã hội của nông dân ĐBSCL biến đổi cùng với quá trình đổi mới hệ thống chính trị và dân chủ hóa đời sống xã hội

Đổi mới hệ thống chính trị và dân chủ hóa là động lực thúc đẩy xã hội phát triển thúc đẩy tính tích cực chính trị, ý thức được quyền và nghĩa vụ của người nông dân ĐBSCL nâng cao. Một khi tính tích cực chính trị - xã hội của người dân được nâng cao, nông dân sẽ là chủ thể tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng,

đổi mới hệ thống chính trị, tham gia trực tiếp vào việc xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể... Những biến đổi theo chiều hướng tích cực về chính trị trong nông dân ĐBSCL sẽ làm cho CCXH của nông dân biến đổi tương ứng, điều kiện đảm bảo ổn định chính trị cho sự phát triển nhanh, bền vững.

*Thứ tư*, cơ cấu xã hội của nông dân ĐBSCL biến đổi chịu sự tác động của phát triển văn hóa - xã hội

Trình độ dân trí nâng cao, thông tin ngày càng đầy đủ, đa chiều, ý thức chính trị được nâng lên, cùng với quá trình đô thị hóa sẽ làm thay đổi tâm lý của người nông dân ĐBSCL. Trong CCXH của nông dân ở nông thôn ĐBSCL sẽ có bộ phận nông dân nhưng không làm nghề nông, là nông dân được đào tạo nghề và có trình độ học vấn cao, có nhu cầu về đời sống tinh thần phong phú khác xa so với nông dân thời kỳ bao cấp trước đây. Cùng với tác động của văn hóa - xã hội, sự thâm nhập kinh tế thị trường vào nông thôn ĐBSCL làm diễn ra sự phân tầng trong nội bộ nông dân, xuất hiện những triệu phú ở nông thôn, nhưng đồng thời cũng có người nghèo do không thích ứng với kinh tế thị trường. Những tệ nạn xã hội, những mặt trái của kinh tế thị trường do đó mà thâm nhập vào làm cho đời sống xã hội nông thôn phức tạp hơn.

### **2.3. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY**

#### **2.3.1. Điều kiện địa lý tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu**

##### ***2.3.1.1. Điều kiện địa lý - tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long***

Đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của châu thổ sông Mê-Kông có diện tích tự nhiên 40.553 km<sup>2</sup> (chiếm 12,2% cả nước), nằm liền kề với vùng Đông Nam Bộ, phía Bắc giáp Campuchia, phía Tây Nam là vịnh Thái Lan, phía Đông Nam là Biển Đông. Vùng ĐBSCL được hình thành từ những trầm tích phù sa và bồi dần qua những kỷ nguyên thay đổi mực nước biển, qua từng giai đoạn kéo theo sự hình thành những giồng cát dọc theo bờ biển. Những hoạt động hỗn hợp của sông và biển đã hình thành những vạt đất phù sa phì nhiêu dọc theo đê ven sông lẫn dọc theo một số giồng cát ven biển và đất phèn trên trầm tích đầm mặn trũng thấp như vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên - Hà Tiên, Tây Nam sông Hậu và bán đảo Cà Mau.

Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng tiếp giáp với các nước trong khối ASEAN, với hơn 100 hòn đảo lớn nhỏ (trong đó 40 đảo có dân sinh sống); có 17 huyện chạy ven biển Đông bao bọc cả vùng ĐBSCL với 700km bờ biển; có 339,6 km biên giới trên bộ tiếp giáp với Campuchia; có ba cửa khẩu quốc tế và bốn cửa khẩu quốc gia. ĐBSCL còn có hải phận giáp với Thái Lan, Campuchia thuộc hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau.

Đồng bằng sông Cửu Long có một hệ thống giao thông đường thủy chằng chịt và có nhiệt độ tương đối ổn định thuận lợi cho việc trồng cây ưa nhiệt và những sinh hoạt bình thường quanh năm của con người.

Đồng bằng sông Cửu Long, hàng năm, có hai mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô nhưng trong thực tế, sự phân bố mưa theo thời gian và không gian cụ thể rất không ổn định, ảnh hưởng nhiều đến canh. Nông thôn trong vùng hình thành do quy tụ, tập hợp tự nhiên trong điều kiện chưa thật ổn định của những con người xiêu dạt, bởi thế thiếu những quy chế chặt chẽ với những lệ làng, hương ước như miền Bắc. Điều này, dễ tạo tâm lý hay “phá rào” ở những người nông dân ĐBSCL.

### ***2.3.1.2. Đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long***

Theo kết quả điều tra ngày 01/04/2011, dân số vùng ĐBSCL có 17.325.167 người (chiếm 19,8% dân số cả nước), trong đó có khoảng 75% dân số sinh sống ở nông thôn. ĐBSCL là vùng đất hội cư của nhiều tộc người, trong đó chủ yếu là người Việt (khoảng 90%), người Khmer (khoảng 6%), người Hoa (khoảng 2%), còn lại là người Chăm và dân tộc khác. Trong đó, có khoảng 1,3 triệu người dân tộc Khmer sống tập trung ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang.

Mặc dù, diện tích canh tác nông nghiệp và thủy sản chưa tới 30% của cả nước, nhưng ĐBSCL là vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản lớn nhất nước ta, đóng góp hơn 50% sản lượng lúa cả nước, 90% lượng gạo xuất khẩu, chiếm 20% thị phần xuất khẩu gạo toàn cầu. Bình quân lương thực đầu người gấp 2.3 lần so với lương thực trung bình cả nước; cung cấp hơn 70% sản lượng trái cây; 52% sản lượng thủy sản, đặc biệt cung cấp đến 80% sản lượng tôm xuất khẩu,... toàn vùng đóng góp khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cả nước [16].

Xu hướng đa dạng hóa ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp đã, đang và sẽ đưa tới sự đa dạng hóa trong cơ cấu nội bộ nông dân. Những ngành nghề truyền



thống như thủ công nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi tiếp tục được phát triển nhưng đã có những thay đổi lớn cùng với sự chuyển đổi về cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sự phát triển về năng suất, chất lượng, số lượng, chủng loại sản phẩm do ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu thị trường. Một bộ phận người dân chuyển sang hoạt động dịch vụ, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và gắn bó với khu vực nông thôn như: kinh doanh xăng, dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc, làm máy xay xát nhỏ, điều hành các tổ xây dựng,... ở vùng sâu vẫn còn một bộ phận nông dân sống theo phương thức tự túc, tự cấp.

Trong quá trình phát triển, một bộ phận nông dân đã giàu lên do sản xuất, kinh doanh hiệu quả và thích ứng nhanh, nhạy với cơ chế thị trường. Một số nông dân do hạn chế về khả năng tiếp cận văn hóa, khoa học, kỹ thuật, gặp hoàn cảnh khó khăn do thiên tai hay sức khỏe hạn chế mà cuộc sống không được cải thiện đáng kể, thậm chí còn nghèo đi. Khoảng cách giàu, nghèo ở nông thôn có xu hướng ngày càng doãng xa.

Sự biến đổi CCXH của xã hội nông thôn ở ĐBSCL hiện nay cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp; khoảng cách giữa hai cực giàu, nghèo của xã hội nông thôn ngày một gia tăng; sự thay đổi về văn hóa, lối sống, thay đổi hệ giá trị cuộc sống ở khu vực nông thôn ngày càng lớn; một bộ phận nông dân, đặc biệt là người trẻ có xu hướng tìm việc làm tại các thành phố lớn, tình trạng thiếu lao động trong mùa vụ trở nên trầm trọng. Nhiều vấn đề gây bức xúc về xã hội ở nông thôn ĐBSCL, tệ nạn xã hội, nhất là các vụ án hình sự, kinh tế có chiều hướng tăng; tỷ lệ lao động thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn còn khá cao; chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp dân cư và giữa các khu vực trong nội bộ mỗi tỉnh, thành còn khá lớn.

### ***2.3.1.3. Biến đổi khí hậu, thiên tai tác động đến sản xuất, cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long***

Những năm gần đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng... đang không ngừng gia tăng tại nhiều tỉnh thành ở ĐBSCL, đã và đang tác động mạnh mẽ đến sinh kế, đến cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu thu nhập của nông dân nơi đây.

Thực tế, biến đổi khí hậu không còn là dự báo mà đã trở thành thảm họa. Hiện tượng ‘kép’, nước mặn xâm nhập, đất đai bị mặn hóa do biến đổi khí hậu,

nước biển dâng cao và hiện tượng ‘khô hóa’ sông Cửu Long. Hệ thống kênh vùng tứ giác Long Xuyên được xây dựng thời vua Nguyễn với mục đích thoát lũ, ngọt hóa, lưu thông, chinh phục được những vùng đất nhiễm phèn, nhiễm mặn biến thành những miệt vườn trù phú, giờ đây thì ngược lại, bị nước biển xâm nhập đang lan tỏa xâm nhập mặn hầu hết khắp khu vực, đang biến đất đai tại đây thành đất bị thâm mặn, nhiễm phèn.

Những tháng đầu năm 2014 tại ĐBSCL, việc nước mặn tấn công “Chưa từng thấy” làm “Đảo lộn cuộc sống”. Các tiểu vùng nước ngọt quanh năm bị đảo lộn, bị mặn xâm nhập, nhiều hecta trồng lúa, nhiều miệt vườn cây ăn trái nằm trên nguy cơ xóa sổ, thủy sản nước ngọt bị tổn thất lớn. Mùa khô năm 2015, mặn đã xâm nhập sâu đến 90 km vào các tỉnh/thành ven biển ở ĐBSCL, với diện tích khoảng 300.000 ha.

Ngoài ra, do mực nước biển dâng cao làm chế độ dòng chảy ven bờ thay đổi sẽ gây xói lở bờ. Đối với hệ thống đê sông, đê bao và bờ bao, mực nước biển dâng cao làm cho khả năng tiêu thoát nước ra biển giảm, kéo theo mực nước các con sông dâng lên, kết hợp với sự gia tăng dòng chảy lũ từ thượng nguồn sẽ làm cho đỉnh lũ tăng thêm, uy hiếp sự an toàn của các tuyến đê sông ở các tỉnh phía bắc, đê bao và bờ bao ở các tỉnh phía nam. Biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi điều kiện sinh sống của các loài sinh vật, dẫn đến tình trạng biến mất của một số loài và ngược lại xuất hiện nguy cơ gia tăng các loại “thiên địch”. Trong thời gian 2 năm trở lại đây, dịch rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá ở ĐBSCL diễn biến ngày càng phức tạp, ảnh hưởng đến khả năng thâm canh, tăng vụ và làm giảm sản lượng lúa.

Như vậy, biến đổi khí hậu đã và sẽ làm cho CCXH mọi mặt của nông dân ĐBSCL có những thay đổi để thích ứng với sự biến đổi khôn lường của thiên tai.

### **2.3.2. Nhân tố kinh tế**

#### ***2.3.2.1. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa***

Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là thành quả đổi mới tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam và thực tiễn sáng tạo của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN góp phần thúc đẩy việc hiện thực hóa chủ trương “Tam nông”, nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Ba mươi năm qua, kinh tế thị trường định hướng XHCN đã thực sự tác động vào các giai cấp, tầng lớp, các nhóm xã hội của Việt Nam nói chung nông dân ĐBSCL nói riêng, thể hiện trên các lĩnh vực:

- Kinh tế thị trường đã làm năng động, sáng tạo tư duy, cách làm ăn của một bộ phận nông dân ở ĐBSCL, nhất là hộ nông dân, các chủ trang trại.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của những hộ nông dân ĐBSCL nhanh chóng thích ứng với thị trường đã tạo điều kiện cho họ giàu lên nhanh chóng. Khả năng chủ trang trại đã góp phần giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho con em nhiều gia đình nông dân.

- Nhiều hộ nông dân ĐBSCL đã tiếp cận tốt, cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường, mở rộng mặt hàng, nhất là mặt hàng xuất khẩu.

- Các hình thức hợp tác sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong nông nghiệp, chuyển đổi sản phẩm, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm đã được áp dụng; nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh đã xuất hiện ở nhiều địa phương vùng ĐBSCL...

- Cơ cấu lao động, chất lượng lao động đã và đang được chú trọng cải thiện, nâng cao ở bộ phận nông dân thích ứng với cơ chế thị trường. Bộ phận này đã giàu lên, khẳng định tiềm năng của nông dân Nam bộ.

Tuy nhiên, mặt trái của cơ chế thị trường đã và đang tiếp tục tác động lớn đến cư dân nông thôn nói chung, đến từng hộ gia đình nông dân ở ĐBSCL nói riêng.

Một bộ phận khá lớn nông dân chưa kịp thích ứng với cơ chế thị trường, cách thức làm ăn “bóc ngắn, cắn dài”, nếp nghĩ, cách làm của người tiểu nông vẫn còn phổ biến. Nhiều hộ gia đình bị động, lúng túng, thậm chí bị phá sản, bị bán cùng hoá khi không sản xuất kinh doanh có lãi, đất đai bị bán, bị cầm cố. Một bộ phận không nhỏ trở thành tay trắng phải đi làm thuê, làm mướn (trong số này có khá nhiều hộ nông dân là đồng bào dân tộc Khmer).

Tình trạng này làm tăng lên tỷ lệ hộ nghèo, đói (theo chuẩn mới) ở khá nhiều địa phương vùng ĐBSCL. Đến năm 2010 nếu tính theo chuẩn nghèo mới thì tỉ lệ nghèo của cả vùng ĐBSCL là 12,6%. Nhiều tỉnh trong vùng có tỉ lệ nghèo khá cao như Trà Vinh 23,2%, Sóc Trăng 22,1%, Hậu Giang 17,3% [1].

Vì vậy, việc xoá đói, giảm nghèo vẫn là nội dung cấp bách đòi hỏi của chương trình mang ý nghĩa quốc gia. Ở ĐBSCL, nói đến xoá đói, giảm nghèo chủ yếu là xoá đói, giảm nghèo cho các hộ nông dân.

### **2.3.2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn**

*Quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL* thời gian qua đang đặt ra những yêu cầu ngày càng cao đối với nông dân ĐBSCL chủ yếu tập trung trên các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, nông dân ĐBSCL phải không ngừng nâng cao trình độ dân trí, năng lực tiếp thu và ứng dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất do khoa học - kỹ thuật và công nghệ đem lại trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Thực tiễn của cuộc sống cho thấy, thời kỳ nào thì con người ấy, con người muốn tồn tại và phát triển buộc phải thay đổi, thích nghi với hoàn cảnh mới.

Ngày nay, trước sự thay đổi nhanh chóng của hoàn cảnh, nông dân ĐBSCL muốn tồn tại và phát triển mấu chốt là phải có trình độ, năng lực nhận thức, đủ sức tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ. Biết rằng đây là vấn đề không phải một sớm, một chiều, song không còn con đường khác, nông dân phải tự vươn lên xứng đáng là chủ nhân sáng tạo ra lịch sử. Đương nhiên, rất cần sự tiếp sức của các cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp.

*Thứ hai*, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn có tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống của nông dân. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn, bảo đảm sự hài hòa giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn, nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với trình độ nông dân của các nước tiên tiến trong khu vực, đủ bản lĩnh chính trị, năng lực làm chủ nông thôn mới; xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của

Đảng được tăng cường. Do vậy, yêu cầu đặt ra đối với nông dân ĐBSCL, trước hết, phải xoá bỏ tư tưởng được chăng hay chớ, sản xuất nhỏ lẻ, mà phải hướng đến xây dựng những vùng chuyên canh, xen canh tạo ra những lợi thế cạnh tranh so sánh. Mặt khác, nông dân ĐBSCL phải năng động sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và biết làm giàu, biết trở thành Doanh nhân nông nghiệp thành đạt. Đồng thời phải trở thành chủ thể của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

*Thứ ba*, quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL hiện nay đang chuyển động theo hướng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng sinh thái. Quá trình này đòi hỏi nông dân ĐBSCL phải từng bước thay đổi tập quán canh tác khép kín, quy mô nhỏ lẻ, phân tán và manh mún hướng đến một nền nông nghiệp quy mô lớn và tập trung, chuyên môn hoá và phân công lao động cao để thực hiện bước chuyển đổi “Doanh nghiệp hóa nông nghiệp” và “Doanh nhân hóa nông dân”.

### **2.3.3. Nhân tố Chính trị**

#### ***2.3.3.1. Cuộc vận động dân chủ hóa, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở***

Quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở (sau năm 1977 chuyển thành Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở), người nông dân ĐBSCL từng bước nhận thức và trở thành chủ nhân của vùng đất ĐBSCL, đã phát huy tích cực tính chủ động sáng tạo trong kinh tế, làm cho diện mạo cơ cấu kinh tế, theo đó CCXH của nông dân ĐBSCL cũng đổi thay.

Dân chủ hóa kinh tế đã mang lại lợi ích thiết thực cho người nông dân, góp phần tạo nên động lực thúc đẩy người nông dân tích cực hoạt động. Thực hiện dân chủ trong kinh tế được người nông dân quan tâm và đã tạo ra sức bật không ngừng trong nông nghiệp. Đồng thời với quá trình dân chủ hóa kinh tế là dân chủ hóa về chính trị, văn hóa, xã hội, theo đó bộ mặt nông thôn ĐBSCL không ngừng thay đổi.

Thực hiện dân chủ hóa ở nông thôn theo nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đã khơi dậy được tính chủ động và tinh thần làm chủ thật sự về kinh tế, chính trị, xã hội của người nông dân ĐBSCL. Một khi hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, người nông dân ở đây đẩy mạnh sản xuất, tăng diện tích cây trồng, vật nuôi, mở mang ngành nghề, từ đó làm cho bộ mặt nông thôn đổi mới

qua đó CCXH của nông dân ĐBSCL và ngay bản thân người nông dân cũng có nhiều thay đổi.

### ***2.3.3.2. Những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bằng sông Cửu Long***

Trong lịch sử phát triển, ĐBSCL “là một vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển đặc biệt, con người đặc biệt, vai trò và sự đóng góp cho sự phát triển của đất nước cũng rất đặc biệt” [118, tr.23], song không phải thời kỳ nào cũng phát huy được những giá trị đặc biệt đó, có lúc, có nơi giá trị đặc biệt đó “dường như đã chững lại, nếu không muốn nói là đi xuống trong một số mặt” [118, tr.23]. Sớm được nhận thức ra, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương đã kịp thời đưa ra nhiều chương trình phát triển kinh tế và khoa học - kỹ thuật, tạo cú hích lớn giúp từng bước đưa ĐBSCL ra khỏi “trần thủy tinh” và “bẫy thu nhập trung bình”. Đặc biệt, sau Hội nghị Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 21 của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ phối hợp với các cơ quan Trung ương đã tham mưu cho Ban Bí thư xem xét, ban hành Thông báo kết luận về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL thời kỳ 2011 - 2020, tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay.

Mục tiêu chủ yếu là tiếp tục xây dựng vùng ĐBSCL trở thành vùng kinh tế, vùng sản xuất lương thực, thủy hải sản trọng điểm của cả nước. Theo đó, ĐBSCL phấn đấu trong giai đoạn 2011 - 2020, GDP tăng bình quân 12%/năm, cơ cấu kinh tế của vùng: khu vực 1 chiếm 30%, khu vực II chiếm 35%, khu vực III chiếm 35%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 70 triệu đồng/năm. Thực hiện chủ trương của Đảng, toàn vùng tập trung thực hiện kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các lĩnh vực hạ tầng khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến năm 2020.

Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đóng vai trò đầu mối tổ chức liên kết vùng, tiếp tục cùng với các bộ, ngành Trung ương, địa phương thực hiện tốt các nghị quyết, quyết định của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, xây dựng HTCT, công tác dân tộc - tôn giáo trên địa bàn, từng bước đưa ĐBSCL ngày càng phát triển, đáp ứng kỳ vọng của các tầng lớp nhân dân.

Ngày 04/11/2011, Thủ tướng Chính phủ đã cho ý kiến về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2020 và giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước. Từ đó, toàn HTCT và nhân dân các tỉnh ĐBSCL phấn khởi tin tưởng rằng, cùng với việc thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách trên và với việc khai thác thật tốt thế mạnh, tiềm năng của cả vùng sẽ đem lại hiệu quả thiết thực cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

#### **2.3.4. Những nhân tố lịch sử - truyền thống và văn hóa tác động đến sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long**

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất trẻ, đây là kết quả của việc thực hiện chính sách khẩn hoang của nhà Nguyễn.

Dưới thời thực dân Pháp, những chính sách kinh tế tạo điều kiện cho quá trình tập trung ruộng đất được thực hiện. Thời kỳ này nhiều đại địa chủ ra đời. Những chính sách trên làm cho người nông dân không có đất, hoặc có ít ruộng đất bị rơi xuống vị trí bần nông, tá điền. Ruộng đất tập trung vào tay đại địa chủ, người nông dân phải thuê lại để canh tác hoặc nông dân nghèo không đất, không nơi nương tựa, chỉ còn một kế duy nhất là làm mướn, gặt mướn, cày mướn.

Sau năm 1954, ĐBSCL đặt dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân kiểu mới, ruộng đất của nông dân được cách mạng chia cấp đều bị cướp đoạt. Do đó, ở nông thôn nông dân nghèo không có ruộng đất ngày càng tăng.

Sau ngày Miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất, thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ, nông dân nghèo được giải quyết một phần ruộng đất, giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ. Hiện nay, do nhiều nguyên nhân, ở nông thôn ĐBSCL lại có một số hộ nông dân không đất và thiếu đất sản xuất.

Cùng với yếu tố *lịch sử - truyền thống* thì yếu tố *văn hóa* cũng tác động đến biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

Người Khmer đến định cư sớm nhất ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Họ vốn là những người nông dân nghèo khổ, tránh sự áp bức, bóc lột của chế độ Ăng-Co đến đây để làm ăn sinh sống. Người Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng, sống xen kẽ với đồng bào Kinh, Hoa trong các phum, sóc, có nhiều phong tục, tập quán và có nền văn hoá nghệ thuật rất độc đáo. Những chùa lớn thường có đội trống, kèn, đàn, đội ghe Ngo... Hàng năm người Khmer có nhiều ngày hội, ngày

tết dân tộc, ngày lễ lớn như: Chol-chnam-thmay (Lễ năm mới), lễ Phật đản, lễ Đôn-ta (xá tội vong nhân), Oóc-bom-boóc (lễ cúng trăng)...

Người Khmer biết thâm canh lúa nước từ lâu đời. Họ thường cư trú ở những vùng có điều kiện địa lý - tự nhiên khó khăn, hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trong đó nghề trồng lúa chiếm đa số dân cư lao động (87%). Trong những năm gần đây, công cuộc đổi mới và nền kinh tế thị trường đã có những tác động tích cực đến đời sống của đồng bào Khmer, số hộ đủ ăn đến dư dả tăng lên rõ rệt (74,83%). Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận dân cư cuộc sống còn khó khăn (gần 25%).

Phật giáo Nam tông chi phối cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL khá sâu sắc và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, đạo đức, lối sống và chính trị. Do yếu tố chủ quan từ nhận thức, trong số ít đồng bào Khmer ĐBSCL (kể cả trong một số không nhỏ cán bộ ở cơ sở) vẫn chưa có hiểu biết rõ ràng, đúng đắn về quốc gia dân tộc. Đây là rào cản vô hình nhưng có sức mạnh tác động, chi phối không nhỏ đến vấn đề đoàn kết dân tộc trong cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL. Thêm vào đó, tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer ĐBSCL vẫn còn nhiều tồn tại yếu kém, có lúc việc thực hiện chính sách dân tộc ở một vài địa phương còn dễ xảy ra sai phạm... tất cả những điều đó tạo ra sự mặc cảm, thiếu lòng tin của một bộ phận đồng bào Khmer đối với chính sách dân tộc của Đảng, hơn nữa, đây còn là một nguy cơ tiềm ẩn đe dọa đến sự ổn định chính trị - xã hội ở ĐBSCL.

Người Chăm ở ĐBSCL là một bộ phận của cộng đồng người Chăm từ miền Trung Bộ đến sinh sống tại đây. Vào thế kỷ XIV - XV, một bộ phận người Chăm ở Ninh Thuận di cư đi nhiều nơi, sau đó về tụ cư thành từng làng (Palay) dọc theo sông Hậu, trên các cù lao thuộc các huyện Phú Châu, Phú Tân, Châu Phú, tỉnh An Giang vào nửa đầu thế kỷ XIX. Cộng đồng Chăm cùng theo đạo Hồi (Islam), một tôn giáo du nhập từ bên ngoài vào ĐBSCL, với khoảng 65.000 tín đồ. Đa số người Chăm sống ở An Giang (Tân Châu) cư trú giáp biên giới.

Người Hoa ở ĐBSCL có trên 200.000 người, chiếm 2% dân số toàn vùng và chiếm khoảng 24% dân số Hoa toàn quốc. Họ sống tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau... Người Hoa sống rất hoà đồng với các dân tộc khác nhằm mục đích làm ăn, mua bán.



Người Hoa rất có ý thức và năng lực kinh doanh, thương mại, chịu khó, chí thú, có bí quyết làm ăn, ít quan tâm đến chính trị. Họ ít tham gia các hoạt động của cộng đồng, song tính cộng đồng trong nội bộ người Hoa lại rất cao. Các hội tương trợ của các dòng họ người Hoa liên kết lại thành các tổ chức chặt chẽ, có quy mô lớn và hoạt động rất hiệu quả.

Ngoài tín ngưỡng thờ các vị thần khác nhau, người Hoa còn theo đạo Phật. Bên cạnh những nét đặc sắc trong phong tục tập quán, thể hiện qua thờ tự, qua nghi thức hành lễ, tín đồ người Hoa cũng lập Hội Phật học lấy tên là Minh nguyệt cư sĩ Lâm Phật học hội. Tổ chức này có mặt tại nhiều tỉnh ĐBSCL như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp... Đây là hình thức tương trợ trong cộng đồng người Hoa, giúp cầu cúng, viếng thăm những gia đình người Hoa có tang lễ hay gặp khó khăn trong cuộc sống.

Với lịch sử - truyền thống và những nét văn hóa đặc sắc như thế đã làm cho bức tranh CCXH ở ĐBSCL nói chung, CCXH của nông dân nói riêng hết sức phong phú, đa dạng.

### **2.3.5. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế**

Cùng với cả nước hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế, ĐBSCL cũng thụ hưởng được những thuận lợi, song cũng phải gánh chịu, khắc phục những khó khăn do quá trình toàn cầu hóa và hệ quả của phát triển kinh tế thị trường đặt ra.

Xét từ góc độ cơ hội và thuận lợi, hội nhập quốc tế, nhất là khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đã tạo nhiều cơ hội để hàng nông sản ĐBSCL xâm nhập sâu rộng vào thị trường thế giới, phát huy ưu thế của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Bên cạnh đó, các cam kết mở cửa thị trường của các nước thành viên WTO sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ĐBSCL phát triển và mở rộng khả năng xuất khẩu cũng như thâm nhập thị trường mới, đặc biệt trong lĩnh vực nông - lâm - thủy, hải sản. Đó là điều kiện để hàng hóa nông sản ĐBSCL được đối xử bình đẳng trên thị trường quốc tế; kêu gọi thu hút thêm nguồn lực bên ngoài để phát huy tốt hơn nội lực; tiếp thu khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý kinh doanh năng động, sáng tạo của các nước tiên tiến trên thế giới, nhất là giải quyết vấn đề thị trường toàn cầu cho hàng hóa và dịch vụ của ĐBSCL.

Bên cạnh mặt tích cực, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường, lĩnh vực nông nghiệp và người nông dân ĐBSCL cũng phải gánh chịu những hậu quả tiêu cực không nhỏ.

Sự biến động, thiếu ổn định, ẩn chứa nguy cơ khủng hoảng, suy thoái gây ra những biến động bất lợi cho sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam, đặc biệt là đối với ĐBSCL. Ngoài ra, xu hướng bảo hộ và thắt chặt các hàng rào phi thuế quan ở các nước nhập khẩu, như: chống bán phá giá, xây dựng hàng rào kỹ thuật ngày càng cao và tinh vi cũng sẽ tiếp tục tác động mạnh đối với sản xuất và xuất khẩu nông sản của ĐBSCL. Bên cạnh đó, giá nhiên liệu, vật tư “đầu vào” biến động theo hướng tăng mạnh sẽ tiếp tục gây tổn thất đối với sản xuất nông nghiệp ĐBSCL vốn đã chịu rủi ro cao về thiên tai, dịch bệnh và lợi nhuận thấp.

### **2.3.6. Những nhân tố chủ quan từ phía nông dân đồng bằng sông Cửu Long**

*Thứ nhất*, ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý, tập quán, thói quen truyền thống

Điều kiện lịch sử địa lý - tự nhiên ở ĐBSCL, nền nông nghiệp lúa nước mang tính thời vụ rất cao, đòi hỏi, mọi người phải liên kết lại với nhau, hỗ trợ nhau cho kịp thời vụ, đã tạo nên nét đặc sắc của văn hóa cộng đồng. Tập quán, nếp sống “tối lửa tắt đèn có nhau”, “vắng anh em xa có láng giềng gần” hầu như còn nguyên giá trị trong đời sống cư dân nông thôn ở ĐBSCL. Đại đa số bà con nông dân ở các xóm, ấp đều dành cho nhau sự quan tâm, thăm hỏi, hỗ trợ kịp thời những khi hữu sự: tang ma, cưới hỏi, cúng giỗ... Và trong hoạt động sản xuất, chăn nuôi cũng có không ít trường hợp bà con chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật, giúp vốn, giúp công... trong canh tác

Tuy nhiên, bên cạnh tâm lý cộng đồng tích cực, tâm lý ích kỷ, đố kỵ, đố kỵ, dấu nghề vẫn còn tồn tại trong một bộ phận không nhỏ nông dân ĐBSCL. Ngoài ra, tâm lý ‘sĩ diện tiểu nông’ trong đời sống văn hóa, tinh thần của người nông dân ĐBSCL vẫn còn tồn tại, từ đó dẫn đến tính khoa trương, hình thức. Mặc dù đời sống kinh tế hiện nay của người nông dân vẫn còn khó khăn, nhưng một bộ phận nông dân nông thôn sẵn sàng chi những khoản tiền không nhỏ để mua sắm (xe gắn máy, quần áo, điện thoại di động đắt tiền) và tổ chức các tập tục, nghi lễ rườm rà, xa hoa gây tốn kém trong cưới xin, ma chay, khao vọng, hội lễ, “gà tức nhau tiếng

gáy”... Chính tâm lý sĩ diện này đã gây nên sự tiêu tốn kinh phí rất lớn cho cá nhân cũng như cho cộng đồng, do vậy dẫn đến kéo dài tình trạng đói nghèo ở nhiều gia đình nông dân.

Vẫn còn một số hộ nông dân không giữ chữ “Tín” trong sản xuất và trao đổi, đặc biệt trong mối quan hệ giữa nhà nông với các doanh nghiệp. Công bằng mà nói, cũng có khi nhà doanh nghiệp không giữ chữ tín, hoặc quá ép giá thu mua nông sản của dân, song, về phía nông dân, do tầm nhìn thiển cận nên có xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt mà đánh mất chữ ‘tín’ một cách dễ dàng của nông dân. Ngoài ra tâm lý thụ động, thiếu chủ động trong sản xuất kinh doanh của nông dân ĐBSCL cũng còn khá nặng nề gây ảnh hưởng đến sự bứt phá vươn lên của nhà nông.

*Thứ hai, ảnh hưởng của trình độ học vấn và chuyên môn, tay nghề*

Hiện nay, trình độ học vấn của lực lượng lao động ở nông thôn ĐBSCL đã từng bước được nâng cao, song so với mặt bằng chung của cả nước còn thấp.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng (năm 2012) có trên 10 triệu người, chiếm khoảng 59,8% dân số, nhưng số lượng qua đào tạo rất thấp, chỉ đạt 9,1% (so với cả nước 16,6% và thấp nhất trong 6 vùng kinh tế cả nước). Những hạn chế từ chất lượng lao động đã tạo ra rào cản phát triển lao động và tạo giá trị trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Chính vì thế, vùng ĐBSCL đang rơi vào “bẫy” của phát triển, do vậy nông dân chủ yếu vẫn là khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, lao động giá rẻ để phát triển nông nghiệp. Hoạt động chế biến nông sản chậm phát triển nên thu nhập của người dân không cao mặc dù đây là vùng xuất khẩu nhiều nông sản nhất cả nước. Cũng chính vì vậy, việc thu hút nhà đầu tư bỏ vốn vào vùng ĐBSCL còn gặp nhiều khó khăn. Trong thu hút FDI, ĐBSCL hiện nay đứng thứ ba từ dưới lên, chỉ trên các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Thu hút đầu tư kém cũng có nghĩa số lao động dư thừa, thất nghiệp tăng, gánh nặng cho vùng và cho việc chuyển dịch CCXH theo hướng tích cực.

## TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Cơ cấu xã hội là một phạm trù động được hiểu là tổng hợp tất cả các cơ cấu theo những góc độ khác nhau của xã hội và hệ thống các cộng đồng người tương đối ổn định, liên hệ với nhau bởi những quan hệ xã hội theo kiểu nào đó hay một nguyên tắc nhất định.

Cơ cấu xã hội được quy định bởi nguyên nhân trực tiếp là sự vận động phát triển của cơ cấu kinh tế và nguyên nhân sâu xa là sự vận động của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Về phương diện lý luận, CCXH là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học khác nhau như: triết học, xã hội học, chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học... Tuy cách diễn đạt về CCXH của các ngành khoa học không hoàn toàn đồng nhất, nhưng đều nêu lên được thuộc tính bản chất của CCXH.

Cơ cấu xã hội là một cơ cấu đa dạng, nhiều chiều được xem xét với những lát cắt khác nhau như: CCXH - giai cấp; CCXH - nghề nghiệp; CCXH - dân số... Trong xã hội có giai cấp thì CCXH - giai cấp luôn giữ vị trí trung tâm trong xã hội. Đây là loại hình cơ cấu căn bản, cốt lõi, nó xuất hiện cùng với sự xuất hiện của giai cấp do sự phát triển của phân công lao động và sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Sự biến đổi của CCXH - giai cấp có ảnh hưởng đến sự biến đổi của các loại hình cơ cấu khác trong xã hội.

Vấn đề nêu trên được xem là khung lý luận cơ bản để khảo sát thực trạng sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL. CCXH của nông dân ĐBSCL cũng được xem xét trên những lát cắt: giai cấp, nghề nghiệp, dân số...

Từ những nội dung về CCXH của nông dân ĐBSCL, có thể đi đến một số nhận định về những yếu tố đặc trưng quy định sự biến đổi CCXH của nông dân nơi đây. Đó là: CCXH của nông dân là sự phản ánh về mặt xã hội của cơ cấu kinh tế, CCXH của nông dân bị quy định bởi tính chất phát triển của lực lượng sản xuất; CCXH của nông dân luôn trong trạng thái biến đổi. Những nhân tố như: sự biến đổi của quan hệ sản xuất, những đổi mới trong hệ thống chính trị và dân chủ hóa đời sống xã hội; sự phát triển về văn hóa xã hội cũng được xem là những nhân tố quy định sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL.

**Chương 3**  
**BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG**  
**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG**  
**VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA**

**3.1. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Sau 30 năm thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng với những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội, nông thôn Việt Nam nói chung, nông thôn vùng ĐBSCL nói riêng đã diễn ra một quá trình biến đổi toàn diện cả ở tầm vĩ mô và vi mô.

Qua các nghiên cứu về nông nghiệp, nông dân và nông thôn cho thấy sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL diễn ra như sau:

**3.1.1. Biến đổi cơ cấu xã hội - giai cấp (tầng/nhóm) của nông dân đồng bằng sông Cửu Long**

Thực trạng biến đổi CCXH - giai cấp của nông dân ĐBSCL được chúng tôi khảo sát trên các phương diện: *sự phân tầng trong nội bộ giai cấp nông dân; sự thay đổi vị trí trong sử dụng và sở hữu tư liệu sản xuất của nông dân; biến đổi về các quan hệ chính trị - xã hội của nông dân*

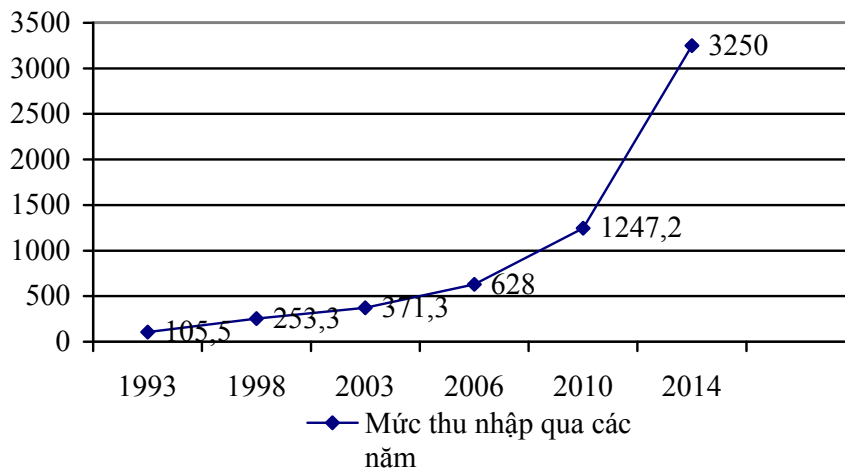
**3.1.1.1. Phân tầng xã hội về mức sống diễn ra ngày càng rõ nét trong nội bộ nông dân**

Trước thời kỳ đổi mới, cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn ngưng đọng, xã hội nông thôn ít phân hóa, ít biến đổi. Từ khi đổi mới, xã hội nông thôn và giai cấp nông dân đang thực sự chuyển mình, một trong những biểu hiện trước hết là sự phân tầng, phân hóa trong nội bộ giai cấp nông dân. Ở ĐBSCL sự phân tầng biểu hiện trước hết là sự phân hóa về mức thu nhập và điều kiện sản xuất... nổi rõ nhất là sự biến đổi quan hệ sở hữu về ruộng đất.

Kết quả đổi mới về kinh tế theo hướng chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp sang nền thị trường định hướng XHCN, khiến kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh cả về tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GDP bình quân đầu người.

Với sự tăng trưởng chung của cả nước, kinh tế ĐBSCL cũng có bước phát triển mới. Do vậy, đã dẫn đến sự biến đổi về thu nhập của người nông dân trong vùng. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê cho thấy, thu nhập bình quân đầu người/tháng ở ĐBSCL liên tục tăng qua các năm:

*Đơn vị tính: 1.000 đ*



**Biểu đồ 3.1: Thu nhập bình quân đầu người/tháng của vùng đồng bằng sông Cửu Long**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê [27], [119], [121], [125]*

Biểu đồ trên cho thấy, thu nhập bình quân đầu người ở ĐBSCL có mức tăng đáng kể, từ năm 1993 đến năm 2014, thu nhập bình quân đầu người/tháng đã tăng gần 32 lần, riêng giai đoạn 2010 đến 2014 mức tăng gấp 2,6 lần. Điều này cho thấy, quá trình đổi mới đất nước đã tạo ra động lực to lớn để khơi dậy sức sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh của người dân, thúc đẩy họ tích cực, hăng say sản xuất, kinh doanh để nâng cao thu nhập của mình.

Hiện tại, nhiều địa phương thuộc ĐBSCL, như An Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Đồng Tháp đã hình thành nhiều làng nghề, cụm làng nghề kết hợp với những làng nghề truyền thống tồn tại từ lâu đời giải quyết việc làm ổn định cho nhiều lao động tại cơ sở, nhờ đó tạo ra thu nhập ổn định cho người lao động như làm mây tre đan, chiếu, cói, dệt khăn mặt xuất khẩu, làm bao bì ở (Vĩnh Long), Làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp), Mắm (An Giang), Bánh Pía (Sóc Trăng), Kẹo Dừa (Bến Tre)...

Sự phát triển của làng nghề đã đem về doanh thu hàng ngàn tỷ đồng và nguồn ngoại tệ hàng trăm triệu đô la Mỹ thông qua xuất khẩu sản phẩm cho khoảng 50 nước trên thế giới. Các làng nghề đã giải quyết một lượng rất lớn lao động nông nhân, góp phần làm tăng thu nhập cho người dân. Thu nhập của người lao động tham gia vào các làng nghề tăng gấp 3 - 4 lần so với khoản thu nhập chỉ duy nhất là làm nông nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người của các nhóm dân cư tăng đều qua các năm, theo xu thế năm sau cao hơn năm trước. Mức thu nhập đầu người ở nông thôn trong giai đoạn 1993- 2014 đã tăng 32 lần. Tỷ lệ đói nghèo trong nông thôn giảm đều với mức 2% năm, số người sống dưới mức đói nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế trên 60% trước đổi mới đã giảm xuống chỉ còn 12,6% năm 2014 (theo chuẩn nghèo mới tính cho giai đoạn 2011 -2015) [1].

Tuy nhiên, điều đáng quan tâm nhất là mức sống của nông dân ĐBSCL được cải thiện đáng kể, song không đều, nói cách khác là đang phân tầng thành những tầng/nhóm nông dân có mức sống ngày càng khác biệt nhau.

Hiện tại, trong xã hội ở nông thôn ĐBSCL, khoảng cách mức sống và điều kiện sản xuất giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất tiếp tục doãng ra. Nếu năm 1996, thu nhập bình quân đầu người hàng tháng giữa nhóm giàu nhất so với nhóm nghèo nhất chỉ cách biệt 6,1 lần thì đến năm 2000 là 8,8 lần [27], năm 2005 là 9,4 lần [119], năm 2010 là 11,2 lần [121] và năm 2014 con số này lên đến 13,2 lần [125]. Những số liệu trên cho thấy rằng nông thôn ĐBSCL đang có sự biến đổi theo xu hướng ngày càng phân hoá rõ nét dẫn đến có sự chênh lệch giàu - nghèo giữa các nhóm hộ khác nhau.

Nhóm hộ có thu nhập cao ở ĐBSCL chủ yếu là các hộ có khả năng tiếp cận nhanh với khoa học công nghệ, với các loại giống vật nuôi cây trồng mới có năng suất cao cũng như mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh, dám nghĩ, dám làm, kết hợp sản xuất lương thực với chăn nuôi, dịch vụ như: buôn bán vật tư nông nghiệp; thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy, hải sản; làm các nghề thủ công nghiệp; kết hợp dịch vụ du lịch với thủ công nghiệp...

Những hộ gia đình mạnh dạn vay tiền từ quỹ tín dụng nhân dân đầu tư cho con em đi xuất khẩu lao động (tại các thị trường Đài Loan, Malaixia, Nhật bản, Hàn Quốc...) cũng là con đường tạo nên thu nhập (trung bình 50 - 60 triệu đồng/

năm) ổn định ở mức cao hơn các nhóm lao động khác và đây phải chăng cũng là một trong những con đường để xoá đói giảm nghèo ở nhiều vùng nông thôn đang được chính quyền và nhân dân nhiều địa phương ở ĐBSCL triển khai khá hiệu quả nên cần được tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa? thậm chí còn có bộ phận gia đình có con em có chồng Đài Loan, Hàn Quốc thông qua con đường kiều hối cũng tạo nên thu nhập khá ổn định (70 - 80 triệu đồng /năm) [149].

**Bảng 3.1: Kết quả xuất khẩu lao động của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2003 - 2008**

*Đơn vị tính: người*

Tỉnh, Thành	2001-2003	2004	2005	2006	2007	2008	2003-2008
Long An	135	400	475	459	448	227	1.917
Cần Thơ	103	222	568	599	300	180	1.792
Kiên Giang	10	100	383	491	509	210	1.493
Tiền Giang	60	96	304	429	91	81	980
Trà Vinh	65	236	376	245	126	60	1.108
Đồng Tháp	854	1.521	1.559	1.070	686	310	5.690
Vĩnh Long	546	1.060	1.300	880	586	464	4.372
An Giang	30	808	1.497	609	130	139	3.074
Bến Tre	885	971	989	1.142	997	497	4.984
Bạc Liêu	89	428	340	89	64	79	1.010
Cà Mau	78	312	722	87	45	38	1.244
Sóc Trăng	09	207	554	650	670	205	2.090
Hậu Giang		105	365	207	120	80	877
ĐBSCL	2.864	6.466	9.432	6.957	4.772	2.570	30.631

*Nguồn:* [trích theo 82]

Như vậy, trong các năm 2003 - 2005, số lượng xuất khẩu lao động tăng trưởng theo hướng năm sau cao hơn năm trước, đã tạo ra những chuyển biến lớn cho thu nhập của người lao động, phản ánh được xu thế hội nhập của lao động trong vùng nói riêng, của Việt Nam nói chung. Điều đó cho thấy, các đề án và kế hoạch của các cấp chính quyền đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, kết quả thu được không đồng đều giữa các tỉnh, trong đó có một số ít địa



phương phát triển rất mạnh, số còn lại gần như chưa phát huy được lợi thế so sánh về nguồn lao động dồi dào của mình. Năm 2006 - 2007, kết quả XKLD của ĐBSCL có dấu hiệu suy giảm rõ rệt về số lượng. Riêng năm 2008, số lượng XKLD ở ĐBSCL giảm sút đến mức hầu hết các tỉnh chỉ thực hiện được 1/3 chỉ tiêu kế hoạch.

Nhóm hộ nông dân có thu nhập thấp chủ yếu rơi vào những hộ gia đình có ít lao động, hoặc có lao động nhưng thuộc diện luôn bị ốm đau, bệnh tật, không có kinh nghiệm sản xuất, thiếu vốn sản xuất, ít đất canh tác, lười lao động, chi tiêu không có kế hoạch, mắc vào các loại tệ nạn xã hội như rượu chè, cờ bạc, ma túy. Những hộ gia đình thuộc diện chính sách như thương binh, bệnh binh, gia đình có công với cách mạng, gia đình không nơi nương tựa cũng nằm trong nhóm nghèo, đói. Ở ĐBSCL hiện có trên 120 nghìn hộ gia đình thuộc diện chính sách, đây là con số không nhỏ trong vùng có số dân gần 18 triệu người và nền kinh tế về cơ bản vẫn đang trong tình trạng chậm phát triển. Đặc biệt từ năm 2013 trở lại đây do bị tác động bởi biến đổi khí hậu (tình trạng xâm nhập mặn) dẫn đến mất mùa nên số hộ thu nhập thấp ở ĐBSCL càng gia tăng.

*Sự phân hóa tầng/ nhóm trong nội bộ nông dân ở ĐBSCL còn thể hiện ở sự phân hóa về điều kiện sản xuất (đất đai).* Nhìn chung, từ năm 1990 cho đến nay nông dân ở ĐBSCL đều có trong tay tư liệu sản xuất trước hết là ruộng đất. Trong những năm đổi mới, để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách như Chỉ thị số 100 CT-TW, Chỉ thị số 33 CT-TW, Chỉ thị số 19 CT-TW; và gần đây là Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về “tam nông” có ảnh hưởng tốt sự vận động của ruộng đất trong cả nước và ĐBSCL.

Những chính sách trên đây đã góp phần tạo ra những kết quả tích cực tới nông nghiệp, nông thôn và nông dân, làm cho bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi. Những chính sách đó đã đẩy nhanh quá trình chuyển nền nông nghiệp ĐBSCL từ sản xuất tự cung, tự cấp sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo định hướng XHCN. Nhưng mặt khác, đã làm xuất hiện một bộ phận nông dân không có tư liệu sản xuất trước hết là ruộng đất. Xu hướng này ngày càng tăng và tác động làm biến đổi CCXH - nông dân trong vùng mà trước hết là thúc đẩy nhanh quá trình

phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo thêm gay gắt ngay trong nội bộ giai cấp nông dân.

Theo tài liệu tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 1994 của Tổng cục thống kê, cả nước có 109.116 hộ không có đất nông nghiệp, chiếm 1,15% tổng số hộ nông nghiệp, trong đó vùng ĐBSCL có 12.250 hộ chiếm 0,70% tổng số hộ nông nghiệp trong vùng. Những năm gần đây ở ĐBSCL xu hướng hộ nông dân không đất ngày càng tăng nhanh. Theo báo cáo của ủy ban nhân dân các tỉnh ĐBSCL với Đoàn công tác của Chính phủ (6/1998) thì số hộ nông dân không có đất để sản xuất đã tăng tới 135.338 hộ, cao gấp hơn 11 lần so với năm 1994 và chiếm 5,69% tổng số hộ nông nghiệp; Năm 2004, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỉ lệ hộ nông dân không có đất sản xuất của cả nước là 12,3%, trong khi đó tỉ lệ này ở ĐBSCL là 23%, tức là cao gần gấp đôi so với cả nước [73, tr.26].

Trong số 13 tỉnh của ĐBSCL, có 3 tỉnh mà tỉ lệ hộ nông dân không có đất (năm 2011) đạt trên 10%, đó là Trà Vinh với 16,1% và Bạc Liêu 17,33%, Sóc Trăng 18,76% [73, tr.26]. Đó là những tỉnh có chỉ số tăng đột biến. Nhìn chung trong toàn vùng, số lượng hộ không có đất gần đây tăng nhanh, đáng chú ý là các tỉnh Đồng Tháp, Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre...

Qua những chỉ số nêu trên cho thấy, số hộ nông dân không có ruộng đất để sản xuất ở ĐBSCL có xu hướng tăng nhanh và trên phạm vi rộng. Nguyên nhân của tình trạng đó có nhiều và ở mỗi tỉnh thì tác động của từng nguyên nhân cũng có sự khác nhau.

Cùng với việc xuất hiện các hộ nông dân có không đất sản xuất, ở ĐBSCL cũng có một bộ phận nông dân có kinh nghiệm và có điều kiện trong sản xuất ngày càng trở nên giàu có nên tập trung trong tay được nhiều ruộng đất. Nhất là sau khi có Nghị quyết 10 của BCT, trong nông thôn đã hình thành thị trường mua bán ruộng đất từ các hộ nông dân nghèo sang các hộ giàu. Quá trình này diễn ra nhanh hơn sau khi có luật đất đai sửa đổi năm 1993, công nhận 5 quyền trong đó có quyền cho thuê, chuyển nhượng ruộng đất của các hộ nông dân.

Trong những năm gần đây, thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu chính đáng của Nhà nước, chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất

hàng hóa lớn và luật đất đai sửa đổi năm 2013... ở ĐBSCL đã diễn ra xu hướng tích tụ và tập trung ruộng đất khá nhanh.

Nếu năm 1994, qua tài liệu điều tra của Tổng cục thống kê, số hộ có quy mô từ 3-5 ha chiếm 3,65% và số hộ có quy mô trên 5 ha chiếm 0,73% thì đến năm 1998 qua điều tra 719 hộ nhiều đất trong đó số hộ có quy mô từ 3-5 ha chiếm 30,32% và trên 5 ha có 12,65% [73]. Trong số diện tích tăng thêm của các hộ nhiều đất có một bộ phận chuyển nhượng theo luật pháp là những hộ chuyển nhượng ruộng đất để sang làm nghề phi nông nghiệp và một bộ phận khác, nhất là nhóm hộ nghèo gặp biến cố đã chuyển nhượng ngầm hoặc cầm cố. Theo tài liệu điều tra số hộ nhiều đất toàn vùng ĐBSCL, trong quỹ đất của họ có 17,3% có nguồn gốc là chuyển nhượng, 3,7% là do cầm cố, 1,83% là do thuê mướn... Từ năm 2006 trở lại đây, thị trường mua bán, trao đổi ruộng đất ở ĐBSCL vẫn tăng với tốc độ cao, Năm 2006, các hộ có quy mô trên mức hạn điền (3ha) còn nhiều, số hộ dưới 0,5 ha chiếm 16,97%; từ trên 0.5 ha đến 1 ha chiếm 26,97%; từ 1 đến 2 ha chiếm 32,36%; từ 3 đến 5 ha chiếm tới 6,14%; trên 5 ha chiếm 2,17%; Năm 2011, số hộ dưới 0,5 ha chiếm 48,07% số hộ có từ trên 0,5 ha đến 2 ha chiếm 41,84%, số hộ có 2 ha trở lên chiếm 10,09% [101, tr.104].

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu gắn chặt với nông dân. Đối với nông dân, đất đai là điều kiện trước tiên để làm giàu, là cơ sở vật chất rất quan trọng để người nông dân thoát khỏi cảnh đói nghèo.

Những con số ghi trên góp phần phản ánh sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL. Sự thay đổi quan hệ sở hữu về ruộng đất đã hình thành trong nông dân hai bộ phận có khuynh hướng vận động ngược chiều nhau. Có bộ phận nông dân ngày trở nên khá giả nhờ tích tụ ruộng đất và khả năng kinh doanh của mình. Đây là lực lượng giàu có trong xã hội, có khả năng thuê mướn lao động. Có bộ phận nông dân không có kinh nghiệm sản xuất gặp khó khăn phải cầm cố ruộng đất và trở thành lực lượng lao động làm thuê. Đây là bộ phận nghèo trong xã hội. Mặt khác, sự biến động về quan hệ ruộng đất ở nông dân ĐBSCL đã đưa đến một bộ phận nông dân chuyển đổi nghề nghiệp và có bộ phận nông dân chuyên làm thuê, từ đó hình thành luồng di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị.

### 3.1.1.2. Sự thay đổi vị trí, vai trò của nông dân trong sử dụng và sở hữu tư liệu sản xuất

Cùng với bước chuyển cơ chế quản lý tập trung, quan liêu cấp sang cơ chế thị trường, vị trí, vai trò của nông dân đã có sự thay đổi về chất đối với việc sử dụng, sở hữu tư liệu sản xuất. Biểu hiện của sự thay đổi này ở ĐBSCL là sự tan rã của các loại hình HTX kiểu cũ, và sự xuất hiện ngày càng nhiều những HTX kiểu mới, tự nguyện; một số hợp tác xã tự chuyển đổi hình thức sở hữu và cơ chế quản lý. Nhờ vậy, sức sản xuất được giải phóng, sản xuất phát triển, hàng hóa dồi dào hơn, đời sống nhân dân được cải thiện.

Thống kê vào năm 2001 vùng ĐBSCL số lượng HTX nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ mới hình thành và chuyển đổi theo nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ với năng suất lao động cao hơn:

**Bảng 3.2: So sánh số lượng hợp tác xã sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hiện có, mới thành lập và chuyển đổi của đồng bằng sông Cửu Long với các vùng**

*Đơn vị tính: Hợp tác xã*

TT	Khu vực	HTX Nông nghiệp, lâm nghiệp, Thủy sản hiện có		HTX mới thành lập		HTX đã chuyển đổi	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Cả nước	7220	100.0	912	12,6	6414	87,40
2	ĐBSH	3314	100.0	49	1,47	3265	98,53
3	Đông Bắc	804	100.0	127	15,80	677	84,20
4	Tây Bắc	243	100.0	23	9,50	220	90,50
5	Bắc Trung bộ	1428	100.0	247	17,30	1181	86,70
6	Nam Trung bộ	702	100.0	9	1,30	693	98,70
7	Tây Nguyên	118	100.0	25	21,10	93	78,90
8	Đông Nam bộ	191	100.0	47	24,7	144	75,30
9	ĐBSCL	426	100.0	385	90,4	41	9,60

*Nguồn: Nguyễn Sinh Cúc [27]*

Số liệu thống kê cho thấy, sau gần hai thập kỷ đổi mới, HTX sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ở ĐBSCL đã thay đổi nhiều. Về cơ bản, các HTX mới hình thành thực hiện những nguyên tắc mới - tự nguyện và quản lý dân chủ chiếm số lượng rất lớn 385 (chiếm 90,4% tổng số HTX hiện có của vùng), 41 HTX chuyển đổi (chiếm 9,6%).

Trong số những HTX sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản mới thành lập hoặc chuyển đổi thì HTX ở khu vực ĐBSCL có 426 HTX (chiếm 5,9%) tổng số HTX đang tồn tại của cả nước. Trong khi đó, ĐBSH thì có đến 3314 HTX (chiếm 45,9%) tổng số HTX đang tồn tại của cả nước. Trong số HTX chuyển đổi, có đến 3265 HTX (chiếm 98,53%), và chỉ có 49 HTX mới thành lập (chiếm 1,47%).

Hợp tác xã mới ở ĐBSCL hình thành chủ yếu từ các tổ hợp sản xuất, từ khi có chính sách khoán, các tổ hợp này tự giải thể, số chuyển đổi ít, song, số mới thành lập lại nhiều. Còn ĐBSH, HTX hình thành lâu, chuyển đổi là chính. Đây chính là quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu và tiến lên sản xuất lớn hợp quy luật.

Cùng với sự biến đổi này, thì số lượng HTX nông nghiệp ở ĐBSCL qua các năm cũng có bước phát triển nhanh chóng:

**Bảng 3.3: So sánh số lượng hợp tác xã nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long với các vùng**

*Đơn vị tính: HTX*

Khu vực	Diễn tiến qua các năm			
	2005	2006	2007	2014
ĐBSH	3038	3159	3190	3636
Đông Bắc	371	402	428	1441
Tây Bắc	172	186	204	530
Bắc Trung bộ	1427	1467	1491	1983
DH miền Trung	535	537	544	695
Tây Nguyên	116	135	148	302
ĐNB	105	114	125	483
ĐBSCL	377	449	501	1124
Cả nước	6141	6449	6631	10194

*Nguồn:* [14]; [1].

Số liệu trên cho thấy, các HTX nông nghiệp ở ĐBSCL có bước phát triển rất mạnh mẽ, chỉ trong vòng 9 năm từ năm 2005 đến 2014 đã tăng lên 747 HTX tăng (198,14%), trong khi đó ĐBSH - nơi được xem là có lượng HTX đông đảo nhất chỉ tăng có 598 HTX (tăng 19,68%) trong cùng thời gian.

Như vậy, kể từ khi Luật HTX ra đời năm 2003, số lượng HTX nông nghiệp ở ĐBSCL có sự gia tăng đột biến làm thay đổi vị trí, vai trò của nông dân đối với sở hữu tư liệu sản xuất. Từ vị trí là xã viên trong các tổ hợp tác sản xuất, họ trở thành xã viên trong các HTX kiểu mới theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ. Các HTX thành lập mới này về cơ bản được tổ chức và hoạt động theo Luật HTX năm 2003, phương thức hoạt động của các HTX bước đầu được đổi mới, phù hợp với cơ chế thị trường. Một số HTX hoạt động hiệu quả, tạo lòng tin, mang lại lợi ích cho xã viên, góp phần giải quyết việc làm và tăng thêm thu nhập cho nông dân.

Đến nay (năm 2015), theo Bộ NN&PTNT, hiện toàn vùng ĐBSCL có 1.242 HTX nông nghiệp, trong đó có 38% HTX hoạt động khá, 30% HTX trung bình và 32% HTX yếu kém, khoản 70% HTX thực hiện chuyển đổi theo mô hình HTX kiểu mới (Luật HTX sửa đổi bổ sung năm 2012) [1]. Trước thực trạng hoạt động không mấy hiệu quả của các HTX, Bộ NN&PTNT đã xây dựng kế hoạch thực hiện đề án với mục tiêu xây dựng được các mô hình HTX kiểu mới gắn sản xuất với tiêu thụ trong các chuỗi giá trị nông sản và có khả năng nhân rộng trong các lĩnh vực: Lúa gạo, trái cây, thủy sản ở ĐBSCL.

Hợp tác xã kiểu mới ra đời tại ĐBSCL được kỳ vọng sẽ phát triển bút phá, nâng cao thu nhập cho nông dân và giúp hàng hóa nông sản ĐBSCL đủ sức cạnh tranh để tham gia vào các chuỗi giá trị hàng hóa toàn cầu. Đồng thời, giúp nông dân khắc phục những thua thiệt trên thị trường, gia tăng được lợi ích thông qua liên kết hữu cơ trong chuỗi giá trị nông sản. Sự chuyển đổi sang mô hình HTX kiểu mới này, tất yếu sẽ dẫn đến những biến đổi về mặt quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất của nông dân ĐBSCL.

Bên cạnh đó, sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất còn được biểu hiện ở sự phát triển của *kinh tế trang trại* và các loại hình *sản xuất kinh doanh tổng hợp* ở nông thôn ĐBSCL.

Thống kê đến năm 2015, số trang trại ở ĐBSCL như sau:

**Bảng 3.4: Phân loại trang trại của các tỉnh/thành ở  
đồng bằng sông Cửu Long năm 2015**

*Đơn vị tính: Trang trại*

TT	Khu vực	Số Lượng	Phân loại trang trại			
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Kinh doanh tổng hợp
1	ĐBSCL	7347	2760	1560	2891	136
2	Long An	965	564	383	10	8
3	Tiên Giang	410	18	352	0	40
4	Bến tre	550	4	501	45	0
5	Trà Vinh	108	6	40	61	1
6	Vĩnh Long	99	7	89	1	2
7	Đồng Tháp	370	274	59	33	4
8	An Giang	697	653	18	26	0
9	Kiên Giang	634	575	8	50	1
10	Cần Thơ	35	0	15	20	0
11	Hậu Giang	11	2	7	1	1
12	Sóc Trăng	452	194	65	169	24
13	Bạc Liêu	2953	463	21	2414	55
14	Cà Mau	63	0	2	61	0

*Nguồn: Tổng cục thống kê [127].*

Bảng số liệu trên cho thấy, đến năm 2015 ở ĐBSCL đã có 7347 hộ làm kinh tế trang trại, chiếm số lượng nhiều nhất so với các vùng khác trong cả nước (cả nước: 29389 trang trại, ĐBSH: 7258 trang trại, ít nhất là Trung du và Miền núi phía bắc: 1637 trang trại). Đối với các tỉnh thành trong vùng thì Bạc Liêu là tỉnh có số lượng trang trại nhiều nhất: 2953 trang trại, sau đó đến Long An: 965 trang trại, An Giang: 697 trang trại, thấp nhất là Hậu Giang chỉ có 11 trang trại. Điều này cho thấy, việc phát triển kinh tế trang trại không chỉ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên (đất đai, tư liệu sản xuất...) mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như kinh nghiệm, thói quen tham gia thị trường; kinh nghiệm tổ chức, kinh doanh sản xuất hàng hoá; điều kiện và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Các điều kiện và yếu tố này, thì các tỉnh như Bạc Liêu, Long An, An Giang có nhiều ưu thế hơn so với các tỉnh thành khác trong vùng.

Phân theo ngành sản xuất, số trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi ở ĐBSCL vẫn chiếm số lượng cao (2891 trang trại nuôi trồng thủy sản, 2760 trang trại trồng trọt, 1560 trang trại chăn nuôi), vì ĐBSCL là nơi sông ngòi chằng chịt, có nhiều tỉnh thành giáp với biển đông như: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang rất thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản; hơn nữa nơi đây cũng là nơi được phù sa bồi đắp nhiều, diện tích đất tự nhiên lớn rất thích hợp cho trồng các loại trái cây và chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn; Riêng số trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp thì hiện ĐBSCL có (136 trang trại). Đối với các tỉnh thành trong khu vực thì các loại hình trang trại được phân chia như sau: Bạc Liêu, Sóc Trăng là 2 tỉnh có số lượng trang trại nuôi trồng thủy, hải sản nhiều nhất (Bạc Liêu: 2414, Sóc Trăng: 169, ít nhất là Hậu Giang và Vĩnh Long chỉ có 1 trang trại); Trang trại trồng trọt thì An Giang, Kiên Giang và Long An có số lượng đông đảo (An Giang: 653, Kiên Giang: 575, Long An: 564); Trang trại chăn nuôi thì Bến tre, Long An, Tiền Giang là những tỉnh thành chiếm nhiều ưu thế (Bến Tre: 501, Long An: 383, Tiền Giang: 352), ít nhất là cà Mau 2 trang trại và Hậu Giang 7 trang trại. Đây là sự thể hiện phong phú của mô hình phát triển kinh tế trang trại ở nông thôn ĐBSCL trong thời gian qua.

Nếu xét theo thời gian, từ năm 2000 đến năm 2010 kinh tế trang trại ở ĐBSCL có những biến động khá mạnh:

**Bảng 3.5: Bản so sánh số trang trại của đồng bằng sông Cửu Long với các vùng trong cả nước giai đoạn (2000 -2010)**

*Đơn vị tính: Trang trại*

TT	Khu vực	Năm		
		2000	2005	2010
1	Cả nước	57.069	114.362	145.880
2	ĐBSH	2.214	10.960	23.574
3	Trung du MNPB	2.507	4.545	6.108
4	BTB và DHMT	8.527	16.788	21.491
5	Tây Nguyên	3.589	9.623	8.932
6	ĐNB	8.625	15.864	19.945
7	ĐBSCL	31.967	56.582	69.830

*Nguồn: Tổng cục thống kê [122].*



Vậy là, trong khoảng thời gian 10 năm (2000 -2010) ĐBSCL có mức gia tăng đáng kể các trang trại (từ 31967 trang trại năm 2000 lên đến 69830 trang trại năm 2010 tăng 2,1 lần). Đây là vùng có các điều kiện để phát triển nghề nuôi trồng thủy, hải sản, trồng cây ăn trái và chăn nuôi qui mô lớn.

Tuy nhiên, đến năm 2015, số trang trại trong cả nước đều giảm, trong đó ĐBSCL giảm từ 69830 trang trại xuống còn 7347 trang trại [127]. Sở dĩ có sự sụt giảm số lượng như thế là bởi vì năm 2011 BNNPTNT ra quy định về tiêu chí mới trong xác định trang trại (Tiêu chí xác định trang trại theo mức hạn điền về cơ bản không thay đổi; tiêu chí xác định trang trại theo giá trị được quy định như sau:

+ Trước năm 2011, Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK Bộ Nông nghiệp và Tổng cục Thống kê quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 40-50 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại.

+ Từ năm 2011, Thông tư 27/2011/BNNPTNT quy định giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đạt trung bình từ 500 triệu - 01 tỷ đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại). Với thông tư này rất nhiều trang trại ở ĐBSCL tuy đạt tiêu chí về mức hạn điền nhưng không đạt tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hóa bán ra, do đó có sự sụt giảm về số lượng.

Cùng với những chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất nêu trên, ở nông thôn ĐBSCL hiện nay, *nông hộ cá thể tự chủ cũng được xem là một chủ thể sở tư liệu sản xuất tư liệu sản xuất*. Đây thực chất là thành phần kinh tế tiểu nông, sản xuất nhỏ. Số này hiện nay ở ĐBSCL hiện có khoản 2.366,962 hộ. Mỗi hộ có diện tích từ vài ngàn mét vuông đến 10.000 mét vuông (1 vài công đến 01ha)... Số nông hộ này chủ yếu sử dụng lao động gia đình để sản xuất. Ở nhiều nơi, họ tập hợp trong những HTX hoặc tổ hợp sản xuất tự nguyện. Tuy nhiên, với trình độ tổ chức, trình độ kỹ thuật như hiện nay, sản xuất của các hộ nông dân cá thể này, lao động của họ vẫn đóng vai trò chính. HTX chỉ đóng vai trò môi giới sản xuất, dịch vụ một số khâu như tưới, tiêu nước, cung cấp một số dịch vụ kỹ thuật. Do vậy, HTX chỉ có thể coi là yếu tố có tính tiền đề cho sự phát triển thành phần kinh tế tập thể trong tương lai khi các yếu tố kỹ thuật, công nghệ đạt yêu cầu cho phép.

Một chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất ở nông thôn ĐBSCL rất đáng quan tâm là các nông trường, lâm trường, cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy sản lớn thuộc sở

hữu Nhà nước và một số doanh nghiệp nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản gắn với sở hữu tư nhân. Đối với loại thuộc sở hữu của Nhà nước được chia thành hai loại, loại Nhà nước quản lý trực tiếp và loại tự quản. Với mô hình tự quản việc khoán đất, khoán tư liệu sản xuất cho công nhân và cho cộng đồng dân cư xung quanh, sau đó thu mua sản phẩm đã được tiến hành trong nhiều năm qua. Sở hữu thuộc Nhà nước nhưng sử dụng tư liệu sản xuất chính là những hộ công nhân và nông dân tự chủ sản xuất theo định hướng chung của từng đơn vị, cơ sở; đối với loại thuộc sở hữu tư nhân, chủ yếu là các cơ sở nuôi trồng, chế biến thủy sản khép kín với quy mô lớn.

Như vậy là, từ khi đổi mới, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, ở ĐBSCL, *do những thay đổi về hình thức sở hữu mà CCXH của nông dân ở ĐBSCL đã có nhiều biến đổi*. Trước hết là việc nông dân tập thể biến thành hộ nông dân cá thể tự chủ. Số này chiếm phần lớn trong nông thôn ĐBSCL. Sau nữa là các chủ trang trại, những người đã ít nhiều thuê mướn nhân công, thực hiện việc kinh doanh sản xuất hàng hoá là chính. Số lượng đang tăng lên hàng năm. Tuy họ chưa phát triển hoàn chỉnh thành tầng lớp doanh nhân ở nông thôn ĐBSCL, song về kinh doanh, sản xuất và xu hướng phát triển, họ sẽ là tầng lớp xã hội mới, những chủ doanh nghiệp ở nông thôn, những nông dân doanh nhân trong tương lai không xa. Họ sẽ là lực lượng góp phần đưa sản xuất nông nghiệp thành sản xuất lớn ở nông thôn theo hướng thâm canh, chuyên canh với kỹ thuật ngày càng phát triển. Bộ phận này sẽ cùng với các nông trường, lâm trường, doanh nghiệp nuôi trồng, chế biến thủy sản ở nông thôn trở thành lực lượng xã hội quan trọng quyết định sự phát triển ở nông thôn ĐBSCL trong tương lai gần.

### ***3.1.1.3. Biến đổi về các quan hệ chính trị - xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long***

Hiện nay, trong đời sống chính trị - xã hội của nông dân ĐBSCL, đang diễn ra nhiều biến đổi, bao gồm cả những biến đổi tích cực và tiêu cực.

#### ***\* Tinh tích cực chính trị - xã hội của nông dân ở ĐBSCL***

Trong 30 năm đổi mới, ở ĐBSCL, cùng với đổi mới kinh tế, đổi mới hệ thống chính trị và dân chủ hóa xã hội cũng diễn ra mạnh mẽ. Đối với vùng nông thôn ĐBSCL, đời sống chính trị - xã hội của người nông dân cũng có nhiều đổi

thay được ghi nhận, đặc biệt sau khi có Nghị định 29/1998/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở - sau năm 2007 thành Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở tạo môi trường chính trị trong lành cho những hành động sáng tạo của nông dân.

Nhìn chung, tính mệnh lệnh hành chính của chính quyền Nhà nước ở địa phương đã giảm cơ bản, từng bước chuyển thành hoạt động tạo động lực và dịch vụ công. Cùng với sự thay đổi có tính căn bản của phương thức điều hành của chính quyền, vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội cũng có bước thay đổi đáng kể, hướng về dân, vì dân mà hoạt động. Nhiều tổ chức xã hội của người dân, như Hội sinh vật cảnh; Hội nuôi tôm; Hội trồng cây ăn trái...được hình thành và phát huy vai trò. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, vùng nông thôn ĐBSCL đã từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý cấp xóm, ấp. Cấp quản lý này không thuộc về hệ thống quản lý hành chính của quốc gia, song nó hết sức quan trọng vì sát dân nhất và đáp ứng được nhu cầu của người dân. Với cấp quản lý này, người dân đã được thực hiện quyền dân chủ của mình theo hai cách (1) Đảng cử đại diện, dân bầu hoặc (2) dân cử, dân bầu, Đảng chấp nhận. Trên thực tế cũng đã có không ít trường hợp Đảng cử nhưng dân không bầu, hoặc dân cử nhưng Đảng không chấp nhận dẫn tới việc hiệp thương giữa Đảng và dân. Đây là hiện tượng mới phản ánh hai khía cạnh: *một là*, sự không tương thích giữa ý Đảng và lòng dân và *hai là*, sự tăng quyền dân chủ của người dân.

Vấn đề phát huy tính tích cực chính trị của người nông dân ở ĐBSCL thông qua việc thực hiện Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thời gian qua đã thu được những kết quả rất cơ bản trong đời sống xã hội nông thôn, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức về dân chủ, về quyền và nghĩa vụ của nông dân - công dân, về vai trò và trách nhiệm của chính quyền cơ sở đối với nông dân; góp phần nâng cao vị thế xã hội của nông dân, rèn luyện năng lực làm chủ của họ, thiết lập được mối quan hệ tác động qua lại giữa dân và chính quyền ở cơ sở, chính quyền có phần gần dân hơn, tạo được lực đẩy chính trị - xã hội quan trọng để thực hiện xóa đói giảm nghèo cho nông dân...

Công tác tuyên truyền, giáo dục của Hội Nông dân các cấp có bước đổi mới, với nhiều nội dung hình thức phong phú, sinh động, thiết thực và phù hợp

với nông dân. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, ý thức cảnh giác cách mạng; cổ vũ, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường vươn lên của nông dân, tạo nên sự đồng thuận xã hội củng cố niềm tin của nông dân đối với Đảng và Nhà nước.

Trong lĩnh vực tín ngưỡng, tâm linh của người dân đã được tôn trọng và bảo đảm trong khuôn khổ pháp luật, không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Một điều dễ nhận thấy là ở các xóm, ấp các lễ hội của đình, chùa, nhà thờ... đã được khôi phục, tôn tạo và phát triển đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân.

*\* Một số vấn đề mới phức tạp trong quan hệ chính trị - xã hội đang nảy sinh ở vùng nông thôn ĐBSCL*

Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình đô thị hoá; đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển kinh tế thị trường... đã và đang làm nảy sinh những mâu thuẫn trong các xóm, ấp ở nông thôn ĐBSCL. Đó là tình trạng khiếu kiện kéo dài dẫn đến mất ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn một số nơi ĐBSCL. Đặc biệt, sự gia tăng các hình thức xung đột xã hội (giữa nhân dân với chính quyền; giữa các cá nhân trong gia đình; giữa các hộ gia đình; giữa các dòng họ...) mà nguyên nhân chủ yếu là vấn đề tham nhũng, mất dân chủ, phân chia tài sản, vấn đề tranh chấp đất đai,... Việc mất đất là nguyên nhân chủ yếu làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội và gia tăng bạo lực, bởi đất đai là nguồn sống chính của nông dân vùng ĐBSCL.

Bên cạnh những phức tạp trong quan hệ về chính trị - xã hội trong nông dân ĐBSCL cũng còn tồn tại một số bức xúc khác: Một bộ phận nông dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, không muốn thoát ra khỏi hộ nghèo, xã nghèo, thậm chí có nơi còn luân phiên nhau làm hộ nghèo để được hưởng chính sách hỗ trợ. Nông dân băn khoăn về tiêu chí hộ nghèo hiện nay mới chỉ dựa vào thu nhập là chưa đủ mà còn phải phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của hộ gia đình như nhà ở, điều kiện y tế, giáo dục...; Tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội cờ bạc, ma túy, mại dâm; tình trạng bạo lực gia đình ở nông thôn còn diễn biến phức tạp. Việc tổ chức lễ hội chưa được quản lý chặt chẽ, việc lợi dụng lễ hội để hoạt động mê tín, dị đoan, đồng cốt, bói toán trục lợi còn

diễn ra ở nhiều nơi, ảnh hưởng thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa của dân tộc, nhưng việc xử lý, ngăn chặn còn hạn chế. Ngoài ra, về phía chính quyền cấp cơ sở còn nhiều hạn chế trong việc thực hiện Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở: thiếu công khai và minh bạch tài chính ngân sách, tiền của của dân đóng góp... cũng làm giảm tính tích cực chính trị - xã hội của nông dân ĐBSCL.

### **3.1.2. Biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Cửu Long**

#### *\* Về cơ cấu hộ nghề nghiệp*

Cùng với sự chuyển đổi mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế, sự phân công lao động xã hội, CCXH - nghề nghiệp của người nông dân ở ĐBSCL đã và đang biến đổi rõ nét. Các hộ gia đình đang chuyển dịch theo hướng: hộ thuần nông; hộ hỗn hợp và hộ phi nông nghiệp.

*Nhóm hộ phi nông nghiệp* gồm những gia đình đã chuyển sang một số ngành nghề phi nông nghiệp như buôn bán, dịch vụ, hoặc sản xuất thủ công nghiệp. Những hộ tách khỏi nông nghiệp thường là những hộ có tiềm lực kinh tế do tích góp lâu năm, những hộ có trình độ cao, nhạy bén với cơ chế thị trường và những hộ có tay nghề cao về nghề thủ công. Ở ĐBSCL hiện nay có khoảng 210 làng nghề thủ công, có nhiều làng nghề chỉ nhắc đến, người ta liền liên tưởng ngay tới những sản phẩm đặc trưng của nó. An Giang có làng dệt thổ cẩm, đường thốt nốt, mắm cá; Vĩnh Long có làng nghề làm gốm, nghề đan lát; Sóc Trăng có bánh pía, lạp xưởng; Tiền Giang có làng tú thờ, làng nón, mắm tôm chà; Bến Tre có kẹo dừa, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ làm ra từ cây dừa; Kiên Giang có nước mắm, khô mực; Đồng Tháp có làng hoa kiểng, bonsai, cỏ thụ... Bên cạnh những hộ có nghề truyền thống ở nông thôn, trong những năm qua còn xuất hiện nhóm hộ chuyên buôn bán, dịch vụ những hộ này nằm rải rác đều ở nông thôn các tỉnh ĐBSCL, đặc biệt các hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi gia súc, thức ăn thủy sản, vựa trái cây, bán tạp hóa, hộ kết hợp nghề truyền thống với dịch vụ du lịch... Nhóm này thường là những hộ gia đình trẻ, năng động, có khả năng tiếp thị, có năng lực kinh doanh buôn bán; một số chủ hộ tốt nghiệp đại học các ngành kinh tế, nông nghiệp, thủy sản nhưng không đi làm công.

Số hộ phi nông nghiệp hoàn toàn ở nông thôn ĐBSCL có xu hướng ngày càng tăng dần; có mức sống khá cao, tuy nhiên việc kinh doanh của họ cũng gặp nhiều khó khăn do sự biến động của thị trường vì phần lớn trong số họ chỉ là chuỗi đại lý phân phối cấp 2, cấp 3, cũng như gặp tình trạng nông dân mất mùa phải nợ lại tiền vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi.

*Nhóm hộ gia đình hỗn hợp hay còn gọi là đa ngành nghề:*

Với xu hướng đa dạng hoá ngành nghề một bộ phận nông dân ĐBSCL đã lựa chọn mô hình sản xuất kinh doanh hỗn hợp, tìm kiếm thêm ngành nghề ngoài nông nghiệp vừa nhằm giải quyết lao động dư thừa tại chỗ, vừa tăng thêm thu nhập. Sự phân công lao động trong nhóm hộ gia đình này rất đa dạng.

Tính đa dạng của sự phân công này tùy thuộc vào tính năng động của các thành viên trong hộ gia đình, nơi cư trú (cận giang, cận thị, cận lô...), truyền thống làng xã, tổ chức gia đình, số lượng lao động, trình độ văn hoá, năng lực sản xuất, vốn đầu tư; tùy thuộc vào quy mô tích tụ ruộng đất, ao, vườn... Tuy nhiên, do tâm lý, tập quán của người nông dân là phải ăn chắc, do đó đa số hộ hỗn hợp vẫn giữ lấy ruộng đất mà gia đình đã tích tụ để tránh rủi ro khi nghề phi nông bị thất bại, mặc dù bản thân họ không tham gia sản xuất nông nghiệp (thuê người khác làm).

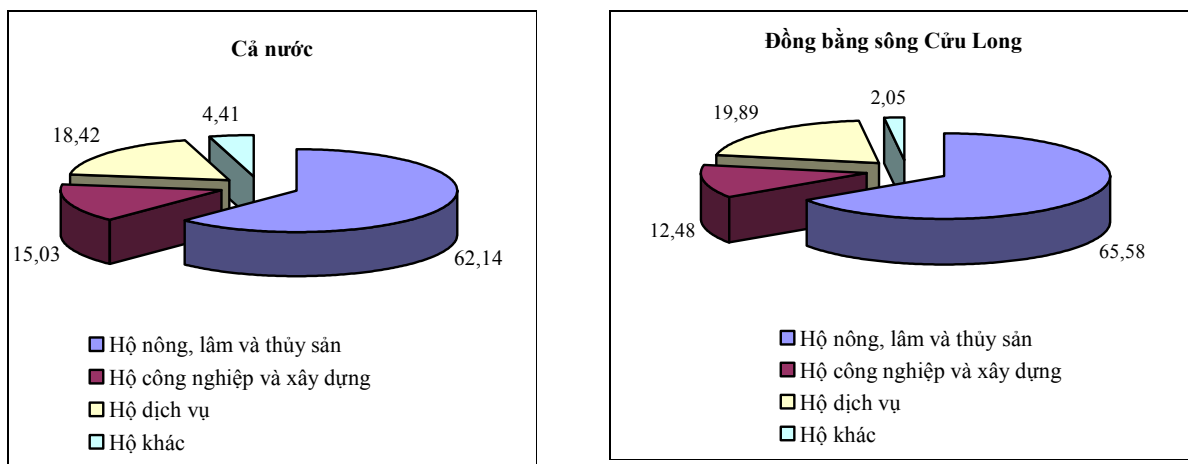
*Nhóm hộ gia đình thuần nông (làm nông nghiệp là chính).* Đây là nhóm hộ mà phần lớn trong số họ không có tính cơ động kinh tế - xã hội và mang nặng tính chất kinh tế truyền thống tự cung, tự cấp (hộ dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ đa số trong nhóm này). Tỷ lệ hộ nghèo và rất nghèo trong cả vùng ĐBSCL đa số đều rơi vào nhóm hộ này. Đối với họ, khả năng chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp là rất khó khăn vì hạn chế về năng lực, lại không có những điều kiện khách quan thuận lợi về vị trí địa lý, truyền thống nghề... Mặc dù vậy, trong nhóm hộ thuần nông này vẫn có một bộ phận ở những vùng thuận lợi cho nuôi trồng thủy, hải sản, họ tích tụ ruộng đất, ao, địa đầu tư lớn vào nuôi tôm, cá nước lợ, nước ngọt và trở nên giàu có, trở thành những ông chủ ở nông thôn. Họ thuê mướn nhiều lao động từ những hộ nghèo trong nhóm này và những hộ nghèo này lại làm mướn trên chính mảnh đất mà mình mới vừa sang nhượng...

Do nhiều tác động, hộ nông nghiệp ĐBSCL cũng có sự biến đổi năm 1976 cả khu vực ĐBSCL có 1.286,4 nghìn hộ, năm 1986 có 1.965 nghìn hộ năm 1997

có 2.261 nghìn hộ, năm 1998 có 2.283 nghìn hộ, năm 1999 số hộ hoạt động trong sản xuất nông nghiệp là 2.348 nghìn hộ chiếm 20,96% so với cả nước. Năm 1999 có tốc độ tăng so với năm 1998 là 2,84%. Khi đó ở ĐBSH là dưới 0,22% [122]. Năm 2001 là 2.836,37 hộ (trong đó hộ thuần nông là 2.062,939 hộ, lâm nghiệp là 3.814 hộ, thủy sản là 224,868 hộ), năm 2006 là 3.025,328 hộ (trong đó hộ thuần nông là 1.869.985 hộ, lâm nghiệp là 6,178 hộ, thủy sản là 335,572 hộ) [122], như vậy từ năm 2001 đến 2006 hộ thuần nông giảm 1.924,054 hộ (giảm 9,35%), lâm nghiệp tăng 2,364 hộ (tăng 61,98%), thủy sản tăng 110,704 hộ (tăng 49,23%). Còn so năm 2006 với năm 2011 (hộ thuần nông: 1.830,485; hộ lâm nghiệp: 4,396; hộ thủy sản: 334935) chúng ta thấy: hộ thuần nông giảm 39,000 hộ, hộ lâm nghiệp giảm 1,696 hộ, hộ thủy sản tăng 9,139 hộ [127].

Một số hộ thuần nông khác đã vượt qua sức ỳ của tâm lý truyền thống, chuyển sang làm nghề dịch vụ, thủ công truyền thống ở địa bàn nông thôn hoặc đi làm thuê ở các vùng lân cận hay ra thành phố và làm đủ các nghề (công nhân, xây dựng, vận tải, thu gom phế liệu, giúp việc gia đình...); thậm chí có hộ đi cả gia đình và đi làm cả năm mới về; có lao động đi làm thuê ở nước ngoài với thời hạn 3 - 5 năm.

Đơn vị tính: %



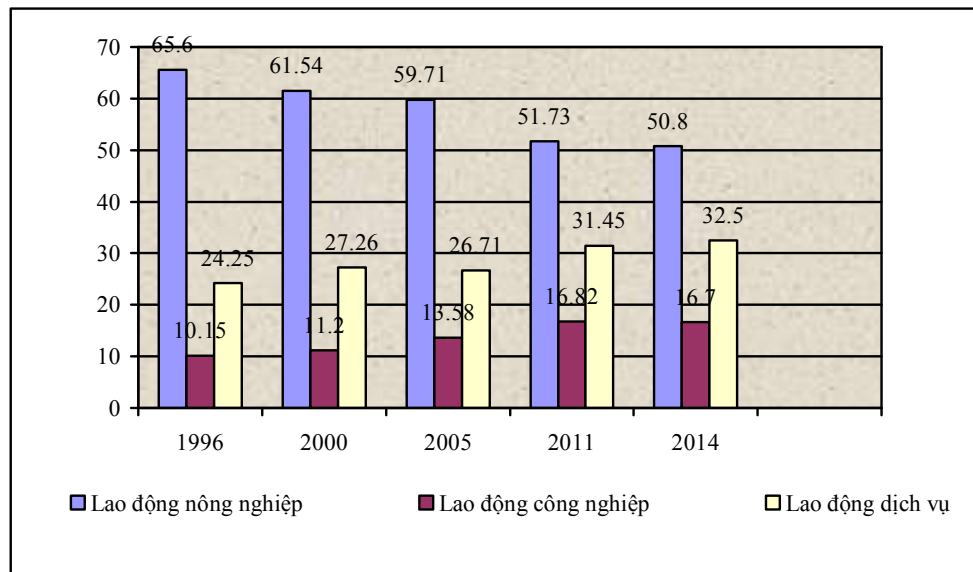
**Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng các loại hộ gia đình nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long năm 2011 phân theo nghề nghiệp**  
 Nguồn: Tổng cục Thống kê [123]

*\* Về cơ cấu lao động nghề nghiệp*

Tương đồng với sự biến đổi về cơ cấu nghề nghiệp của hộ gia đình nông dân, sự phân công lao động trong nội bộ nông dân ở ĐBSCL cũng có những chuyển biến đáng kể theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng các loại lao động khác.

Xuyên suốt giai đoạn 1996 - 2014, lao động trong các ngành nông, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn ĐBSCL có sự dịch chuyển như sau: năm 1996 lao động nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ lệ tương ứng là (65,60; 10,15; 24,25), năm 2000 là (61,54; 11,20; 27,26), năm 2005 là (59,71; 13,58; 26,71), năm 2011 (51,73; 16,82; 31,45), năm 2014 là (50,8; 16,7; 32,5) [15].

*Đơn vị tính: %*



**Biểu đồ 3.3: Tỷ lệ lao động ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1996-2014**

*Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội [15]*

Qua biểu đồ trên cho thấy, ở ĐBSCL, cơ cấu lao động theo ngành nghề có sự biến đổi theo xu hướng tích cực, giảm tỉ lệ lao động trong nông nghiệp, tăng tỉ lệ lao động trong công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể lao động nông nghiệp giảm từ 65,61% năm 1996 xuống còn 50,9% năm 2014, tức là giảm gần 1/3; lao động công nghiệp



cũng tăng nhưng không nhiều từ 10,15% năm 1996 lên 16,7% vào năm 2014, tăng hơn 1/2 lần; lao động dịch vụ tăng từ 24,25 năm 1996 lên 32,5, tức tăng gần 1/3 lần. Đây là xu hướng mới và tích cực về sự biến đổi CCXH - nghề nghiệp của nông dân ở ĐBSCL, phản ánh kết quả thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của các tỉnh ĐBSCL.

### **3.1.3. Biến đổi về cơ cấu xã hội - dân số của nông dân đồng bằng sông Cửu Long**

Thực trạng biến đổi về CCXH - dân số của nông dân ĐBSCL được khảo sát trên các khía cạnh: *sự biến đổi về số lượng, quy mô dân số; số nhân khẩu; về địa bàn cư trú; trình độ đào tạo*

Dân số ĐBSCL, theo điều tra năm 1976 là 10.661,800 nghìn người; năm 1986 là 13.946,000 nghìn người; năm 1999, là 16.184,200 nghìn người [120], năm 2005 là 16.859,300 nghìn người, năm 2010 là 17.255,404 nghìn người [128], năm 2015 là 17.598,400 nghìn người [126].

Tốc độ phát triển dân số ở ĐBSCL năm 1976 - 1986 là 3.284,992 nghìn người, năm 1999 - 2015 là 1.414,200 nghìn người.

Riêng dân số nông thôn ĐBSCL năm 1976 là 9.031,900 nghìn người, chiếm 84,71% dân số của đồng bằng. Năm 1999 là 13.408,800 nghìn người chiếm 82,85% dân số của đồng bằng [120], năm 2005 là 13.416,200 nghìn người chiếm 79,5% dân số của đồng bằng, năm 2010 là 13.188,400 nghìn người chiếm 74,9% dân số đồng bằng [128].

*Sự biến đổi về cơ cấu dân số đã làm biến đổi cơ cấu nhân khẩu của nông dân ĐBSCL.* Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì số nhân khẩu nông nghiệp của ĐBSCL năm 1976 là 7.613,6 nghìn người, năm 1986 là 11.345 nghìn người, năm 1998 là 11.996 nghìn người và năm 1999 là 11.686 nghìn người, giảm 310 nghìn người so với năm 1998 nhưng vẫn cao hơn ĐBSH 1.052 nghìn người [128]. Năm 2006 là 16.946,9 nghìn người, năm 2011 là 17.322,3 nghìn người [123].

Những chỉ số nêu trên cho thấy sự biến đổi về cơ cấu dân số, nhân khẩu của nông dân ở ĐBSCL ngày một gia tăng. Sự biến đổi này làm tăng nhanh nguồn

nhân lực, một yếu tố quan trọng trong lực lượng sản xuất ở ĐBSCL, góp phần tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất trong vùng phát triển. Mặt khác, sự biến đổi trên đưa đến những hệ quả phải giải quyết là vấn đề việc làm cho lực lượng lao động đang phát triển mạnh trong khu vực nông thôn của vùng; trình độ thấp kém của nông dân gây trở ngại cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; tình trạng di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị; sự phân hóa giàu nghèo có xu hướng ngày càng doãng xa.

*Nông dân ĐBSCL đã và đang có sự dịch chuyển nơi cư trú và thay đổi môi trường làm việc; dòng di dân, di chuyển lao động từ nông thôn ra đô thị vẫn là xu thế chủ đạo*

Kết quả điều tra *lao động việc làm* do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng cục Thống kê công bố, từ năm 1996 đến năm 2015, số lượng lao động trên độ tuổi lao động tối thiểu quy định, có tham gia hoặc sẵn sàng tham gia lao động để sản xuất hoặc dịch vụ (từ 15 tuổi trở lên có việc làm và thất nghiệp), chung cả vùng ĐBSCL từ 7.416,200 người lên 10.334,600 người, tăng 2.918,400 người, bình quân mỗi năm tăng 153 nghìn người, tương đương 2,85%/năm; trong đó thời kỳ 1996 - 2006 tăng bình quân 2,2%, thời kỳ 2006 - 2015 tăng 0,7%. Giai đoạn 2001 -2011, tỉ lệ lao động khu vực thành thị tăng từ 17,16% lên 29,34%; tỉ lệ lao động khu vực nông thôn giảm từ 82,84% xuống còn 70,66%. Rõ ràng là tốc độ tăng của tỷ lao động khu vực thành thị rất cao, bình quân mỗi năm là 1,2% và tốc độ giảm của tỷ lao động nông thôn cũng rất nhanh bình quân mỗi năm là 1,2% [15], và có nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó chủ yếu là do sự di chuyển địa bàn lao động từ nông thôn ra thành thị với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, có tổ chức và lao động tự do làm đủ các ngành nghề sản xuất và dịch vụ.

**Bảng 3.6: Xu hướng chuyển dịch số lượng lao động ở đồng bằng sông Cửu Long từ nông thôn ra thành thị thời kỳ (1996-2015)**

Năm	ĐBSCL	Thành thị	Nông thôn	Nông thôn ra Thành thị
1996	15.963,5	2.488,5	13.205,0	0.17
1997	15.858,6	2.631,8	13.245,0	0.16
1998	16.023,5	2.775,4	13.329,8	0.16
1999	16.184,2	2.853,2	13.408,8	0.17
2000	16.296,6	2.692,0	13.443,4	0.17
2001	16420,3	3.027,2	13.458,3	0.18
2002	16.533,2	3.297,3	13.506,0	0.18
2003	16.639,7	3.372,6	13.342,4	0.19
2004	16.754,1	3.372,6	13.381,5	0.20
2005	16.859,3	3.443,1	13.416,2	0.20
2006	16.946,9	3.520,8	13.426,1	0.20
2007	17.042,0	3.590,8	13.451,2	0.20
2008	17.129,5	3.689,1	13.440,4	0.21
2009	17.199,9	3.942,8	13.257,1	0.22
2010	17.255,4	4.067,0	13.188,4	0.23
2011	17.322,3	4.204,3	13.118,0	0.24
2012	17.398,5	4.266,9	13.171,9	0.24
2013	17.478,9	4.287,1	13.199,8	0.24
2014	17.517,6	4.361,5	13.156,0	0.24
2015	17.598,4	4.584,2	13.014,2	0.26

*Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội [15]*

Như vậy, từ 1996 - 2015, lực lượng lao động nông thôn, chủ yếu là nông dân rời đồng ruộng di chuyển ra thành thị làm việc lên tới xấp xỉ 2,1 triệu người. Trung bình mỗi năm có khoảng 110. 000 nông dân từ nông thôn ra làm việc ở thành thị. Xu hướng này diễn ra khắp các địa phương của cả vùng ĐBSCL, những địa bàn có lao động nông thôn di chuyển nhiều nhất là Tiền Giang, Long An, thành phố Cần Thơ. Địa bàn đến chủ yếu là Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó là

các thành phố các khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ, nhất là các thành phố, thị xã có nhiều khu công nghiệp như Biên Hoà, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đô thị hóa và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL trong suốt thời gian qua kéo theo sự biến đổi nghề nghiệp của nông dân, từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, chuyển đổi địa bàn lao động từ nông thôn ra thành thị. Bên cạnh mặt tích cực cũng xuất hiện tình trạng thiếu hụt lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, phân hóa thu nhập, tệ nạn xã hội nảy sinh...

*Cơ cấu xã hội dân số của nông dân ĐBSCL xét theo trình độ đào tạo*

Một trong những vấn đề đặt ra trong cơ cấu lao động nông nghiệp ĐBSCL là lao động phổ thông chiếm tuyệt đại đa số. Năm 2006 tổng số lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 6.9168,188 người thì có 5.790,951 chiếm (93,8%) chưa qua đào tạo; chỉ có 6,2% là có trình độ từ sơ cấp trở lên; Năm 2011 tổng số lao động nông, lâm, thủy sản là 6.039,654 người thì có đến 5.112.555 người (chiếm 84,6%) chưa qua đào tạo và không có bằng, chứng chỉ chuyên môn; chỉ có 15,4% là có trình độ từ sơ cấp trở lên [82]. Hơn nữa, hầu hết những người đã qua đào tạo lại không phải lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản. Phần đông trong số này là những người nghỉ lao động từ các ngành nghề khác chuyển về khu vực nông thôn, nông nghiệp; hoặc số ít lao động trẻ mới học xong phổ thông đang chờ tìm việc. Trình độ được đào tạo thuộc nhóm người từ 40 tuổi trở xuống nhiều hơn các nhóm khác. Số lao động có trình độ đại học ở nhóm 40 tuổi trở lên chiếm 2,4% trong số người được đào tạo đại học; nhóm 30 đến 40 tuổi chiếm 43,2% còn lại là nhóm 30 tuổi trở xuống chiếm 54,4%. Trong số lao động chưa qua đào tạo tập trung nhiều nhất là nhóm tuổi từ 40 trở lên chiếm 61,6%; nhóm tuổi dưới 40 chiếm 39,4% [82].

Vì vậy, cơ cấu lao động và trình độ của người lao động ở các lĩnh vực sản xuất của ĐBSCL vừa thừa, vừa thiếu, vừa yếu chưa đáp ứng được yêu cầu đang đặt ra cho tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Cùng với sự hỗ trợ của chính quyền các tỉnh ở ĐBSCL trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn, mấy năm gần đây, đã nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên vào năm 2015 chiếm tỷ lệ 11,7%,

tăng 2,7% so năm 2005, bình quân 1 năm tăng 0,51%. Địa phương có tỷ lệ cao nhất là Long An (11,7%), tiếp đến là Tiền Giang (10%) và thấp nhất là Cần Thơ (5%) [129]. Theo Lao động Thương binh và Xã hội, từ 2005-2015, cả vùng ĐBSCL đã tạo việc làm mới cho 149 nghìn lao động, chủ yếu ở khu vực nông thôn, tăng 25% (so với thời kỳ 1996-2004). Riêng năm 2010 là 25 nghìn lao động, năm 2015 là 29 nghìn lao động [15].

*Những tác động của biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đến đời sống nông thôn đồng bằng sông Cửu Long*

- *Những tác động tích cực*

+ Biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL tạo điều kiện thúc đẩy sự chuyển đổi từ CCXH truyền thống sang CCXH hiện đại đã mở ra khả năng phát triển mới cho những người nông dân.

Người nông dân ĐBSCL từng bước được giải phóng khỏi sự hạn chế của cơ chế thời bao cấp để phấn đấu và tự khẳng định vị thế trong xã hội rộng mở. Trước đây, trong khuôn khổ xã hội cổ truyền và xã hội qua cải tạo xã hội chủ nghĩa, người nông dân có sự phân hóa thành một số tầng/nhóm xã hội, gắn liền với thân phận chính trị như: bần nông, cố nông, phú nông, xã viên hợp tác xã... Sau khi thực hiện đường lối đổi mới, CCXH truyền thống ở khu vực nông thôn ĐBSCL đã biến đổi dần dần, thay vào đó là CCXH mới mà các tiêu chí chủ yếu dựa trên cơ sở kinh tế. Người nông dân ĐBSCL cũng thoát dần sự ràng buộc nghiêm ngặt của chế độ quản lý hộ khẩu, quản lý sản xuất nông nghiệp để tìm đến những ngành nghề mới thu lợi nhiều hơn hay vào thành phố kinh doanh, kiếm việc làm. Nhiều người trong số họ thành công, trở thành các ông chủ trang trại, chủ doanh nghiệp, những người giàu có. Sự biến đổi CCXH đó của nông dân ĐBSCL thực sự là dấu hiệu tích cực trong xã hội đang chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình hiện đại. Nó có tác dụng kích thích mọi thành viên phấn đấu, bứt lên, nâng cao địa vị và vai trò trong xã hội.

+ Biến đổi CCXH của nông dân trở thành điều kiện thúc đẩy cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người nông dân ĐBSCL

Đời sống của người nông dân ĐBSCL được cải thiện theo hai hướng: một là, người nông dân có quyền tự quyết định trong việc sử dụng các nguồn lực, các

tư liệu sản xuất cùng với sự hỗ trợ ngày càng có hiệu quả của Nhà nước để làm ra của cải, hàng hóa, tự cải thiện đời sống gia đình mình; hai là, bộ phận những người nông dân giàu có phát huy khả năng của mình sẽ trở thành những "đầu tàu" kinh tế trong từng cộng đồng dân cư. Họ là những chủ trang trại, chủ doanh nghiệp, chủ xưởng sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ, gia công hàng xuất khẩu..., tạo công ăn, việc làm, thu hút lao động nông thôn, truyền bá kinh nghiệm mô hình, phương thức làm giàu cho người nông dân. Đến lượt nó, sự cải thiện đời sống nông dân, sự phát triển các hình thức sản xuất kinh doanh đa dạng lại trở thành động lực cũng như tạo ra các nguồn lực cho việc phát triển cơ sở hạ tầng của nông nghiệp, nông thôn.

+ Biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL tạo điều kiện mở mang, phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao trình độ hiểu biết của người nông dân, tăng cường khả năng ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật vào nông nghiệp.

Bản thân việc hình thành và phát triển các tầng/nhóm khác nhau trong nội bộ giai cấp nông dân đã tạo ra một chất xúc tác, kích thích việc mở mang văn hóa, nâng cao trình độ dân trí. Đời sống một bộ phận lớn nông dân được cải thiện rõ rệt mở ra nhiều hơn cơ hội tiếp cận giáo dục, mở rộng nhu cầu phát triển các trường học để đáp ứng nhu cầu học tập của con em nông dân nói chung. Sự phát triển, mở rộng ảnh hưởng của các phương tiện thông tin báo chí ở nông thôn đáp ứng nhu cầu thông tin tăng lên của một bộ phận cư dân nông thôn; đồng thời, góp phần nâng cao dân trí, kích thích nhu cầu hiểu biết, mở mang tầm nhìn của người nông dân.

+ Sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL thúc đẩy quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội ở nông thôn ĐBSCL. Thực tế chứng minh, quá trình hình thành các giai tầng mới cũng chính là quá trình chuyển biến tư tưởng và quan điểm của các thành viên trong xã hội. Sự thay đổi và nâng cao địa vị xã hội đã làm cho ý thức dân chủ của các giai tầng cũng được nâng cao. Họ không chỉ mong muốn cải thiện đời sống, mà còn có nguyện vọng tham gia đầy đủ hơn vào các hoạt động dân chủ của đất nước. Chính vì thế mà hiện nay càng có nhiều nông dân ở ĐBSCL tham gia bộ máy công quyền hoặc các tổ chức xã hội. Người nông dân tự ý thức rõ hơn quyền lợi, trách nhiệm của mình, chủ động hơn trong việc tham gia các

công việc chung của xóm, ấp. Đây sẽ là nhân tố khởi nguồn cho sự phôi thai và hình thành những hình thức tự quản, tăng cường trên thực tế quyền làm chủ của nhân dân, của các cộng đồng dân cư ở nông thôn ĐBSCL.

+ Biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội. Sự biến đổi CCXH của nông dân là quá trình chuyển từ đơn giản sang phức tạp, với cả hai trạng thái động và tĩnh. Sự xuất hiện tầng/nhóm mới trong nội bộ nông dân làm nảy sinh lợi ích mới, có thể đem lại sự phức tạp hơn trong đời sống xã hội nông thôn. Tuy nhiên, nếu sự hình thành cơ cấu mới là phù hợp với xu thế chung cũng như với quy luật của xã hội hiện đại, góp phần cải thiện đời sống của người dân ở nông thôn, thì nó sẽ có tác dụng giữ vững cục diện ổn định lâu dài của xã hội.

*- Những ảnh hưởng tiêu cực*

Cùng với những tác động tích cực trên, sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL hiện nay cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, không chỉ gây cản trở đến sự phát triển khu vực nông thôn mà còn dẫn đến những tiêu cực xã hội không thể coi thường. Có thể nhận thấy một số vấn đề chủ yếu sau:

+ Khoảng cách giàu - nghèo giữa hai cực trong nội bộ nông dân ĐBSCL ngày một gia tăng. Những cơ hội phát triển cho người giàu sẽ nhiều hơn. Những người nghèo ngày càng khó khăn hơn do những hạn chế về chăm sóc sức khỏe, tiếp cận giáo dục cho đến những nhu cầu thiết yếu như nhà ở, dinh dưỡng... Nói cách khác, những nông dân nghèo sẽ càng thiếu cơ hội để cải thiện cuộc sống của mình. Do đó, cơ hội để thoát khỏi tình trạng nghèo của họ càng khó khăn hơn. Trong khi đó, những thành quả của công cuộc đổi mới tác động đến khu vực nông thôn và nông dân chưa nhiều. Thêm vào đó, ở một số khu vực nông thôn thuộc vùng bãi ngang, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng đời sống nói chung của nông dân còn rất khó khăn do đường giao thông không thuận tiện, điện, trường học, bệnh xá còn thiếu và những hủ tục, tập quán lạc hậu chưa được khắc phục. Một bộ phận nông dân bị thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phát triển đô thị hoặc xây dựng các khu công nghiệp đã không tìm được việc làm ổn định và lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Đó là những nhân tố dẫn đến những hệ

quả phức tạp, không mong đợi, là mào mống có thể gây nên những bất ổn định, tiêu cực và xung đột xã hội ở khu vực nông thôn.

+ Sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL không chỉ dẫn đến sự phân hóa giàu - nghèo, mà còn dẫn tới sự thay đổi về văn hóa, lối sống, thay đổi hệ giá trị cuộc sống ở khu vực nông thôn. Đó là nguồn gốc dẫn tới những hiện tượng phức tạp trong quan hệ xã hội, phát sinh những tệ nạn, hiện tượng tiêu cực, phá vỡ những truyền thống tốt đẹp, phá vỡ sự cố kết cộng đồng truyền thống vốn có ở nông thôn của vùng này. Một bộ phận nông dân, chủ yếu là những người già, người về hưu, các gia đình chính sách, những người yếu thế ở nông thôn không thích ứng kịp với nền kinh tế thị trường, với thang giá trị mới, xuất hiện tâm lý bất an, thậm chí mất niềm tin về công bằng xã hội, về ý nghĩa tốt đẹp của chế độ - những ý niệm vốn gắn bó với thời kỳ bao cấp trước đây. Đó cũng là một biểu hiện có vẻ như nghịch lý khi công cuộc xây dựng phát triển đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, đời sống nhân dân được cải thiện, vị thế quốc tế của đất nước được nâng lên nhiều nhưng tình hình tư tưởng lại diễn biến theo chiều hướng phức tạp hơn.

+ Sự biến đổi CCXH trong nội bộ nông dân ĐBSCL đang diễn ra nhanh chóng. Các tầng/nhóm trong nội bộ nông dân mới hình thành còn rất hạn chế về tính ổn định. Tình trạng ấy diễn ra trong điều kiện ở nông thôn ĐBSCL đang tồn tại một loạt vấn đề kinh tế - xã hội khác như: thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh liên miên; sự ô nhiễm môi trường sống và môi trường sản xuất nông nghiệp; tình hình khiếu kiện về tranh chấp đất đai chưa thể giải quyết dứt điểm; bất công bằng về điều kiện sống, chăm sóc y tế; điều kiện học tập của một bộ phận con em người nghèo không được bảo đảm; tuyệt đại bộ phận nông dân còn sản xuất manh mún, năng suất thấp; hệ thống chính trị cơ sở ở nhiều nơi còn yếu kém... Đó là những yếu tố sẽ tác động tiêu cực đến sự đồng thuận xã hội, đến khả năng động viên, tổ chức nhân dân thực hiện các đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, hạn chế đến việc xây dựng nông thôn mới và khả năng phát huy vai trò tích cực của nông dân vì sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL hiện nay là một tiến trình tất yếu, là kết quả logic của công cuộc đổi mới, CNH, HĐH đất nước. Trong thời gian tới,



khi mà công cuộc CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL ngày càng tăng cường, cơ cấu kinh tế vĩ mô của đất nước ngày càng dịch chuyển nhanh theo hướng công nghiệp, dịch vụ thì sự biến đổi CCXH của nông dân sẽ còn nhanh chóng và sâu sắc hơn. Trong điều kiện ấy, những tác động của quá trình đó đối với xã hội nông thôn sẽ còn mạnh mẽ và phức tạp hơn nữa. Nhìn chung, quá trình biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL là tích cực, là phù hợp với quy luật phát triển. Tuy nhiên, mặt trái của quá trình đó cũng là không tránh khỏi. Vấn đề đặt ra là cần phải có một hệ thống những chính sách đồng bộ, hợp lý và kịp thời để phát huy hết được những ảnh hưởng tích cực và hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực của những biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL trong tiến trình đẩy mạnh CNH, HDH, xây dựng và phát triển đất nước.

### **3.2. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

*Một là*, tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng trong nội bộ nông dân ở ĐBSCL đã ảnh hưởng đến vị trí, vai trò của giai cấp nông dân và làm giảm đi sức mạnh của khối liên minh công - nông - trí thức

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, các hộ nông dân hoạt động với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ. Do có điểm khác biệt trong những điều kiện như tính năng động, kiến thức, cách thức tổ chức, quản lý vốn... giữa các hộ nông dân đã diễn ra sự phân hóa, trong đó nhận diện trước hết là sự phân hóa giàu nghèo. Có bộ phận nông dân ngày càng khá giả, ngược lại có bộ phận khác là những người nghèo, lao động làm thuê để kiếm sống. Mức độ phân hóa này ngày một gia tăng và có nguy cơ dẫn đến sự phân hóa giai cấp. Do đó, nếu không khắc phục hữu hiệu tình trạng phân hóa nói trên thì những hậu quả xã hội đó sẽ làm suy giảm vai trò của giai cấp nông dân. Sự suy yếu về mọi mặt của giai cấp nông dân sẽ làm ảnh hưởng đến sự bền vững của khối liên minh công - nông - trí thức, của đại đoàn kết dân tộc và phát triển xã hội.

Hiện nay ở nông thôn ĐBSCL đã hình thành ba loại hộ: giàu, trung bình và nghèo. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế nông thôn, dưới tác động của cơ chế thị trường mà sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ nông dân ở ĐBSCL ngày càng giãn ra:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 1996 thu nhập bình quân đầu người hàng tháng giữa nhóm giàu nhất so với nhóm nghèo nhất là 6,1 lần, thì đến năm 2000 là 8,8 lần [27], năm 2005 là 9,4 lần [119], năm 2010 là 11,2 lần [121], năm 2014 con số này lên đến 13,2 lần [125]. Qua số liệu trên cho chúng ta thấy rằng, mức độ phân hóa giàu nghèo ở nông thôn ĐBSCL ngày càng trở nên khốc liệt với những con số ngày càng tăng qua các năm, điều này sẽ gây ra những bất ổn về mặt xã hội, đòi hỏi cần phải có một hệ thống chính sách xã hội toàn diện và thiết thực để giải quyết.

Bên cạnh đó, sự phân hóa giàu - nghèo trong nông dân ĐBSCL còn thể hiện ở khía cạnh chênh lệch về điều kiện sản xuất.

- Về ruộng đất: hộ giàu có diện tích ruộng đất ngày càng tăng sau khi có chủ trương khoán, đấu thầu, cho thuê ruộng đất ở nông thôn. Theo điều tra của Tổng cục thống kê năm 1994 thì ở ĐBSCL có 0,68% số hộ canh tác từ đến 10 ha, có 916 hộ canh tác từ 10 ha trở lên chiếm 0,05% số hộ nông thôn (ĐBSH: 0,001%, Đông Nam Bộ: 0,12%). Ở vùng có nhiều ruộng đất mới khai phá như: Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, tây sông Hậu, bán đảo Cà Mau... đã có những hộ canh tác khoảng 20 ha ruộng lúa hoặc quy mô lớn hơn nữa [trích theo 130, tr.97], với sản lượng hàng trăm tấn lúa. Giữa những năm 90, hộ của ông Phạm Văn Đôn tỉnh Đồng Tháp sản xuất trên 120 ha lúa hai vụ, thu hoạch được khoảng 1.000 tấn lúa/năm [trích theo 130, tr.111]. Từ năm 2006 trở lại đây, quy mô tích tụ ruộng đất ruộng đất ở ĐBSCL vẫn tăng với tốc độ cao, Năm 2006, các hộ có quy mô trên mức hạn điền (3ha) còn nhiều, số hộ dưới 0,5 ha chiếm 16,97%; từ 0 đến 1 ha chiếm 26,97%; từ 1 đến 2 ha chiếm 32,36%; từ 3 đến 5 ha chiếm tới 6,14%; trên 5 ha chiếm 2,17%. Năm 2011, số hộ dưới 0,5 ha chiếm 48,07% số hộ có từ 0,5 ha đến 2 ha chiếm 41,84%, số hộ có 2 ha trở lên chiếm 10,09% [101, tr.104]. Các hộ giàu ở nông thôn luôn quan tâm và có nhu cầu cần tích tụ tập trung ruộng đất, bởi đất đai tuy không mang lại nguồn lợi nhanh và nhiều bằng các nghề khác nhưng lại chắc chắn hơn, vì thế mà mức độ chênh lệch về ruộng đất giữa các hộ giàu và nghèo có xu hướng ngày càng một gia tăng.

- Giữa hộ giàu và nghèo ở nông thôn ĐBSCL cũng có chênh lệch đáng kể về sở hữu các loại máy móc, nông cụ sản xuất. Nhiều hộ giàu, có vốn nên đã đầu

tư mua sắm máy móc vừa sử dụng, vừa làm dịch vụ làm thuê cho các hộ khác. Mức độ trang bị máy móc của hộ giàu cao hơn hộ nghèo, vùng đồng bằng đông dân mức độ trang bị máy móc cũng cao hơn vùng mới khai phá, thưa thớt dân cư. Số liệu thống kê ở ĐBSCL năm 2010 cho biết: về máy cày, vùng này chỉ có 73% số hộ giàu có máy, không có hộ nghèo nào trong số hộ nghèo được điều tra có máy cày. Ở vùng thưa dân cư như tứ giác Long Xuyên, chỉ có 54,8% hộ giàu là có máy cày, hộ nghèo không có [7].

Như vậy phân hóa giàu nghèo tất yếu diễn ra và phát triển ở nông thôn gắn liền với sự chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và sự mở mang nhanh chóng của cơ chế thị trường. Nông thôn ĐBSCL là nơi mà nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần cũng như kinh tế thị trường phát triển sớm và nhanh, cho nên mức độ và tốc độ phân hóa giàu nghèo nhanh hơn, cao hơn so với một số vùng nông thôn khác ở nước ta.

*Hai là*, tỷ lệ sinh con của nông dân ĐBSCL còn rất cao gây ra nhiều hệ lụy xã hội, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL

Tỷ lệ sinh con của nông dân ở tất cả các tỉnh, thành phố trong vùng dường như không thể kiểm soát. Đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rất nhiều hệ lụy về mặt kinh tế - xã hội trong quá khứ cũng như cả trong hơn bốn thập niên qua dưới chính quyền dân chủ nhân dân sau khi đất nước thống nhất. Những hệ lụy ấy không hề giảm đi trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh hôm nay, khi đất nước ta hội nhập "nền kinh tế toàn cầu hóa". Đây cũng là hệ quả của sự phân hóa xã hội vốn hiện hữu hàng chục thập niên trước đây và ngày càng trở nên sâu sắc, trên thực tế là đã và đang biến hàng triệu nông dân thành đội quân lao động làm thuê, là những "vô sản trên đồng ruộng", trực tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian dài mà việc khắc phục là không đơn giản, nếu không nói là rất khó khăn, phức tạp.

Hơn nữa, thu nhập bình quân của lao động sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL là rất thấp (khoảng 30.000 đồng/ngày) [100], thấp hơn nhiều lần so với lao động phổ thông tại các thành phố. Đã vậy, không phải lúc nào hàng chục vạn nông dân cũng có công việc làm, khi mà nhiều vùng rộng lớn là kinh tế thuần nông sản xuất theo mùa vụ, công việc chỉ có trong các mùa vụ chủ yếu (cày cấy và

thu hoạch 2 vụ trong năm, mùa nước nổi kéo dài nhiều tháng hầu như không có việc làm). Và do đó, lao động vốn đã quá đông nên thừa ra ngày một nhiều và hình thành đội quân bán thất nghiệp và thất nghiệp là điều hiển nhiên. Trong khi đó, số đông nông dân ĐBSCL không có ruộng, hay nói chính xác là họ từng có ruộng nhưng không thích làm chủ mà thích làm thuê (từ ngày trước giải phóng đã thế, sau ngày thống nhất đất nước, nông dân được chia ruộng nhưng với thời gian số ruộng này lại tích tụ trong tay những ông chủ mới). Tích tụ ruộng đất và với việc tích tụ ruộng đất được đẩy nhanh và mạnh là xu thế tất yếu, đồng thời hình thành giới chủ và giới lao động làm thuê trên đồng ruộng. Thực tế ấy ắt đã, đang và sẽ còn diễn ra sự phân tầng xã hội sâu sắc hơn nữa trong những năm tới, khi sản xuất nông nghiệp sẽ và phải tiến lên sản xuất lớn chứ không thể manh mún với hàng nghìn, vạn mảnh ruộng như hiện nay.

*Ba là*, trình độ dân trí của nông dân đồng bằng sông Cửu Long còn thấp ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, từ đó ảnh hưởng đến sự biến đổi CCXH của nông dân

Khi dân đông không kiểm soát được, thu nhập thấp, đời sống quá nghèo... hiển nhiên sẽ dẫn đến tình cảnh dân trí thấp do thất học ngay từ tuổi học sinh hoặc chỉ được học đến hết cấp một, cao hơn một chút thì hết cấp hai. Đã và đang diễn ra nghịch lý nhưng có thể giải thích được là trình độ dân trí - học vấn của nhân dân tại trung tâm lúa gạo của cả nước, thậm chí của khu vực, là rất thấp, quá thấp, thậm chí là thấp nhất so với các vùng, miền trong cả nước! Tất nhiên còn một số nguyên nhân khách quan như kết cấu hạ tầng xã hội yếu kém, vùng sông nước bất tiện cho chuyện học hành của các cháu... nhưng đó không phải là nguyên nhân chính của sự tụt hậu này.

Thực trạng trên đang và sẽ dẫn tới những hệ lụy đáng buồn là:

- Người phụ nữ nông dân ở đây hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào người đàn ông, chịu sống đời sống hoàn toàn bị động và phụ thuộc. Bình đẳng giới ở nông thôn ĐBSCL vì thế chỉ là khái niệm xa vời. Người phụ nữ ở đây chỉ biết sinh con, còn tất cả mọi việc khác là của người đàn ông! Điều này đồng nghĩa với sự phân hóa bất bình đẳng diễn ra ngay trong gia đình của hàng chục vạn gia đình nông dân ĐBSCL. Phải chăng cũng vì vậy mà hàng ngàn thanh nữ miền Tây Nam

Bộ trở thành vợ của những người nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan... vốn chỉ là những người thuộc tầng lớp lao động dưới đáy ở nước họ mà thôi). Hậu quả là nhiều gia đình tan vỡ như một sự tất yếu; phải chăng cũng vì vậy mà hàng ngàn thanh nữ miền Tây Nam Bộ đi khắp cả nước mưu sinh với những nghề mà xã hội khinh khi.

- Phần lớn nông dân ĐBSCL không mấy quan tâm đến mái nhà che mưa nắng! Hàng vạn nhà ở không khác mấy so với những chiếc lều vệt. Đó không thể gọi là phong cách mà là lối sống tạm bợ, được chăng hay chớ và tất nhiên suốt đời chịu cảnh tạm bợ mà thôi. Thật ra, Nhà nước đã nhận ra sự bất ổn này từ lâu, nên mới có chính sách thành lập khu dân cư vượt lũ, nhà tình thương, mà thực chất là tạo dựng khu định cư lâu dài và ổn định cho hàng triệu gia đình nông dân. Trong quá trình thực hiện chủ trương đó, nơi này nơi kia không hoàn thành công việc tạo được nơi ở đúng nghĩa định cư lâu dài mà vẫn chỉ là cảnh tạm bợ thì tất nhiên lỗi đó không thể nói là hoàn toàn do nông dân!

- Đời sống văn hóa là rất thấp, trong đó văn hóa nhậu nhẹt là hình ảnh đặc trưng của nhiều nơi ở Tây Nam Bộ, càng làm cho bức tranh nông thôn dù có vẻ sôi động nhưng lại rất đáng buồn! Và khi dân trí thấp, đời sống nghèo, ăn ở tạm bợ... sẽ là lực cản trên con đường phát triển bền vững ĐBSCL cũng là điều dễ hiểu!

*Bón là*, kết cấu hạ tầng ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long còn thấp kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông thôn theo hướng hiện đại ảnh hưởng tiêu cực đến sự biến đổi cơ cấu - xã hội của nông dân

Ở mỗi giai đoạn phát triển nhất định của kinh tế - xã hội đòi hỏi phải có kết cấu hạ tầng thích ứng. Đền lượt mình, với tính cách là những phương tiện vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng trở thành lực lượng sản xuất quyết định đến sự phát triển của kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng cơ sở là một chỉ số thể hiện trình độ phát triển thuộc nền kinh tế và của xã hội.

Để phát triển nền kinh tế theo hướng hiện đại thì ở đó kết cấu hạ tầng phải phát triển đồng thời hoặc phải đi trước một bước, tạo tiền đề, nền tảng cho toàn bộ sự phát triển. Kết cấu hạ tầng phát triển có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy sự chuyển đổi trong kinh tế - xã hội ở nông thôn bước đầu nâng cao chất lượng sống,

phân bố rộng khắp thành tựu của sự phát triển. ĐBSCL là vùng đất trù phú nhưng kết cấu hạ tầng rất thấp kém, hệ thống giao thông tuy có được nâng cấp nhưng vẫn thường xuyên bị lũ lụt xâm hại cản trở cho việc lưu thông. Hệ thống điện tuy có đầu tư nhưng chỉ mới dùng để sinh hoạt chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng trong sản xuất. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng nhưng đã bị lạc hậu, không thích ứng với yêu cầu của giai đoạn phát triển mới. Thực tiễn kết cấu hạ tầng của ĐBSCL thực sự chưa đáp ứng cho yêu cầu xây dựng NTM. Hệ thống kết cấu hạ tầng thấp kém đang gây trở ngại cho việc phát triển nông thôn theo hướng hiện đại như: thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích gieo trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đưa khoa học kỹ thuật và trong sản xuất, phát triển nông thôn nông nghiệp theo hướng xuất khẩu với quy mô lớn. Mặt khác, kết cấu hạ tầng kém cũng sẽ kìm hãm tiêu dùng và cản trở việc hưởng thụ các thành tựu phát triển của dân chúng và như vậy đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trong vùng càng thêm lạc hậu.

*Năm là*, thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm chạp, chưa có những biến đổi có tính chất bức phá để phát triển nông nghiệp, nông thôn làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự biến đổi CCXH của nông dân đồng bằng sông Cửu Long

Để tiến hành CNH, HĐH nông thôn thì, vấn đề cơ bản đặt ra là phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn thay đổi một cách căn bản với nền *sản xuất thuần nông*. Mấu chốt của vấn đề là phát triển lực lượng sản xuất ở nông thôn thông qua phân công lao động xã hội ở nông thôn. Điều đó cũng chính là tạo ra sự phát triển mới về chất lượng đời sống nông dân, các hộ nông dân và giai cấp nông dân nói chung trong các cộng đồng nông thôn.

Do trong những năm qua ở ĐBSCL việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn còn khá chậm chạp, chưa vững chắc nên về cơ bản vẫn chưa khắc phục được tình trạng manh mún của nền kinh tế thuần nông sản xuất nhỏ và hệ lụy là tình trạng thất nghiệp tuyệt đối và tương đối (không có việc làm hoặc không có việc làm đầy đủ, không tận dụng hết lao động nông thôn trong nông nhàn) của một bộ phận nông dân vẫn chưa khắc phục, tình trạng đói nghèo và nhất là tuyệt đại bộ phận nông dân vẫn còn hiện hữu.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng đa dạng các ngành nghề, vượt qua hạn chế của tình trạng thuần nông chỉ trông vào cây lúa, hoa màu và chăn nuôi nhỏ ở các hộ gia đình. Muốn vậy, phải đầu tư về kỹ thuật, áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, các công nghệ sinh học để vừa giảm tỷ trọng lao động trong trồng trọt và chăn nuôi, mở mang các mô hình kinh tế vườn - ao - chuồng - ruộng - rẫy, kinh tế trồng rừng; tôm - lúa, trồng cây công nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản, phát triển kinh tế vườn, nhất là các khu vườn lớn trồng cây ăn trái, đồng thời phát triển mạnh hình thức kinh tế trang trại ở những nơi có điều kiện.

*Sáu là*, sự gia tăng tình trạng di dân tự phát từ nông thôn ra thành thị trong đó đặc biệt là tầng lớp thanh niên

Thanh niên nông thôn ĐBSCL có xu hướng rời bỏ nông thôn và nông nghiệp.

Đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh tế đã làm cho nông thôn ĐBSCL có những chuyển biến khá rõ rệt. Cùng với sự đổi thay của bộ mặt nông thôn và sự tăng trưởng kinh tế, đời sống vật chất của nông dân và cư dân nông thôn ĐBSCL cũng thay đổi khá nhanh. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nông thôn và thành thị còn rất lớn.

Với nhiều nguyên nhân tác động, hơn nữa lớp thanh niên là lực lượng rất nhạy cảm với cái mới, dễ thích nghi với môi trường mới, thích mạo hiểm tìm tòi, nên tầng lớp thanh niên ở nông thôn ĐBSCL có xu hướng “ly hương”, rời bỏ nông thôn và nông nghiệp ra thành thị để tìm kiếm cơ hội việc làm ở những lĩnh vực phi nông nghiệp.

Làn sóng di cư này, bên cạnh những tích cực, nhìn chung có nhiều bất lợi cho nông thôn, tình trạng thiếu lao động, nhất là lao động trẻ, nhanh nhạy với khoa học, công nghệ cao ngày càng hiện hữu.

Những vấn đề nêu trên cũng chính là những tình huống của sự phát triển đang đặt ra đối với nông dân ĐBSCL. Việc tìm kiếm các giải pháp để tích cực hóa sự biến đổi CCXH của nông dân cần phải bám sát vào những tình huống nêu trên.

### TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Dưới tác động của tập hợp nhiều nhân tố, diện mạo CCXH của nông dân ĐBSCL có nhiều biến đổi. Những đổi thay này đang diễn ra với một thực trạng hai mặt cả tích cực và tiêu cực, nhất là tiêu cực: Tình trạng phân hóa giàu nghèo trong nội bộ của giai cấp nông dân ngày một gia tăng có nguy cơ dẫn đến sự phân hóa giai cấp làm ảnh hưởng đến vị trí, vai trò của giai cấp nông dân và làm giảm đi sức mạnh của khối liên minh công, nông, trí; kết cấu hạ tầng ở nông thôn thấp kém chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông thôn theo hướng hiện đại...

Con đường phát triển nông thôn ở Việt Nam nói chung và ở ĐBSCL nói riêng là con đường đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, phát triển kinh tế hàng hóa, doanh nghiệp hóa nông nghiệp và doanh nhân hóa nông dân để nông dân ĐBSCL sớm vượt qua đói nghèo và từng bước trở nên giàu có, tiến bước cùng với bước tiến chung của cộng đồng dân tộc.

Sự biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL sẽ diễn ra ngày càng rõ nét trong tiến trình phát triển toàn diện nông thôn, nông nghiệp và nông dân. vì vậy, cần thiết phải tìm tòi những giải pháp tổng hợp và đồng bộ nhằm thúc đẩy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực trong sự biến đổi đó để xây dựng cộng đồng xã hội nông dân vững bước đi lên CNXH.



## Chương 4

### QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TÍCH CỰC HÓA SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

#### 4.1. DỰ BÁO XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Trên cơ sở phân tích những nhân tố tác động và thực trạng biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL, tìm hiểu những nguyên nhân của thực trạng và những vấn đề đặt, có thể dự báo xu hướng biến đổi CCXH của nông dân ĐBSCL đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

##### **4.1.1. Nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long xuất hiện ngày càng nhiều tầng lớp trung lưu và giàu có gắn với xu hướng “doanh nhân hóa”, “công nhân hóa” và “trí thức hóa” nông dân**

*Xuất hiện tầng lớp nông dân trung lưu và giàu có ở nông thôn*

Thực hiện đường lối đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở ĐBSCL đã có chuyển biến tích cực theo hướng đa canh, chuyên canh.

Tỷ lệ của các loại cây trồng ngoài lúa tăng dần trong cơ cấu tổng sản lượng cây trồng và diện tích trồng trọt ở ĐBSCL. Sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL có sự biến đổi quan trọng theo xu hướng chuyên canh, đa canh. Ngoài những vùng chuyên trồng lúa, hình thành những vùng sản xuất tổng hợp, nông, lâm, thủy sản tập trung. Các vùng chuyên canh phân bố ở các tỉnh như: trồng dừa ở Bến Tre, trồng khóm ở Hậu Giang, các vườn cây ăn trái ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, vùng nuôi cá tra ở An Giang, Kiên Giang, vùng nuôi tôm thẻ chân trắng ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang...

Kinh tế vườn ở ĐBSCL những năm gần đây, trừ mấy năm lũ lụt, nhìn chung đều phát triển tốt. Các vườn cây ăn trái chuyển biến theo xu hướng thu hẹp vườn tạp để trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là các loại trái cây xuất khẩu như: bưởi da xanh ở Tiền Giang, Vĩnh Long; Vú sữa Lò Gèn - Tiền

Giang; Thanh Long - Long An; Măng cụt, Cam sành - Kế Sách - Sóc Trăng, Xoài Đổng Tháp... Các loại cây công nghiệp, cây ăn trái đã tăng lên. Sự chuyển biến đó có tác dụng cải tạo đất đai, tăng thêm khối lượng sản phẩm, không chỉ đảm bảo cho nhu cầu của vùng mà còn phục vụ xuất khẩu.

Bên cạnh quá trình đa dạng hóa, cơ cấu nông nghiệp ĐBSCL đã có sự chuyển biến theo hướng vừa phát triển trồng trọt, vừa tăng dần chăn nuôi đặc biệt là nuôi trồng thủy, hải sản, và chăn nuôi đã chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng sản lượng nông nghiệp của vùng.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn đã làm xuất hiện một bộ phận nông dân trung lưu và giàu có, bộ phận nông dân này với tính tích cực và sự nhạy bén với thị trường làm ăn ngày càng phát triển. Bộ phận này thu nhập trung bình vài tỉ đồng/năm, điển hình như: Ông Nguyễn Quốc Việt ở Bình Tân - Vĩnh Long với mô trình trồng cam sành thu 1 tỉ đồng/năm; ông Võ Hồng Ngoãn ở Vĩnh Trạch Đông- Vĩnh Lợi - Bạc Liêu với mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng, thu nhập 2 tỉ đồng/năm; ông Trương Thanh Mỹ ở Thốt Nốt - Cần Thơ với mô hình nuôi cá tra bè, thu nhập 3 tỉ đồng/năm [48]. Đặc biệt có hộ thu được hơn 20 tỉ đồng/ năm như ông Út Huy - Võ Quang Huy (Huy mía, ớt, bò) ở Đức Hòa - Long An, được mệnh danh là nông dân nhiều đất nhất Miền Tây (sở hữu 580 ha đất), với mô hình kinh doanh hỗn hợp mía - ớt - bò [83].

Những năm gần đây, ở ĐBSCL, mô hình kinh tế trang trại cũng đã hình thành và ngày càng phát triển cả về quy mô và số lượng, bước đầu hình thành xu hướng *doanh nghiệp hóa nông nghiệp*. Trang trại ở ĐBSCL có quy mô tương đối lớn, bình quân chung một trang trại là 6,67 ha. Nguồn gốc đất đai rất đa dạng. Cơ cấu đất đai của trang trại: đất nông nghiệp chiếm 41,1%, đất lâm nghiệp chiếm 19,01%, đất thổ cư chiếm 8,5% và đất nuôi trồng thủy sản chiếm 33,4%. Cơ cấu đất đai của trang trại tùy thuộc vào điều kiện từng vùng, từng địa phương, từng hướng kinh doanh như: Nguyễn Văn Thành xã Phú Cường, Tam Nông, Đổng Tháp trồng 20 ha lúa; Trần Văn Tương ở xã Tuyến Tích, Vĩnh Hưng, Long An trồng 25 ha Thanh Long; Nguyễn Văn Được Ô Môn - Cần Thơ trồng 120 ha chuối hương [trích theo 130, tr.107].

Quy mô vốn bình quân một trang trại là 1,3 tỉ đồng (trong đó trang trại ở Long An: 1,6 tỉ đồng, ở Cà Mau 1,3 tỉ đồng, ở Sóc Trăng 1,1 tỉ đồng...). Nhóm trang trại có hướng nuôi trồng thủy sản có quy mô vốn từ 2,2 tỉ đến 2,4 tỉ đồng. Hầu hết những trang trại vùng ĐBSCL được thành lập từ vốn tự có, vốn vay chiếm khoảng 18%. Bình quân thu nhập một trang trại là 450 triệu đồng. Bình quân một lao động hằng năm thu nhập 60 triệu đồng và một tháng thu nhập 5 triệu đồng [trích theo 130, tr.101].

*Xu hướng “doanh nhân hóa” nông dân, “công nhân hóa”, “trí thức hóa” nông dân (Tam hóa nông dân)*

Trong những năm vừa qua, ở ĐBSCL đã xuất hiện nhiều điểm sáng trong lĩnh vực nông nghiệp: mô hình “cánh đồng mẫu lớn” ở Ang Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, rồi chính sách “dồn điền đổi thửa” ở khắp các tỉnh/thành; sự kiện 1.724 nông dân miền Tây đã mua hơn 1,8 triệu cổ phiếu với số tiền hơn 56 tỉ đồng của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang; những dự án nhiều ngàn tỉ đồng để đào tạo nghề cho nông dân; những giải thưởng cho phát kiến mới từ đồng ruộng... là những điều chưa từng diễn ra, mở ra kỳ vọng về hướng đi mới của ngành nông nghiệp, hiện thực hóa ước mơ “doanh nhân hóa nông dân”. Điều này cho thấy rằng tư duy quản lý kinh tế của người nông dân ĐBSCL đã có sự chuyển biến từ tư duy của những “lão nông tri điền” sang tư duy của những doanh nhân thời kinh tế thị trường, hội nhập [71].

“Doanh nhân hóa nông dân” không phải là một ý tưởng dạy nghề, hay một suy nghĩ viễn vông về một phép màu biến đổi người nông dân. Dù việc trở thành một doanh nhân (theo đúng nghĩa của nó) không đơn giản, nhưng trong hàng vạn nông dân ĐBSCL, có rất nhiều người có tố chất kinh doanh còn ẩn sâu sau những bộn bề, lam lũ hàng ngày.

Quá trình “doanh nhân hóa” nông dân hay “hiện đại hóa nông dân” đều phải trải qua nhiều giai đoạn, trong đó đòi hỏi sự hỗ trợ của Nhà nước, của xã hội, của các nhà giáo dục, các nhà khoa học, các chuyên gia kinh tế và cả giới truyền thông, bên cạnh những nỗ lực tự thân của những người nông dân đang muốn vươn lên một tầm vóc mới - tầm vóc của người nông dân hiện đại có thể đua tranh cùng thế giới.

Quá trình này phải được bắt đầu từ chính sự học của người nông dân nhằm bồi dưỡng những phẩm cách, những tư duy, nhận thức và tầm nhìn mới, để vươn tới những giá trị bền vững, bớt đi tư duy sản xuất kinh doanh theo kiểu “ăn xổi ở thì”. Sự học đó có thể khơi gợi và làm bùng cháy tinh thần doanh nhân trong mỗi người, giúp họ có thể làm chủ các kỹ năng quản trị, triết lý kinh doanh, các phương thức điều hành nông trại, mùa vụ một cách hiệu quả.

*Bên cạnh đó*, với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững và công nghiệp hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân ở nông thôn, thời gian qua, các tỉnh ĐBSCL đã triển khai, từng bước hoàn thiện mô hình liên kết giữa nhà nông, doanh nghiệp và nhà ngân hàng (Nhà bank) trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và chế biến nông sản xuất khẩu. Để tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp về mặt bằng sản xuất, các tỉnh/thành đã bảo đảm với nông dân và doanh nghiệp theo hai hình thức: nông dân góp ruộng cùng hợp tác với doanh nghiệp hoặc nông dân cho doanh nghiệp thuê lại ruộng, sau đó tiếp tục làm “công nhân” cho doanh nghiệp ngay trên diện tích đất đã cho doanh nghiệp thuê. Với những chủ trương và cách làm như thế, hiện nay và chắc chắn rằng trong tương lai ở ĐBSCL đã và sẽ hình thành làn sóng mạnh mẽ nông dân phá bờ vùng, bờ thửa, góp cổ phần bằng đất đai vào doanh nghiệp hoặc hợp tác xã... trở thành những “công nhân” cho doanh nghiệp trên chính mảnh ruộng của mình.

Ngoài ra, thời gian qua, các tỉnh ĐBSCL đã tận dụng nguồn lực đất đai, lao động để phát triển nông nghiệp theo chiều rộng và từng bước chuyển qua giai đoạn phát triển theo chiều sâu. Trong đó, không quá nhấn mạnh yếu tố tài nguyên, lao động rẻ như lợi thế so sánh mà đã chủ động nâng cao yếu tố tri thức trong quản lý và sản xuất để tạo ra giá trị gia tăng. Thúc đẩy đầu tư tư nhân trong nông nghiệp mạnh mẽ hơn, khuyến khích nhiều doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn theo hướng xây dựng những cánh đồng lớn để tiếp cận công nghiệp hóa.

Mô hình cánh đồng mẫu lớn được xem xét dưới nhiều góc cạnh trong sản xuất lúa ở ĐBSCL với sự lạc quan. Cánh đồng mẫu lớn chứng minh nông nghiệp ĐBSCL đang chuyển mình sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu, tập trung

ruộng đất dưới hình thức liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hóa thật sự có chất lượng, hướng đến phát triển bền vững theo hướng “nông dân nhỏ, cánh đồng lớn”.

Phát triển theo chiều sâu đối với nông nghiệp ĐBSCL trên cơ sở ứng dụng khoa học và tiến bộ kỹ thuật mới, nhất là lĩnh vực ứng dụng công nghệ sinh học, chọn tạo giống, bảo vệ thực vật, môi trường sinh thái... hướng đến nền nông nghiệp công nghệ cao, chất lượng cao với nông sản có sự cạnh tranh tốt, thỏa mãn được những yêu cầu hội nhập, xuất khẩu, cũng như phục vụ nội tiêu, tiến đến xây dựng nền nông nghiệp bền vững, đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề ở nông thôn, giảm hiện tượng di dân vốn tạo sức ép quá lớn vào thành thị. Sản xuất nông nghiệp trên cơ sở “trí thức hóa nông dân” với vai trò quan trọng của khuyến nông và mục tiêu cuối cùng là an sinh xã hội và thu nhập cao của nông dân là xu thế tất yếu.

#### **4.1.2. Trình độ sản xuất và kinh doanh của nông dân đồng bằng sông Cửu Long ngày càng được nâng cao hơn trong nền sản xuất “nông nghiệp công nghệ cao”**

Đường lối đổi mới với nông nghiệp, nông dân và nông thôn đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, đánh thức mọi tiềm năng thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Với việc thừa nhận kinh tế hộ gia đình, người nông dân ĐBSCL được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ trong hoạt động sản xuất theo cơ chế thị trường. Người nông dân, từ chỗ là người sản xuất thụ động, thờ ơ với việc học tập, tiếp thu trình độ kỹ thuật canh tác, họ đã trở nên tích cực, chủ động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh là động lực to lớn thúc đẩy người nông dân không ngừng học hỏi tiếp thu những tri thức sản xuất, kinh doanh mới, quan tâm đến xác định kế hoạch sản xuất, đến kỹ thuật canh tác, đến nguồn nguyên liệu, vật tư, quan tâm đến thị trường, giá cả... Kết quả là người nông dân ngày càng nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh của mình, tăng hiệu quả trên đơn vị sản xuất, từng bước cải thiện đời sống, nâng cao mức tiêu dùng xã hội. Một bộ phận nông dân đã chủ động học tập, tiếp thu, áp dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới về sinh học, về công cụ và công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản, tìm thị trường tiêu thụ thích ứng với nền nông nghiệp công nghệ cao.

Việc phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao đã tạo nên bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp. Đồng thời đây còn là giải pháp tích cực bảo vệ môi trường, giảm diện tích sản xuất nông nghiệp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang phục vụ các lĩnh vực khác v.v...

Một số điển hình áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp đó là các mô hình trồng lúa, hoa màu, trái cây, nuôi tôm thẻ chân trắng theo tiêu chuẩn Việt - Gáp... ở khắp các tỉnh, thành ĐBSCL.

Việc triển khai ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp không chỉ có Nhà nước và các cơ quan nghiên cứu khoa học, mà rất cần sự tham gia của các doanh nghiệp và đặc biệt là nông dân. Thực tế, nông dân là doanh nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ công nghệ trong ngành, đồng thời tạo ra những cơ hội mới cho nông dân tiếp cận công nghệ cao. Đặc biệt, đưa doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp sẽ góp phần giải quyết được vấn đề vốn, đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp.

Như vậy, có thể khẳng định rằng nông nghiệp công nghệ cao là chìa khóa để đưa nông nghiệp ĐBSCL phát triển theo hướng bền vững, cũng như đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và đây cũng là một xu thế tất yếu trong tương lai không xa mà nông dân ĐBSCL đang hướng tới.

#### **4.1.3. Xu hướng giảm tương đối về tỷ lệ và giảm tuyệt đối về số lượng nông dân trong cơ cấu xã hội và dân cư đồng bằng sông Cửu Long, hình thành thế hệ nông dân mới - những người trẻ tuổi được đào tạo nghề để làm nông nghiệp**

Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội nước ta đang có xu hướng giảm dần mỗi năm từ 1% - 1,5%/năm. Hiện nay, tổng số nông dân chỉ còn khoảng 23,35 triệu người, chiếm 44,3%. Theo dự báo, lao động nông nghiệp nước ta sẽ còn 30% vào năm 2020 [97]. Bắt đầu và ngày càng có xu hướng "công nhân hóa nông dân". Điều này được thể hiện, một mặt, từ chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ; mặt khác, từ việc nông dân ngày càng được nâng cao về học vấn, trình độ sản xuất, việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại và tác phong công nghiệp trong sản xuất nông

nghiệp. Các hình thức tổ chức sản xuất của nông dân ngày càng đa dạng. Kinh tế tư nhân với nhiều hình thức khác nhau vẫn là lực lượng quan trọng, có khả năng thu hút nhiều lao động. Một số hộ nông dân ở các địa phương đã phát triển theo hướng kinh tế trang trại, khắc phục dần quy mô nhỏ, tình trạng manh mún, tạo ra khả năng ứng dụng khoa học, kỹ thuật để mang lại năng suất, chất lượng hàng hóa nông phẩm ngày càng cao. Kinh tế hợp tác và HTX cũng đang được chú trọng phát triển theo hướng liên kết tự nguyện, tự quản.

Xu hướng giảm dần số lượng, tỷ trọng lao động nông nghiệp là hệ quả tất yếu của sự phát triển, chuyển dịch của cơ cấu kinh tế trên địa bàn cả nước nói chung, ĐBSCL nói riêng.

Tốc độ giảm tương đối về tỷ lệ và tuyệt đối về số lượng nông dân ở ĐBSCL sẽ ngày càng tăng nhanh cùng với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, và quá trình phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao ở ĐBSCL. Kết quả là lao động trong nông nghiệp tất yếu sẽ giảm xuống và dôi ra, trở thành nguồn nhân lực cần thiết cho sự phát triển công nghiệp, và dịch vụ. Đến lượt nó, sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ sẽ tác động trở lại, trở thành động lực thúc đẩy nông nghiệp phát triển hơn nữa.

Cùng với xu hướng giảm dần tương đối về tỷ lệ, tuyệt đối về số lượng thì bước đầu cũng đã hình thành một thế hệ nông dân mới - trẻ tuổi, được đào tạo nghề nông nghiệp.

Trong thời gian tới, ở nông thôn ĐBSCL sẽ hình thành một thế hệ nông dân mới - những người lao động nông nghiệp trẻ tuổi, có học vấn, được đào tạo nghề để làm nông nghiệp có kỹ thuật, biết áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, có đầu óc kinh doanh nông nghiệp thích ứng với kinh tế thị trường, hội nhập. Đó sẽ là lớp nông dân, những chủ hộ kinh tế gia đình ở nông thôn nhưng không phải là hộ kinh tế thuần nông, mà là các chủ trang trại, các doanh nhân nông nghiệp. Lực lượng nông dân này sẽ ngày càng đông, thay thế cho các thế hệ nông dân truyền thống, làm ruộng và chăn nuôi theo kiểu “lão nông tri điền”. Đây là xu hướng tích cực của ĐBSCL thời kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

#### **4.1.4. Xu hướng đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề theo hướng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn**

*Một là*, trên cơ sở đa dạng hoá các nghề trồng trọt, đến năm 2020 xu hướng chuyển sang nghề chăn nuôi, nhất là nghề nuôi trồng thủy sản tại vùng biển và nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm tại vùng ven đô thị và các khu công nghiệp của nông dân ĐBSCL sẽ tăng lên

Thích nghi với biến đổi khí hậu, phương hướng chung của nông nghiệp ĐBSCL đến 2020, tầm nhìn 2030 là khai thác lợi thế mùa vụ, nhất là vụ hè - thu, phát triển nhiều loại cây thực phẩm và chăn nuôi gắn với công nghiệp chế biến thuộc nhiều trình độ công nghiệp khác nhau; từ đó hình thành các vùng chuyên canh sản xuất rau, thịt, trái cây, đồng thời phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản.

Từ phương hướng chung này có thể thấy ngành trồng trọt tại ĐBSCL tiếp tục đã và sẽ được đa dạng hóa về mùa vụ, cây trồng, như có nhiều loại lúa, bắp, rau, củ quả trong vụ đông, xuân hè hoặc trái vụ; nhiều loại trái cây đặc sản... Đa dạng hoá về trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa lớn đã và sẽ thúc đẩy chăn nuôi phát triển. Đến năm 2020 sẽ hình thành được các vùng chuyên chăn nuôi gia súc, gia cầm ở ĐBSCL. So với chăn nuôi thì nghề nuôi trồng thủy, hải sản (gồm cả hải sản) đến năm 2020 và xa hơn có bước phát triển đột biến về số lượng, cơ cấu và quy mô. Số lượng gia đình làm nghề nuôi thủy sản khá đông và hầu như có ở tất cả các tỉnh ven biển trong vùng. Cơ cấu nuôi trồng thủy sản khá đa dạng với nhiều loại cá, tôm. Quy mô nuôi trồng hải sản sẽ phát triển mạnh ở vùng ven biển Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Nhìn chung đến năm 2020, tầm nhìn 2030, các nghề chăn nuôi, đặc biệt là nuôi thủy, hải sản sẽ chiếm ưu thế so với nghề trồng trọt.

*Hai là*, xu hướng tiếp tục phát triển và đa dạng các nghề tiểu - thủ công nghiệp truyền thống và các nghề chế biến nông sản thực phẩm, gia công cơ khí...

Hiện nay, đa số các làng nghề tiểu - thủ công nghiệp truyền thống tại ĐBSCL đã được phục hồi, trong đó một số có xu hướng phát triển ổn định, nhất là các làng nghề với nhiều địa chỉ đáng tin cậy như: Làng hoa Sa Đéc (Đồng Tháp), Mắm (An Giang), Bánh Pía (Sóc Trăng), Kẹo Dừa (Bến Tre), Rượu (Long An)...



Đến năm 2020 và xa hơn địa bàn hoạt động của các nghề thủ công ở nông thôn ĐBSCL có xu hướng tiếp tục mở rộng tại những địa phương có nhiều nghề thủ công truyền thống, xu hướng lan rộng các nghề này đã và sẽ diễn ra khá rõ. Cơ cấu ngành nghề tiếp tục phát triển đa dạng. Ngoài các nghề thủ công truyền thống, như dệt, thủ công mỹ nghệ, mộc, rèn v.v..., nhiều địa phương còn phát triển các nghề mới, như chế biến nông sản, thực phẩm, xay xát, chế biến thủy sản, gia công cơ khí, kể cả các công cụ cơ khí và các chi tiết máy cho công nghiệp. Các nghề thủ công truyền thống cũng như các nghề mới đều được hướng trực tiếp theo nhu cầu của thị trường nông thôn và đô thị.

*Ba là, xu hướng phát triển các nghề công nghiệp hiện đại và hình thành đội ngũ công nhân "ly nông bất ly hương"*

Hầu như tất cả các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL đã có khu công nghiệp thu hút hàng vạn lao động trẻ từ khu vực trồng trọt chuyển sang. Tại huyện Châu Thành của tỉnh bung biển Hậu Giang có khu công nghiệp và do đó công nhân sống giữa ruộng lúa, những lao động công nghiệp còn đông hơn dọc các huyện ven quốc lộ 63 ở Kiên Giang, Cà Mau; ven quốc lộ 60, nhất là tại vùng Châu Thành (Sóc Trăng), Trà Cú (Trà Vinh); hay ven quốc lộ 91 tại Châu Thành A (Hậu Giang), Thốt Nốt, Ô Môn (Cần Thơ) và hầu khắp các huyện ngoại thành của Long An, Cần Thơ. Từ nay đến năm 2020 với việc mở rộng một số khu công nghiệp theo các tuyến quốc lộ 1 đoạn qua Vĩnh Long, quốc lộ 80 Mỹ Thuận - Vàm Cống cũng như với việc xây dựng các khu công nghiệp ven quốc lộ 60 qua Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng chắc chắn sẽ còn chuyển nhiều lao động trẻ từ khu vực nông nghiệp, nhất là từ các nghề trồng trọt, sang khu vực công nghiệp hiện đại [26]. Đây là một xu hướng - tạm gọi là xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với CCXH - nghề nghiệp tại ĐBSCL.

*Bốn là, xu hướng phát triển các nghề sản xuất, kinh doanh tổng hợp đa nghề, đa lĩnh vực, từ tiểu - thủ công nghiệp đến dịch vụ, tại nhiều vùng nông thôn và tiếp tục xuất hiện những nhà kinh doanh nhỏ, vừa và lớn*

Hiện nay đã có nhiều vùng ven đô ở ĐBSCL chuyển sang sản xuất, kinh doanh tổng hợp nhiều ngành nghề công nghiệp, dịch vụ. Thí dụ Châu Thành (Sóc

Trăng); Châu Thành A (Hậu Giang); Tân Châu (An Giang), Bình Minh (Vĩnh Long), Cai Lậy (Tiền Giang) v.v...

Nông thôn ĐBSCL đã xuất hiện những chủ doanh nghiệp tạo việc làm cho hàng trăm, có khi hàng ngàn lao động với tay nghề khá ổn định, nhất là đối với các nghề thủ công truyền thống, nuôi trồng hải sản ven biển. Đã và sẽ xuất hiện những doanh nghiệp kinh doanh khá hiện đại trên thị trường trong nước và quốc tế. Ví dụ, các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Vĩnh Lợi (Bạc Liêu), Mỹ Xuyên (Sóc Trăng) xuất khẩu ra thị trường nhiều nước trên thế giới. Các doanh nghiệp sản xuất bánh Pía ở Châu Thành (Sóc Trăng) đã thiết lập được các mối quan hệ kinh doanh với các bạn hàng ở Trung Quốc, Đài Loan, nhiều nước ở Châu Âu...

Với xu hướng dồn điền đổi thửa theo phương châm “ai giỏi nghề nào làm nghề ấy” sẽ xuất hiện ngày càng nhiều hơn những chủ trang trại vừa và lớn ở ven biển ĐBSCL. Họ đang và sẽ tạo việc làm mới hay nghề nghiệp mới cho vùng này.

Như vậy, các làng nghề, đa nghề; các nhà doanh nghiệp và các chủ trang trại đã, đang và sẽ đóng vai trò như động cơ và đồng thời là bản lề cho quá trình chuyển dịch CCXH - nghề nghiệp của nông dân và cả các tầng lớp xã hội khác từ nay đến năm 2020 và trong tương lai.

#### **4.1.5. Nguy cơ tái nghèo và tụt hậu xã hội có xu hướng tăng ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long**

Mặc dù, thời gian qua ở ĐBSCL, các cấp ủy Đảng và chính quyền luôn quan tâm và công tác xóa đói giảm nghèo đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng thực tế vẫn còn những hạn chế đáng ngại bởi tốc độ cải thiện đời sống của hộ nghèo ở nhiều tỉnh/thành còn chậm, đặc biệt, “số hộ cận nghèo lớn nên nguy cơ tái nghèo cao khi gặp thiên tai, bão lụt, dịch bệnh ốm đau”.

Với đa số là nông dân sống ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa ít có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn và khoa học, kỹ thuật,... nên người nghèo ở ĐBSCL không có điều kiện vươn lên tự xóa đói giảm nghèo và hưởng thụ các dịch vụ xã hội. Nguy cơ này sẽ làm gia tăng sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị đồng thời còn là cản trở đối với sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL. Một thực tế cho thấy, ĐBSCL được xem là vựa lúa của cả nước nhưng mức phát triển

về mặt xã hội vùng nông thôn nơi đây vẫn còn rất thấp và rất nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh đói nghèo chỉ sau một đợt thiên tai như lũ lụt, dịch bệnh. Trong nền kinh tế thị trường, nghịch lý luôn ám ảnh họ là khi được mùa thì rớt giá.

Nguy cơ tái nghèo trong nông dân ĐBSCL có xu hướng tăng do nhiều lý do: Do tác động của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; do biến đổi khí hậu hay do cơ hội về việc làm của người nghèo ngày càng khó khăn hơn... Ngay cả ở những vùng có điều kiện nuôi trồng thủy, hải sản thuận lợi, một bộ phận dân cư đã giàu lên nhanh chóng, song chỉ sau một vài vụ thất mùa... họ trở thành tay trắng tay, không việc làm, không thu nhập và trở thành người nghèo! Đó là lí do vì sao hàng vạn thanh niên từ các vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ rời bỏ quê hương lên các khu công nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... Thực tế tái nghèo ấy, ắt đã đang và sẽ diễn ra trong tương lai không xa!

*Bên cạnh nguy cơ tái nghèo thì các tệ nạn xã hội ở nông thôn ĐBSCL trong những năm tới có chiều hướng gia tăng.*

Tình trạng thiếu việc làm hoặc tình trạng nông dân nhàn rỗi đang diễn ra ở nông thôn ĐBSCL còn khá phổ biến. Nhiều người thu hoạch xong mùa vụ là “xả hơi”, chờ đến vụ khác mới vào việc, không có việc làm phụ thêm để tăng thu nhập. Đây cũng là cơ hội để các tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma túy, mại dâm có điều kiện len lỏi về làng quê xâm nhập vào làng quê, bởi “nhàn cư vi bất thiện”.

Theo đó, tình hình an ninh nông thôn có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là tình trạng thanh, thiếu niên bỏ học kéo bè cánh, thành lập băng nhóm quậy phá, gây rối trật tự, thậm chí tiến hành cướp giết và đến với ma túy đang diễn ra trên địa bàn nông thôn là rất đáng lo ngại. Nạn trộm cắp, côn đồ... ở một số vùng nông thôn ĐBSCL đã làm cho nông dân thực sự không yên tâm trong sản xuất cũng như trong cuộc sống.

#### **4.1.6. Cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, tâm lý, ý thức và lối sống của nông dân đồng bằng sông Cửu Long có sự biến chuyển tích cực**

Ngày nay, với việc áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp đã góp phần nâng cao trình độ học vấn, năng lực trí tuệ của người nông dân ĐBSCL.

Trình độ học vấn được nâng cao, người nông dân ĐBSCL đã thích ứng với cơ chế mới, tiếp thu và ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất. Từ đó, tư duy kinh tế của nông dân ĐBSCL có sự thay đổi từ tư duy hiện vật sang tư duy giá trị phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thay đổi tích cực, tình cảm, tâm lý của nông dân cũng có thay đổi theo chiều hướng không tích cực: tình làng - nghĩa xóm dần phai nhạt, lối sống thực dụng lên ngôi, tệ nạn xã hội tràn lan ở nông thôn...

Kinh tế thị trường, đương nhiên đồng hành với đô thị hóa nông thôn. Quá trình này sẽ chuyển dần lao động từ sản xuất nông nghiệp sang các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, cụm công nghiệp, trang trại, các làng nghề... hình thành kéo theo việc ra đời cụm dân cư mang tính chất đô thị ở nông thôn ĐBSCL. Điển hình là khu công nghiệp Long An; cụm nhà máy xi măng, xí nghiệp vật liệu xây dựng ở Kiên Giang; cụm chế biến gạo xuất khẩu ở xã Hòa An, Chợ Mới, An Giang; cụm sản xuất vật liệu xây dựng rèn nông cụ ở xã Phú Mỹ, Phú Tân, An Giang; cụm chế biến xay xát Châu Thành - Cần Thơ. Đây là dạng đô thị tạo ra tiền đề kết hợp công nghiệp với nông nghiệp đưa công nghiệp và đô thị về gần với vùng nguyên liệu, sử dụng được nguồn nhân lực tại chỗ, tạo việc làm cho lao động nông thôn [47].

Việc biến một số vùng nông thôn thành các khu đô thị mới làm cho người nông dân ĐBSCL có những biến đổi về mặt tâm lý, ý thức và lối sống.

Quan niệm về sản xuất và sự tính toán về giá trị sức lao động, lợi ích của việc sử dụng sức lao động sao cho thật hợp lý, theo đó, quan hệ thuê mướn nhân công và các công cụ sản xuất cũng phát triển mạnh đã tác động mạnh mẽ đến ý thức của nông dân, nhân là nông dân bậc trung. Xu hướng sử dụng dịch vụ xã hội không còn là chuyện lạ đối với các gia đình vốn đã quen với tâm lý tự cấp, tự túc từ xa xưa. Ngày nay hoạt động sản xuất của nông dân ĐBSCL mang tính chất hàng hóa rõ rệt. Sản phẩm làm ra đôi khi không phục vụ trực tiếp cho nhu cầu gia đình mà hướng tới đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Đô thị hóa nông thôn ĐBSCL đã tạo ra sự gắn kết khá mật thiết, chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị. Nhờ đó mà việc chuyển lúa gạo, nông sản hàng hóa nhanh chóng, thông suốt và kịp thời từ nông thôn ra thành thị và mang hàng công

ng nghiệp từ đô thị về nông thôn. Nông dân, nông thôn ĐBSCL ngày càng có quan hệ với các đô thị qua việc mua bán, đi học, làm việc... Lối sống đô thị ảnh hưởng và tác động không nhỏ đến lối sống nông thôn qua nhiều biểu hiện như xây dựng nhà ở, trang trí nội thất, tiện nghi, trang phục, sinh hoạt văn hóa...

## **4.2. QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP TÍCH CỰC HÓA SỰ BIẾN ĐỔI CƠ CẤU XÃ HỘI CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

### **4.2.1. Một số quan điểm**

#### ***4.2.1.1. Tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long phải gắn liền với quá trình thực hiện “Tam nông”***

Vấn đề “Tam nông” (lý luận tam nông) về cơ bản đã được xác định tương đối rõ khi Nghị quyết số 26 về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” ra đời. Tuy nhiên tới nay không phải không còn những nhận thức khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Hiện nay, có một số bài viết sử dụng cụm từ “Tam nông” với ý nghĩa để chỉ ba lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn và mối quan hệ giữa ba lĩnh vực này trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Theo chúng tôi, khái niệm “Tam nông” cần được hiểu: *“Tam nông” là cách gọi tắt được dùng để chỉ ba bộ phận cơ bản trong cấu trúc kinh tế - xã hội của nước ta là nông nghiệp, nông dân và nông thôn; với tư cách là một thể thống nhất hữu cơ trong quá trình xây dựng và phát triển xã hội nông thôn.*

Có thể nói, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã được Đảng ta quan tâm giải quyết từ rất sớm. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đảng ta chỉ rõ: “Trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên, trước mắt là trong kế hoạch 5 năm 1986-1990, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu” bởi lúc này “Yêu cầu cấp bách về lương thực, thực phẩm, về nguyên liệu sản xuất hàng tiêu dùng, về hàng xuất khẩu quyết định vị trí hàng đầu của nông nghiệp” [35, tr.20]. Và vấn đề nông nghiệp, nông thôn đã tiếp tục được đề cập trong suốt các kỳ Đại hội sau này.

Tuy nhiên, đến Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị khoá VIII về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, vai trò quan trọng của giai cấp nông dân mới

được nhìn nhận với tư cách là một lực lượng quan trọng không thể thiếu của quá trình CNH, HĐH nông thôn. Nghị quyết khẳng định, nhiệm vụ phải xây dựng giai cấp nông dân về mọi mặt để xứng đáng là một lực lượng cơ bản trong việc xây dựng nông thôn mới, góp phần đắc lực vào sự nghiệp CNH, HĐH.

Đại hội IX của Đảng đã tiếp tục nhấn mạnh đến chăm lo cho lợi ích của nông dân khi khẳng định: “Đối với giai cấp nông dân, ra sức bồi dưỡng sức dân ở nông thôn và phát huy vai trò của giai cấp nông dân trong sự nghiệp đổi mới, tập trung sự chỉ đạo và các nguồn lực cần thiết cho CNH, HĐH nông nghiệp, phát triển nông thôn” [39].

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về các vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn, Đại hội X của Đảng đã tiếp tục khẳng định, việc phát triển nông nghiệp, nông thôn là sự lựa chọn bước đi đúng đắn trong quá trình CNH, HĐH đất nước, đồng thời chủ trương đẩy mạnh hơn nữa CNH, HĐH nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Đại hội khẳng định: “Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng” [41].

Nhận thức tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Hội nghị lần thứ 7 khóa X của Đảng đã ra Nghị quyết số 26 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Điều này cho thấy, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn ngày càng được Đảng ta nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, trên cơ sở đó đề ra những chủ trương, định hướng đúng đắn, phù hợp với tình hình, yêu cầu trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Theo Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/08/2012 của Bộ Chính trị và Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng, vùng ĐBSCL được xác định là “vùng nông sản lớn trong mạng lưới sản xuất toàn cầu”; là “vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp thực phẩm, phát triển du lịch và là vùng sản xuất lương thực trọng điểm quốc gia”. Mục tiêu chung là “Xây dựng và phát triển ĐBSCL trở thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững...” [47].

Vậy là, “Tam nông”, ba lĩnh vực rộng lớn gồm nông nghiệp, nông dân và nông thôn, có sự chi phối, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận động, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung, ĐBSCL nói riêng. Do vậy, trong quá trình thực hiện tam nông ở ĐBSCL, các tỉnh, thành phải luôn nhận thức và hành động đúng đắn, gắn kết chặt chẽ giữa công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn với giải quyết vấn đề “Tam nông”. Tùy thuộc việc giải quyết mối quan hệ này như thế nào, sẽ thúc đẩy hoặc kìm hãm hiệu quả của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

***4.2.1.2. Tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu - xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, thống nhất giữa Trung ương và địa phương, giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể chính trị - xã hội***

Từ thực tiễn quá trình thực hiện “Tam nông” cũng như quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở ĐBSCL cho thấy, phải có sự nhất quán cả về nhận thức và đầu tư từ việc xây dựng chiến lược, kế hoạch tới sự quan tâm sát sao của Đảng, Nhà nước từ Trung ương đến địa phương để kịp thời điều chỉnh, hỗ trợ nhanh chóng cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Việc xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn là vấn đề lớn có tính chiến lược đối với kinh tế - xã hội nước ta, trong đó nông dân là chủ thể, đồng thời, còn là một bước tiến lớn của Đảng và Nhà nước ta trong nhận thức lại vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Tuy nhiên, sau nhiều năm thực hiện vấn đề “Tam nông”, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã có phát triển, đời sống nông dân được cải thiện đáng kể, nhưng nông thôn nói chung, ĐBSCL nói riêng vẫn là khu vực còn nhiều khó khăn, thiệt thòi nhất, trong khi sự đóng góp của nông dân trong quá trình thực hiện tam nông là vô cùng to lớn.

Do vậy, đã đến lúc các tỉnh, thành ĐBSCL phải điều chỉnh chiến lược, chính sách đối với quá trình thực hiện “Tam nông”, chúng ta cần chấm dứt tình trạng để nông dân tự phát và chú trọng giải quyết vấn đề thuộc về “Tam nông” một cách kiên trì, bền bỉ, linh hoạt, sáng tạo và kiên quyết hơn, triệt để hơn. Nhiệm vụ này có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ trước mắt mà còn cả về lâu dài. Điều đó

đòi hỏi cần có sự nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn nữa, nhất là trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, cán bộ làm công tác nông nghiệp, nông dân về vị trí, vai trò của nông dân trong thực hiện vấn đề “Tam nông”... theo như tinh thần Nghị quyết 26 của Trung ương đã chỉ rõ: “Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả HTCT và toàn xã hội” [42].

Từ thành tựu và hạn chế của quá trình thực hiện “Tam nông” ở ĐBSCL cho thấy, để tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ, cộng đồng trách nhiệm cao của cả HTCT, trong đó quan trọng nhất là từ phía chính quyền nhà nước địa phương trong việc kiến tạo phát triển và quản lý phát triển.

Trước hết, vai trò của Ủy ban nhân dân đối với việc thực hiện “Tam nông” chủ yếu nhấn mạnh đến vai trò quản lý vĩ mô. Cho nên, sự can thiệp sâu vào xây dựng cơ chế, chính sách, kế hoạch... để tác động, huy động các nguồn lực tham gia vào quá trình thực hiện tam nông là một yêu cầu cực kỳ quan trọng. Chính vai trò quản lý vĩ mô của Ủy ban nhân dân đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự chủ động trong kinh doanh, trong phát triển và trong chuyển dịch cơ cấu ngành nghề cũng như lực lượng lao động trong nông nghiệp và nông thôn. Đồng thời, Ủy ban nhân dân quản lý vĩ mô các lĩnh vực nông nghiệp, nông dân và nông thôn chủ yếu tập trung ở công tác định hướng phát triển và phê duyệt những quy hoạch tổng thể, những dự án lớn mang tính liên ngành, liên vùng và ở tầm quốc gia. Như vậy, đối với chính quyền địa phương phải chủ động định hướng kinh doanh, quy hoạch chi tiết cho từng vùng cho nông dân tại địa phương mình.

Mặc dù, Ủy ban nhân dân quản lý quá trình thực hiện “Tam nông” ở tầm vĩ mô, nhưng do tính đặc thù của lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nên sự kết hợp giữa cơ chế tự điều chỉnh của thị trường với cơ chế quản lý Nhà nước cũng có nét riêng biệt. Nhà nước nói chung, Ủy ban nhân dân các cấp nói riêng cần giảm tối đa sự chi đạo để chuyển sang kiến tạo và quản lý sự phát triển.

Ngoài ra, để tích cực hóa sự biến đổi của cơ cấu xã hội của nông dân ĐBSCL trong quá trình thực hiện “Tam nông” đạt hiệu quả như mong muốn, đòi hỏi vai trò của Hội Nông dân các cấp ở các tỉnh, thành là đặc biệt quan trọng. Hội



Nông dân cần chủ động phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong việc triển khai thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ được giao. Theo chúng tôi, Hội Nông dân cần tập trung vào các vấn đề sau: *Một là*, đẩy mạnh công tác chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào quá trình sản xuất, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu về vốn cho sản xuất; phát triển đa dạng các ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn. *Hai là*, đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần; tích cực vận động nông dân tham gia các mô hình kinh tế tập thể. *Ba là*, củng cố thị trường truyền thống, chủ động tìm kiếm và mở rộng các thị trường mới để đảm bảo cho việc tiêu thụ hàng hóa nông sản của nông dân. *Bốn là*, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nhất là các chính sách về kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại.

***4.2.1.3. Tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long gắn liền với quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn theo phương thức” rút ngắn”***

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất đai rộng lớn, và có sự mất cân đối nghiêm trọng giữa các nguồn lực phát triển (đặc biệt là trình độ của nguồn lao động ở nông thôn). Chiến lược phát triển đến 2020 của vùng ĐBSCL gắn với vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam, được coi là một trong những vùng kinh tế động lực nhất của Nam Bộ, đòi hỏi phải có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế, cơ cấu việc làm của nông dân trong quá trình CNH, HĐH rút ngắn. Nhiều ý kiến vẫn hoài nghi về khả năng thực hiện CNH rút ngắn? Liệu có sự mâu thuẫn giữa mục tiêu thực hiện CNH, HĐH rút ngắn với vấn đề chăm lo lợi ích vật chất và tinh thần cho lao động nông thôn? Cần khẳng định rằng: thực hiện CNH, HĐH rút ngắn là thực sự cần thiết và có khả năng thực hiện ở vùng ĐBSCL, với hạt nhân là vùng kinh tế động lực của Nam Bộ. Vấn đề đặt ra là: một mặt phải tạo ra sự phát triển mạnh mẽ trong nông nghiệp với việc tận dụng những lợi thế của vùng để nâng cao năng suất, chất lượng và biến nông nghiệp thành nền sản xuất hàng hóa lớn; mặt khác, phải phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ để có thể hút lao động từ nông nghiệp sang hai lĩnh vực này. Kịch bản tương lai cho tăng trưởng nông nghiệp và tiến trình CNH của vùng ĐBSCL phụ thuộc vào việc triển khai

một chiến lược CNH, HĐH làm sao vừa đẩy mạnh công nghiệp và dịch vụ tăng trưởng cao trên cơ sở gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, vừa xây dựng được nền nông nghiệp công nghệ cao xứng đáng là trung tâm sản xuất nông nghiệp của cả nước. Như vậy, tích cực hóa sự biến đổi về CCXH của nông dân vùng ĐBSCL trong thời gian tới sẽ phụ thuộc vào tiến trình thực hiện CNH, HĐH rút ngắn của vùng, trong đó vấn đề mấu chốt là xác định tương quan ưu tiên giữa các ngành trong từng giai đoạn cụ thể: Công nghiệp và dịch vụ sử dụng tri thức, công nghệ cao; công nghiệp, dịch vụ sử dụng nhiều lao động và nông nghiệp công nghệ cao theo hướng phát triển bền vững. Tương quan giữa 3 tầng cơ cấu ngành trên phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển, trong đó ở thời gian đầu, tỷ trọng cơ cấu ngành thuộc tầng sử dụng nhiều lao động vẫn chiếm ưu thế.

Trong thời gian vừa qua, các tỉnh/thành của vùng ĐBSCL đều mong muốn đẩy nhanh tốc độ CNH, HĐH bằng những chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài, xây dựng các khu công nghiệp và dồn toàn lực vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Mặt khác, sự phát triển một cách tự phát ồ ạt, thiếu quy hoạch của các địa phương trong việc nuôi trồng thủy sản thời gian vừa qua đã dẫn đến những chông chéo về cơ cấu ngành nghề và các loại sản phẩm... dẫn đến thiếu hiệu quả trong phát triển cơ cấu ngành của toàn vùng. Chính điều này đã dẫn đến những bất cập trong định hướng biến đổi CCXH của nông dân. Tuy nhiên, thực tiễn đã chỉ ra rằng, không phải địa phương nào cũng thành công trong phát triển công nghiệp và dịch vụ. Cần phải thấy rằng thực hiện CNH, HĐH không chỉ nhằm vào phát triển công nghiệp, dịch vụ mà còn là quá trình CNH ngay trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo ra những biến đổi về chất trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, chất lượng cao. Chính vì vậy, các địa phương trong vùng cần phát huy thế mạnh vốn có của mình cả về vị trí địa lý và địa - kinh tế để xây dựng cơ cấu kinh tế có hiệu quả trong giai đoạn tới. Trên phương diện vĩ mô, cần thiết phải xây dựng quy hoạch phát triển vùng cụ thể với các khu phát triển công nghiệp, khu dịch vụ, khu du lịch và vùng phát triển nông nghiệp... để tránh những tổn thất về của cải vật chất của các địa phương do đầu

tư không hiệu quả góp phần thúc đẩy những biến đổi tích cực về CCXH của nông dân trong vùng trong thời gian tới.

#### **4.2.2. Những giải pháp tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

##### **4.2.2.1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội**

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đối với ĐBSCL là yếu tố cơ bản, là động lực thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp, nông dân và nông thôn ĐBSCL, đồng thời là kim chỉ nam cho việc thực hiện thành công xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Hơn nữa, trong điều kiện biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp, nghiêm trọng đến phát triển kinh tế bền vững, các tỉnh, thành ĐBSCL cần tập trung vào những vấn đề sau:

*Một là*, nắm vững, hiểu rõ Luật Đất đai để giải quyết hợp lý vấn đề sở hữu ruộng đất cho nông dân. Cần rà soát, sửa đổi chế độ, chính sách và tạo lập kỷ cương, nền nếp trong quản lý sử dụng đất đai; cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt và sự tổ chức thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc trong giải quyết vấn đề ruộng đất, tạo điều kiện để nông dân thực sự làm chủ quá trình sản xuất, kinh doanh. Việc sửa đổi Luật Đất đai năm 2003 phù hợp với phạm vi, đối tượng điều chỉnh trong tình hình hiện nay đã tạo điều kiện thuận lợi để quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, bảo vệ một cách chính đáng quyền lợi của người nông dân, nhất là đối với các hộ bị thu hồi đất.

*Hai là*, phải tập trung đầu tư phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng liên kết vùng ứng phó biến đổi khí hậu. Các tỉnh, thành ĐBSCL cần thống nhất nhận thức và hành động phù hợp để ứng phó với biến đổi khí hậu đang diễn ra trong quá trình CHN, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Nông dân các tỉnh cần tham gia một cách hiệu quả vào việc “liên kết các chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng” theo 3 mô hình liên kết: 1) “Liên kết phát triển, sản xuất và tiêu thụ lúa gạo (Cluster lúa gạo)” đề xuất thí điểm ở Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp; 2) “Liên kết trong phát triển và tiêu thụ thủy sản chủ lực (Cluster thủy sản)” đề xuất thí điểm ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; 3) “Liên kết vùng phát triển sản xuất và tiêu thụ trái cây (Cluster cây ăn quả)” đề xuất thí điểm ở Tiền Giang, Bến Tre [47].

Các tỉnh, thành ĐBSCL cần thống nhất trong nhận thức và hành động để phát triển nền nông nghiệp toàn diện, bền vững. Nhanh chóng tổ chức công bố Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL trong phạm vi từng tỉnh, thành phố. Trên cơ sở đó, rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch địa phương cho phù hợp với quy hoạch xây dựng chung của vùng; đồng thời, có những đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung... để Quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL ngày càng phù hợp với thực tiễn, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL trong tương lai [94].

*Ba là*, một số tỉnh ĐBSCL cần có kế hoạch, đề án tham gia thực hiện tốt Quy hoạch 9 dự án phát triển thủy lợi tại ĐBSCL mà Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam đã hoàn tất, bao gồm các tỉnh ven biển là Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang nhằm quy hoạch phát triển thủy lợi thích nghi với biến đổi khí hậu. Ngoài 9 dự án trên, còn có hàng chục chương trình, dự án khác giúp phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống người dân các tỉnh trong khu vực. Trong đó, quan trọng nhất là dự án mở rộng và phát triển các giống cây chịu mặn, thiết lập hệ thống cảnh báo mặn sớm, phát triển các nguồn nước sinh hoạt, sử dụng hợp lý nguồn nước mưa, trồng cây ăn quả và cây chịu chua phèn, cải tạo và trồng rừng ngập mặn, nâng cấp và xây dựng đê sông, đê bao, cải tạo hệ thống tiêu nước, nâng cấp hệ thống cảnh báo lũ sớm, gia cố cấu trúc đất, đa dạng hoá mùa vụ, cải thiện môi trường nước nông thôn, cải tạo công trình nông thôn quy mô nhỏ, xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nhỏ, bảo hiểm mùa vụ [132].

*Bốn là*, cần tổng kết, đánh giá chung về tình hình kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới ở các tỉnh ĐBSCL, xác định những mặt mạnh cũng như điểm hạn chế của vùng này để có kế hoạch đầu tư phát triển thỏa đáng, giúp nông dân vươn lên làm chủ cuộc sống. Từ thực tiễn cho thấy, để đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ĐBSCL phải không ngừng phát huy thế mạnh của vùng là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; đồng thời khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong nền sản xuất nông nghiệp của ĐBSCL và trong suốt quá trình này, phải luôn đảm bảo nhận thức đúng đắn rằng, “đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL phải gắn với tích cực hóa xu hướng biến đổi CCXH của nông dân”.

**4.2.2.2. *Đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - một trong những điều kiện quan trọng tích cực hóa sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân đồng bằng sông Cửu Long***

Là một trong những vùng trọng điểm về nông nghiệp của cả nước, do đó, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL đặc biệt có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa với việc chuyển dịch cơ cấu xã hội của nông dân ở vùng này.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, vùng ĐBSCL nói riêng, đồng thời tạo ra những tiền đề và điều kiện thúc đẩy quá trình biến đổi và hoàn thiện CCXH của nông dân vùng ĐBSCL. Điều này được thể hiện qua các nội dung sau:

- Việc thực hiện quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn sẽ tác động mạnh mẽ tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong vùng theo hướng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn (điều này đang diễn ra rất mạnh mẽ ở một số tỉnh của vùng: (Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long...). Sự tác động này lại là quá trình thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo điều kiện cho lao động nông thôn tiếp cận với máy móc, thiết bị và quy trình sản xuất công nghiệp ngay ở nông thôn. Mặt khác, khi lao động nông thôn được tiếp cận với quy trình sản xuất công nghiệp sẽ trở thành lực lượng lao động có chất lượng cao và đây là nguồn lao động sẽ bổ sung cho các ngành công nghiệp, dịch vụ ở cả khu vực thành thị, khu công nghiệp trong vùng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH.

Như vậy, CCXH - nghề nghiệp của nông dân đang có sự dịch chuyển mạnh từ làm ruộng với kỹ năng tay nghề thấp, thậm chí là không có tay nghề không được đào tạo (lao động thủ công và dựa vào kinh nghiệm là chủ yếu), chuyển sang lao động ở lĩnh vực kinh doanh, chế biến nông - lâm - thủy sản, hoặc chuyển sang làm công nhân cho các nhà máy với sự năng động, sáng tạo và đòi hỏi phải được đào tạo về kỹ năng lao động, về sử dụng vốn, quản lý...

- Thực hiện quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL đã tác động tới quy trình thâm canh cây trồng vật nuôi, chuyên môn hoá kết hợp

với đa dạng hoá làm tăng chất lượng nông sản hàng hoá, góp phần thúc đẩy công nghiệp chế biến trong vùng và xuất khẩu. Điều này đang thể hiện rất rõ ở một số địa phương trong vùng: xay xát lúa gạo ở Tiền Giang, Long An, chế biến trái cây ở Vĩnh Long, Tiền Giang, chế biến nông sản, thủy sản ở Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau...

Ở vùng ĐBSCL, sự chuyển dịch này càng ngày càng rõ nét vừa có sự định hướng của Nhà nước vừa là tự phát, tự tìm tòi của người nông dân, do vậy, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ và hợp tác chặt chẽ của “4 nhà” nhiều hơn.

- Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn ĐBSCL góp phần thúc đẩy việc nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở ở nông thôn - một trong những yếu tố quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn trong vùng. Một khi kết cấu hạ tầng cơ sở được phát triển, khả năng kết nối giữa các địa phương, các vùng được nâng lên. Thực tế cho thấy, việc đầu tư cho kết cấu hạ tầng đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ngành nghề, dịch vụ phát triển, thu nhập và đời sống của nhân dân được cải thiện và bộ mặt của nông thôn được thay đổi. Đây là yếu tố rất quan trọng giúp cho người nông dân mạnh dạn chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; dám đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng có lượng dân cư tương đối cao (18 triệu dân) là một thị trường lớn cho công nghiệp và dịch vụ. Do vậy, đẩy mạnh CNH, HĐH sẽ làm thay đổi tập quán tiêu dùng, tăng sức mua của người dân, điều kiện quan trọng thúc đẩy tăng nhanh ngành thương mại, kích cầu cho công nghiệp và dịch vụ; góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân, đóng góp cho Nhà nước qua đó cũng tăng theo.

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đông dân, song cũng là nơi tâm lý tiểu nông còn khá phổ biến và nặng nề. Do vậy, thực hiện CNH, HĐH sẽ tạo điều kiện làm thay đổi căn bản đời sống văn hoá, xã hội và nâng cao trình độ văn minh, nhất là thay đổi được nếp nghĩ, nếp canh tác của người sản xuất nhỏ. Tác phong lao động công nghiệp, văn hoá pháp luật và văn hoá công nghiệp... của người lao động được hình thành và phát huy.

Để tác động tích cực tới quá trình chuyển dịch CCXH của nông dân, sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL, cần giải quyết một số vấn đề sau:

*Một là*, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh doanh theo quan điểm của kinh tế thị trường, từ đó thúc đẩy quá trình biến đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh của vùng, phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ cấu lao động, quy mô và cơ cấu thu nhập.

Cần phải có quy hoạch các vùng kinh tế hàng hoá để hướng cho các tỉnh sản xuất cây, con theo quy hoạch, không phân biệt ranh giới hành chính. Căn cứ vào thị trường lâu dài và đặc điểm từng vùng sinh thái để quy hoạch cây, con cho phù hợp; vừa xây dựng nhà máy chế biến, vừa phát triển vùng nguyên liệu theo quy hoạch để thúc đẩy sản xuất phát triển.

*Hai là*, phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở cho nông thôn ĐBSCL.

Trước hết cần tập trung nhiều nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ để hoàn thiện và nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng đã có, đồng thời xây dựng mới một số công trình kết cấu hạ tầng hiện đại phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo các hướng ưu tiên phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.

Đối với ĐBSCL, hiện nay cần ưu tiên cho giao thông trong vùng, nhất là một số đường quốc lộ nối liền với Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu công nghiệp (QL60, 61, 63, 91); nâng cấp chất lượng đường giao thông liên huyện, liên xã sao cho phù hợp với yêu cầu phát triển của nông nghiệp hàng hoá và kinh tế nông thôn.

Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống điện nông thôn, mà trước hết là ổn định nguồn điện bằng các biện pháp kỹ thuật và quản lý đảm bảo cung cấp điện đến từng hộ gia đình với chất lượng cao, giá cả phù hợp. Nhà nước cần ưu tiên vốn đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một số công trình thuỷ lợi trong vùng: Nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh mương, đê điều ngăn mặn... Nâng cao năng lực của các tổ chức nghiên cứu khoa học và ứng dụng kỹ thuật mới trong nông nghiệp

theo hướng hiện đại. Trước hết tập trung vào lĩnh vực lai tạo giống cây trồng (giống lúa, giống cây ăn quả), chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, heo nạc, gia cầm); nuôi trồng thủy, hải sản (tôm, cá, cua); bảo quản và chế biến sản phẩm sau thu hoạch (trái cây, lúa, sữa, thịt, tôm, cá...).

*Ba là*, tập trung phát triển các cụm làng nghề, cụm công nghiệp chế biến ở nông thôn. Phát triển cụm công nghiệp làng nghề sẽ thu hút các hộ kinh doanh tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở địa phương và các nhà đầu tư trong và ngoài nước; đồng thời tạo nhiều việc làm cho người dân trong vùng, thay đổi ngành nghề cho nhiều hộ gia đình và cho nhiều người nông dân; giúp họ tiếp cận với quá trình CNH, HĐH, nâng cao sự hiểu biết nói chung, tay nghề, tác phong lao động công nghiệp nói riêng.

*Bốn là*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo việc làm cho người lao động trong vùng.

Nguồn lực con người có chất lượng cao là yếu tố quan trọng hàng đầu nhằm đảm bảo thắng lợi quá trình CNH, HĐH của mỗi vùng. ĐBSCL là một vùng có trình độ dân trí thấp nhất cả nước, điều này đã cản trở không ít tới sự phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển đổi nghề nghiệp của người dân ở đây.

*Năm là*, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cấp ủy đảng, bộ máy chính quyền ở cơ sở. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng, bởi vì trong quá trình thực hiện CNH, HĐH và kinh tế thị trường, ở nông thôn đang xuất hiện một số vấn đề mới mẻ, phong phú và phức tạp về kinh tế, chính trị, văn hoá... đòi hỏi đội ngũ cán bộ cơ sở phải đủ bản lĩnh chính trị, năng lực, phẩm chất để giải quyết có hiệu quả các hiện tượng nảy sinh trong đời sống nhân dân như vấn đề dân chủ, đất đai, tài chính, tiêu thụ sản phẩm....

#### ***4.2.2.3. Thực hiện tốt chính sách xã hội kết hợp với chính sách kinh tế đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long***

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) chỉ rõ: Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt trong cuộc sống con người, điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc được Đảng ta



đưa ra lần đầu tiên trong Đại hội VI, Đại hội đổi mới. Quan tâm đến thực hiện chính sách xã hội là quan tâm yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đại hội Đảng lần thứ VIII Đảng đã hoàn chỉnh thành năm quan điểm để hoạch định chính sách xã hội: (1) Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở những khâu phân phối tư liệu sản xuất, khâu phân phối kết quả sản xuất; tạo điều kiện để mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình; (2) Sử dụng nhiều hình thức phân phối, phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; kết hợp phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực, phân phối thông qua phúc lợi xã hội; thực hiện điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động; (3) Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển và mức sống giữa các vùng, các dân tộc và các tầng lớp dân cư; (4) Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc: uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, nhân hậu thủy chung; (5) Các vấn đề chính sách xã hội đều được giải quyết theo tinh thần xã hội hóa; trong đó nhà nước đóng vai trò nòng cốt thể hiện qua xây dựng, ban hành hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đầu tư và huy động đa nguồn lực từ các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng đóng góp giải quyết các vấn đề xã hội.

Đại hội X (2006), Đảng ta tiếp tục bổ sung và hoàn thiện từng bước về lý luận phát triển xã hội và đề xuất quan điểm gắn thực hiện mục tiêu kinh tế với mục tiêu xã hội:

Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc [41, tr.101].

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 đã xác định: (1) Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; (2) Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ; ưu tiên người có công, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số; (3) Hệ thống an sinh xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ; bảo đảm bền vững, công bằng [44].

Nghị quyết Trung ương lần thứ 5/ khoá IX nêu rõ:

Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục [40].

Hiện nay, kết hợp giữa chính sách kinh tế (CSKT) với chính sách xã hội (CSXH) ở ĐBSCL chủ yếu được thể hiện trên 5 nội dung lớn sau đây:

*1) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL phải đảm bảo môi trường bền vững*

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với nhiều mục tiêu, riêng về mục tiêu kinh tế đối với nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL là làm cho vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước trở thành sản xuất lớn có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu... Đạt được mục tiêu kinh tế, song CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL phải đảm bảo mục tiêu xã hội và môi trường.

Kinh tế nông nghiệp phát triển tạo điều kiện vật chất để các tỉnh ĐBSCL tuyên truyền và thực hiện bảo vệ môi trường tốt hơn. Người nông dân bắt đầu có ý thức bảo vệ môi trường. Những chính sách lớn về môi trường của Nhà nước được ban hành đã đến được các vùng nông thôn và cũng bắt đầu được nông dân

quan tâm, như: Luật về môi trường, Chiến lược quốc gia về môi trường, Kế hoạch hành động quốc gia về môi trường 2015 - 2020... Trong nông dân đã xuất hiện những điển hình thể hiện sáng kiến hay có sự kết hợp các hiệu quả giữa vấn đề kinh tế và vấn đề xã hội - môi trường: Tổ hợp dịch vụ gom rác, chế biến rác thải thành phân...

Để kết hợp có hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo môi trường bền vững trong quá trình CNH, HĐH ở ĐBSCL, những năm tới cần giải quyết tốt những nhiệm vụ:

*Một là*, tiếp tục phát triển nền sản xuất hàng hoá lớn, trong đó, nông dân cần thay đổi thói quen canh tác (nuôi, trồng, đánh bắt...) thuần túy theo thói quen, khả năng vốn có... mà phải thích ứng với đòi hỏi của thị trường và bảo đảm môi trường ở từng địa phương.

*Hai là*, tập trung đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở nông thôn. Chú trọng đến các công trình hạ tầng vừa phát huy hiệu quả kinh tế vừa sử dụng được cho đời sống xã hội và cho quốc phòng - an ninh.

Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của những vùng nghèo, xã nghèo và nhóm dân cư nghèo. Chủ động di dời một bộ phận nông dân không có đất canh tác và không có điều kiện sản xuất đến lập nghiệp ở những vùng còn tiềm năng. Tạo ra môi trường thuận lợi, khuyến khích mọi người dân vươn lên làm giàu chính đáng và giúp đỡ những người nghèo.

*Ba là*, quy hoạch hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất, nguồn nước gắn với bảo vệ môi trường. Động viên nông dân sử dụng phân vi sinh.

*Bốn là*, phát triển mạnh môi trường sản xuất nước ngọt, nước lợ, nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững. Mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng dịch vụ nghề cá, giữ gìn môi trường biển, sông nước, đảm bảo tái tạo nguồn lợi thuỷ sản.

*Năm là*, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động từ đó tạo việc làm, giảm thiểu thời gian nông nhàn. Trong đó khuyến khích các nghề mới gắn trực tiếp với bảo vệ môi trường: dịch vụ gom rác thải (trong xóm, ấp vùng du lịch của địa phương...) dịch vụ xử lý nước, nạo vét kênh mương ở vùng nuôi tôm, chế

biển rác thải, sản xuất các công cụ cho vệ sinh môi trường, các vựa ve chai, tham gia các dự án (trong nước và quốc tế) về trồng rừng phòng hộ... Giải quyết việc làm là một hướng ưu tiên trong toàn bộ chính sách kinh tế - xã hội. Trong đó giải pháp chủ yếu là tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển rộng rãi các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khôi phục và phát triển các làng nghề, đẩy mạnh phong trào lập nghiệp của thanh niên, tạo nhiều việc làm và phát triển thị trường lao động trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

*2) Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nhiều thành phần tạo điều kiện khuyến khích nông dân ĐBSCL làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo*

Đây là một biểu hiện lớn của phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết những vấn đề xã hội ở nước ta hiện nay. Bản thân giàu có và đói nghèo đã bao hàm các yếu tố kinh tế và xã hội. Nguyên nhân của đói nghèo không chỉ vì thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất... mà còn do dân trí thấp, nhiều con...

Tác hại của đói nghèo không chỉ ngăn cản sự tăng trưởng kinh tế mà còn dẫn đến tình trạng thất học, bệnh tật, tội phạm... Giải quyết vấn đề đói nghèo để vươn lên làm giàu, cần phải tạo thêm ngành nghề, việc làm và sinh đẻ có kế hoạch...

*Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần ở nước ta nói chung và ở nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL nói riêng, là giải pháp bao trùm để người nông dân có thể làm giàu và từng bước xoá đói giảm nghèo. Nền kinh tế nhiều thành phần tạo điều kiện để đông đảo nông dân và các chủ thể kinh tế có cơ hội tiếp cận được với tư liệu sản xuất, mà trước hết là ruộng đất. Người nông dân tự chủ trong sản xuất, thâm canh, tăng vụ, bộc lộ năng lực thực hiện cạnh tranh, phát huy tính năng động, sáng tạo và quan tâm đến hiệu quả kinh tế.*

*- Phát huy cao độ các nguồn lực để phát triển sản xuất trên cơ sở khai thác và phát huy các lợi thế, các tiềm năng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Các nguồn lực, trong đó nguồn lực con người được xác định là trung tâm của sự phát triển ngày càng được đầu tư phục vụ tốt yêu cầu CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.*

*- Phát huy nhân tố con người, tạo cơ hội cho mọi người phát huy tài năng, tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng những thành quả phát triển, đồng*

thời có trách nhiệm góp sức thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về ăn, ở, đi lại, học tập, làm việc, tiếp nhận thông tin, sinh hoạt văn hóa.

Để đạt mục tiêu vừa phát triển kinh tế vừa đảm bảo thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo bền vững, chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, ở ĐBSCL cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

+ Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ, kinh tế trang trại của nông dân phát triển sản xuất hàng hoá với quy mô lớn.

+ Hướng dẫn, hỗ trợ để kinh tế tư nhân thu hút vốn và nhiều lao động để phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề đa dạng, tăng năng lực chế biến tiêu thụ nông sản, làm dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn.

+ Tạo điều kiện cho phát triển kinh tế hợp tác và HTX kiểu mới trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi giữa các hộ nông dân, các trang trại. HTX kiểu mới tập trung vào dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn nông dân ứng dụng khoa học kỹ thuật...

+ Các doanh nghiệp thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong kinh doanh lúa gạo, phân bón, phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản và liên kết có hiệu quả với các hộ nông dân... Tạo điều kiện để nông dân và HTX mua cổ phần của doanh nghiệp (chẳng hạn, nông dân mua cổ phiếu của Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang). Động viên các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần ký kết hợp đồng với nông dân.

Trong những năm trước mắt cần thiết giải quyết một số vấn đề sau:

*Một là*, "Trái thăm dò" (tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi) thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước đến các địa phương. Qua đó, con em nông dân của các địa phương này được đi đào tạo và vào làm trong các doanh nghiệp (Bài học và thành tựu của vấn đề này có thể thấy ở Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ...).

*Hai là*, Nhà nước cần chuẩn bị để hình thành các cụm công nghiệp mới, trong đó chú trọng công nghiệp chế biến hàng nông sản dọc tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 60, quốc lộ 91, khu vực các tỉnh lân cận thành phố Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh.

*Ba là*, thực hiện các chương trình khôi phục, mở rộng phát triển làng nghề để tạo việc làm mới và việc làm thêm cho nông dân (Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang... là những ví dụ điển hình). Một số tỉnh có sự sáng tạo trong việc xây dựng các cụm làng nghề, tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu phát triển lớn và giữ được môi trường sinh thái (điển hình là ở Bến Tre).

*Bốn là*, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, đây là hướng hấp dẫn đối với thanh niên nông thôn. Hiện nay, Nhà nước đang có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm và tăng thu nhập, góp phần thoát nghèo đói, giảm nghèo và có cơ hội trở nên giàu có.

*Năm là*, củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường Cao đẳng cộng đồng, trường nghề để khuyến khích con em nông dân vào học... Đây là hướng phân công lao động xã hội có thuận lợi nhất định ở ĐBSCL.

*3) Phát triển kinh tế đi đôi với giảm nguy cơ bị tổn thương và thực hiện bảo trợ xã hội đối với nông dân, nông nghiệp ĐBSCL*

Khái niệm "*tình trạng dễ bị tổn thương*", được dùng nhiều trên thế giới và bắt đầu được sử dụng ở Việt Nam, mô tả khả năng một cá nhân hoặc hộ gia đình sẽ rơi vào điều kiện (xấu) nào đó tại một thời điểm trong tương lai; đó là sự mất khả năng của một cá nhân tận dụng các cơ hội do xã hội đem lại để cải thiện đời sống của bản thân.

Như thế, có thể hiểu, thì tình trạng dễ bị tổn thương là tất cả những rủi ro (mất mùa, ốm đau, tai nạn...) - không mong đợi - có thể xảy ra làm con người (cá nhân, gia đình) bị thiệt hại, đau đớn, bất hạnh...

Hiện nay người nông dân và nghề nông ở ĐBSCL còn nhiều rủi ro dễ dẫn đến nguy cơ tổn thương hơn cả, tùy theo hình thức, mức độ, phạm vi và khả năng của rủi ro mà động viên các lực lượng (cá nhân, gia đình, cộng đồng, tổ chức...) tham gia vào giảm nguy cơ tổn thương cho nông dân, qua đó tạo sự ổn định xã hội, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ đưa lại những điều kiện giảm nguy cơ tổn thương cho nông dân.

Do vậy, Nhà nước cần có sự kết hợp CSKT và CSXH, thực hiện (chính sách bảo trợ xã hội để chủ động giảm nguy cơ tổn thương đối với nông dân ở cả 3 khả năng: phòng ngừa xảy ra rủi ro; giảm nhẹ, nếu xảy ra rủi ro và khắc phục hậu

quả. Ở nông thôn ĐBSCL, nguy cơ bị tổn thương cho nông dân, nông nghiệp bao hàm các nội dung sau:

- Rủi ro: mất mùa (do hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh...).
- Rủi ro: chăn nuôi thất bại (do bị bệnh và chết...).
- Rủi ro: sức khoẻ yếu (do bệnh tật, tai nạn...), nhất là đối với người là thành viên trụ cột gia đình.
- Rủi ro: thành viên trụ cột trong gia đình bị chết (tổn thất về thu nhập, lao động cộng với chi phí mai táng...).
- Rủi ro: mất của (do hoả hoạn, thiên tai, trộm cắp...).
- Rủi ro: giá cả đầu vào và đầu ra của nông sản thay đổi.
- Rủi ro: các sự kiện của chu kỳ cuộc sống (ma chay, cưới xin...).
- Rủi ro: gia đình có người mắc bệnh nghiện ngập, cờ bạc...

Ở ĐBSCL nguy cơ tổn thương là có tính thường trực đối với người nông dân và nghề nông. Trong mỗi làng quê luôn có những người nông dân bị thiệt thòi, đau khổ bởi đủ mọi lý do: tàn tật, không may, rủi ro, lầm lạc... Và khi có sự biến động bất thường (biến đổi khí hậu, dịch họa, dịch bệnh...) thì số lượng người đó tăng lên. Đó chính là đối tượng của chính sách bảo trợ xã hội mà chính quyền các cấp không được coi nhẹ.

Chính sách bảo trợ xã hội ở nông thôn ĐBSCL phải khơi dậy được tinh thần nhân ái của người nông dân "lá lành đùm lá rách", phát huy được trợ giúp của nguồn lực nông nghiệp và đặc biệt là mang tinh thần nhân văn với phương châm: vừa nâng đỡ vừa giúp đối tượng hoà nhập cộng đồng tự vươn lên trong lao động và cuộc sống (vừa cho "cá" vừa cung cấp "cần câu" và trang bị kiến thức "câu cá"...).

#### *4) Phát triển kinh tế tạo điều kiện để đẩy mạnh giáo dục nâng cao dân trí*

Sẽ không thể có bất cứ sự tiến bộ xã hội nào nếu vấn đề nhân tố con người không được quan tâm đúng đắn.

Sự thành bại của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, trong đó có ĐBSCL, phần quan trọng là do những người nông dân “một nắng hai sương”- chủ thể của sản xuất nông nghiệp quyết định. Vì thế, việc chăm lo đào

tạo, phát triển toàn diện “nguồn nhân lực” có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với ĐBSCL hiện nay.

Cho tới nay, ở ĐBSCL, vẫn còn khá nhiều huyện ở một số tỉnh như: Sóc Trăng, Trà Vinh vẫn còn nhiều người chưa học xong chương trình phổ thông cơ sở hay phổ thông trung học. Bởi vậy, đầu tư cho giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao được xem là “quốc sách hàng đầu”. Đầu tư cho giáo dục nhằm nâng cao dân trí cho nông dân không phải là hoạt động phi sản xuất mà là hoạt động sản xuất cấp cao, vì chính hoạt động này đã tạo ra con người, là nguồn lực của mọi nguồn lực cho phát triển bền vững.

Những năm trước mắt, ĐBSCL cần tập trung chương trình phát triển giáo dục ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vùng căn cứ cách mạng cũ, nhất là vùng thường hay bị ngập lũ. Trên cơ sở nâng cao dân trí, từng bước đào tạo chuyên môn về sản xuất, quản lý sản xuất kinh doanh cho nông dân, con em nông dân đáp ứng yêu cầu CNH, HDH nông nghiệp, nông thôn. Muốn vậy, nên chăng ở ĐBSCL *cần triển khai có hiệu quả hệ thống trường cao đẳng cộng đồng*, đây là loại hình đào tạo phù hợp cho mọi tầng lớp nhân dân ĐBSCL, tạo điều kiện cho con em các gia đình còn nghèo ở các vùng nêu trên có cơ hội học tập mà không phải tốn nhiều chi phí.

Đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả các trung tâm dạy nghề đáp ứng cho nhu cầu học nghề mới của nông dân, đặc biệt là thanh niên nông thôn. Có thể nói, giai đoạn hiện nay, tăng cường hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghề cho lao động nông thôn là mũi nhọn tiến công vào nghèo nàn và lạc hậu trong nông nghiệp nông thôn.

*5) Phát triển nông nghiệp ĐBSCL thích ứng với hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với văn hóa vùng*

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất mới khai phá trên dưới 300 năm tuổi. Văn hoá vùng ĐBSCL (tập trung nhất là nông thôn) là đặc trưng của văn hoá Nam Bộ nói chung. Theo đó, bản sắc văn hoá vùng ĐBSCL bao gồm: hai đặc trưng chủ đạo là văn hóa vùng đồng bằng sông nước và sự tiếp biến các yếu tố văn hoá của người Chăm, người Khmer, người Hoa vào văn hoá Việt trong vùng.



Dù gốc là dân Thanh Hóa theo Nguyễn Hoàng “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” hay là dân miền Trung, dân tứ trấn quanh Thăng Long xưa vào Nam bằng đường biển trên các ghe bầu hoặc gồng gánh dắt díu nhau vượt núi đèo... nhưng khi đã sống trên mảnh đất mới, hoàn cảnh mới này đều hình thành một tính chất Nam Bộ khá rõ nét:

- Đó là tính cương trực, dũng cảm đã hun đúc từ những cuộc chiến chống thú dữ, chống giặc cướp, chống sự truy lùng của quan quân nhà Nguyễn, chống lại sự tàn bạo của thực dân Pháp...

- Đó là tính giản dị trong cuộc sống do lặn lội giữa đồng nước, nắng gió, rày đây mai đó trên sông rạch, bung biền nên sắm quần áo làm chi, dựng nhà cửa bèn vững làm gì...

- Đó là tinh thần lao động hăng hái, có kỹ năng nghề, luôn cải tiến phương tiện để phù hợp với điều kiện làm việc. Người nông dân Nam Bộ nào cũng biết đẽo cày, đóng bừa, làm cộ... Từ nền kinh tế xã hội ở miền Bắc, họ đi vào nền kinh tế tự túc từng tốp nhỏ trên đất Nam Bộ nên phải tự lực cánh sinh, tìm cách làm ăn cho phù hợp.

- Đó là tinh thần đùm bọc thương yêu nhau, lá lành đùm lá rách, sống thủy chung đã hình thành từ ngày mới đặt chân đến vùng đất hoang sơ này.

Trong sự nghiệp đổi mới, kinh tế nông nghiệp ĐBSCL ngày càng phát triển. Sự hội nhập kinh tế trên phạm vi quốc gia và quốc tế ngày càng mở rộng. Con em nông dân ĐBSCL có mặt trên khắp đất nước, đi làm ăn, học tập... ở nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt, nông sản của ĐBSCL (gạo, hàng thủy sản, trái cây...) đang chiếm lĩnh ngày càng rộng rãi thị trường trong nước và ngoài nước... Và, tại nơi đây, cũng ngày càng có nhiều các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... Chính điều này cũng đặt ra yêu cầu phát triển kinh tế ở ĐBSCL vừa phải thích ứng với hội nhập vừa phù hợp với bản sắc văn hóa vùng. Để làm tốt yêu cầu này, một mặt đòi hỏi chính chủ thể của vùng đất phương Nam phải vươn lên, mặt khác đòi hỏi Nhà nước cần nhận thức và đầu tư kiến tạo đúng mức:

*Một là*, Nhà nước cần khuyến khích, tạo điều kiện nâng cao chất lượng và nhân rộng mô hình hoạt động hiệu quả trong việc gắn phát triển kinh tế hội nhập với phát huy và bảo vệ bản sắc văn hoá vùng miền.

*Hai là*, động viên từng người dân, từng thôn xóm, làng xã giữ gìn và phát huy di sản văn hoá địa phương, đồng thời tiếp thu những giá trị văn hoá của các địa phương bạn và văn hoá thế giới; đấu tranh bài trừ hủ tục, thói hư tật xấu. Cần bổ sung hoàn thiện hoặc xây dựng mới các quy chế về lễ hội, việc tang, việc cưới, việc cúng bái ở các đền chùa, việc đốt hàng mã, giữ gìn trật tự vệ sinh xóm, ấp...

*Ba là*, ở các địa phương (tỉnh, huyện, xã) ĐBSCL cần cụ thể hoá chính sách kinh tế trong văn hoá, văn hóa trong kinh tế của Đảng và Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết 9/ khóa XI phù hợp với từng địa phương nhằm gắn hoạt động văn hoá của nông dân địa phương mình với các hoạt động kinh tế nông nghiệp, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính địa phương để hỗ trợ cho phát triển văn hoá, đồng thời bảo đảm yêu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá vùng ĐBSCL.

Cho phép đa dạng hoá nguồn kinh phí (từ các thành phần kinh tế, huy động đóng góp của dân, từ ngoài nước...) để phục vụ cho phát triển đời sống văn hoá lành mạnh ở nông thôn.

Việc xây dựng các mục tiêu kinh tế ở nông thôn phải gắn với các mục tiêu, giải pháp văn hoá, chăm lo xây dựng người nông dân mới, nêu cao đạo đức sản xuất kinh doanh, văn minh thương nghiệp cho người nông dân.

#### ***4.2.2.4. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu, gìn giữ an toàn sản xuất nông nghiệp, ngăn chặn kịp thời tác động tiêu cực đến sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long***

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp ĐBSCL ngày càng rõ và đến sớm hơn so với các dự báo. Mưa, giông, lốc, hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn diễn ra thường xuyên và ngày càng khốc liệt hơn trên khắp các tỉnh thành ở ĐBSCL, gây thiệt hại nặng nề và tiếp tục đe dọa nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống, đến sinh kế, đến cơ cấu nghề nghiệp và thu nhập của nông dân nơi đây.

Ứng phó với biến đổi khí hậu, gìn giữ an toàn lương thực của một khu vực hàng năm đã đóng góp 27% GDP, 90% số lượng gạo xuất khẩu và gần 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và ổn định cuộc sống và an sinh cho gần

18 triệu người là yêu cầu vừa cấp bách vừa cơ bản và lâu dài. Những năm trước mắt cần nhận thức đúng và giải quyết một số vấn đề sau:

- Tăng cường công tác dự báo khí tượng thủy văn, nguồn nước, xâm nhập mặn, phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp nước phục vụ sản xuất và bảo đảm đủ nước dân sinh.

- Huy động cả hệ thống chính trị tập trung phòng, chống thiên tai do hạn hán, xâm nhập mặn gây ra. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin liên quan để các cơ quan và nhân dân chủ động bảo đảm nước sinh hoạt, sử dụng nước tiết kiệm, ổn định đời sống, sản xuất trước tác động tiêu cực của El Nino trong thời gian tới.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng nước hợp lý; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, nước uống cho gia súc, nước tưới cho cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản và các khu công nghiệp; điều chỉnh cơ cấu sản xuất, theo hướng chuyển dịch mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản để phù hợp với điều kiện nguồn nước, bảo đảm hiệu quả kinh tế và an sinh xã hội; xây dựng hệ thống đê bao giữ nước ngọt để rửa mặn.

Về lâu dài để ứng phó hiệu quả với sự biến đổi khí hậu và ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp tổng thể và đồng bộ sau:

*Một là*, trong công tác tuyên truyền, cần quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03-6-2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết và bố trí đủ nguồn lực để tổ chức thực hiện, nhất là quy hoạch tổng thể vùng ĐBSCL.

*Hai là*, huy động kinh phí từ nhiều nguồn để đầu tư cho những công trình cấp thiết, xây dựng các công trình hồ chứa lớn dạng tổng hợp phục vụ đa mục tiêu vừa cất lũ trong mùa mưa, tăng nguồn nước trong mùa kiệt, vừa phát điện, khai thác du lịch... Triển khai xây dựng các hồ ao nhỏ để trữ nước tại chỗ với quy mô phù hợp, với giải pháp che phủ hạn chế bốc hơi tạo nguồn nước mặt và tăng nước

ngâm. Đẩy nhanh các dự án, công trình thủy lợi ven biển, sớm hoàn thiện hệ thống đê biển, đê bao ngăn mặn dọc theo sông lớn, xây dựng các công kiểm soát ngăn mặn khép kín tại các điểm trọng yếu của vùng chuyên canh cây ăn trái và ở từng khu vực canh tác ổn định.

*Ba là*, đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng có tính đến thích ứng với biến đổi khí hậu, nghiên cứu, sử dụng các loại cây, con thích ứng với hạn hán, chịu ngập, chịu mặn..., với thời gian gieo trồng thích hợp để giảm diện tích lúa là loại cây cần nhiều nước, vẫn bảo đảm thu nhập cao cho nông dân. Chuyển đổi những diện tích lúa ven biển không hiệu quả, thường xuyên bị mặn uy hiếp, sang nuôi trồng thủy sản. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, bố trí thời vụ hợp lý để giảm lượng nước tưới. Trồng rừng và bảo vệ rừng để hạn chế độ bốc hơi, chống xói mòn và giữ nước mặt.

*Bốn là*, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu toàn diện, tổng thể về biến đổi khí hậu để giảm thiểu, hạn chế những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, đồng thời tìm ra những cơ hội trong thách thức từ biến đổi khí hậu đem lại như phát triển ngành công nghiệp về môi trường, những ngành sản xuất giảm thiểu năng lượng, những công nghệ và phương thức sản xuất mới trong các lĩnh vực của nền kinh tế. Có lộ trình, bước đi phù hợp để sớm đổi mới công nghệ sản xuất hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả tài nguyên; nghiên cứu phát triển và tiếp nhận chuyên giao công nghệ tiên tiến cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

*Năm là*, sử dụng hiệu quả công cụ đầu tư, tài chính: Hoàn thiện cơ chế, chính sách về thu hút đầu tư và sử dụng thuế, phí sử dụng tài nguyên nước và xả thải nước bản bảo đảm công bằng và sử dụng tài nguyên nước có hiệu quả. Tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tham gia hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; xây dựng chính sách hỗ trợ người dân trồng

và bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển, người dân bị ảnh hưởng do khai thác tài nguyên quá mức.

*Sáu là*, thể chế và tổ chức thực hiện có hiệu quả những lĩnh vực liên kết vùng ĐBSCL. Trong đó, liên kết ứng phó với biến đổi khí hậu, hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn phải được quan tâm hàng đầu.

*Bảy là*, chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế; tăng cường trao đổi thông tin, kinh nghiệm, đối thoại chính sách với các nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh hợp tác với các nước có liên quan, các tổ chức và các diễn đàn quốc tế để bảo vệ các nguồn nước xuyên biên giới, tiếp cận công nghệ mới và huy động nguồn lực cho giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Hợp tác chặt chẽ, tăng cường trao đổi thông tin với các nước thượng nguồn sông Mê Kông để chủ động quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước sông Mê Kông.

#### ***4.2.2.5. Phát huy tính chủ động tích cực của nông dân trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long***

Tính tích cực của người nông dân ở ĐBSCL được thể hiện và thực hiện chủ yếu qua vai trò của họ trong kinh tế hộ và kinh tế hợp tác kiểu mới. Tiến trình đổi mới đã tạo ra môi trường thuận lợi, tạo động lực cho phát triển sản xuất.

Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý sẽ làm cho người nông dân gắn bó với tư liệu sản xuất và như vậy, tính sáng tạo của nông dân trong sản xuất được phát huy tích cực. Người nông dân bám ruộng đồng, chăm sóc, vun trồng, áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, mỗi hành vi đem lại lợi ích chính đáng đều biến thành niềm vui, hạnh phúc cho họ. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định chủ trương giao đất, giao rừng cho người nông dân sử dụng đã làm thay đổi tâm lý, ý thức của người nông dân, họ không còn coi tư liệu sản xuất như những thứ xa lạ nữa, họ đã tìm lại được niềm tin và động lực trong sản xuất, phát triển kinh tế, quản lý phát triển kinh tế - xã hội.

Một khi tâm lý thụ động, ỷ lại được khắc phục, người dân sẽ chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện kế hoạch, dự án phát triển sản xuất và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở cơ sở; tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính

quyền trong sạch vững mạnh, đấu tranh chống lại những hiện tượng quan liêu, tham nhũng, tệ nạn xã hội đảm bảo công bằng và dân chủ ở nông thôn.

Đã đến lúc cần tiến hành đồng bộ hệ các giải pháp phù hợp nhằm khơi dậy và phát huy tính chủ động, tích cực của nông dân vùng ĐBSCL:

*Thứ nhất*, xây dựng và thực thi nhất quán chính sách phát triển kinh tế bền vững vì nông dân

Nhà nước kiến tạo cần thiết xây dựng và thực thi chính sách ổn định giá cả trong nông nghiệp nhằm bảo đảm cho người dân yên tâm sản xuất; giải quyết vấn đề vốn cho sản xuất, cả việc huy động vốn và đáp ứng nhu cầu về vốn sản xuất cho nông dân... Điều bức xúc nhất hiện nay là giá mua hàng nông sản không ổn định (được mùa thì rớt giá). Với tư cách là người quản lý vĩ mô, Nhà nước cần chịu trách nhiệm với người bạn liên minh với mình, dứt khoát không để người nông dân loay hoay trong cái thế tiến thoái lưỡng nan bỏ ruộng đồng không được, ở lại thì không biết phải làm gì cho thật ổn định trên luống cày của họ.

Đẩy mạnh công tác khuyến nông, dịch vụ sản xuất, tín dụng qua các tổ chức của Nhà nước và HTX. Gắn liền công tác nghiên cứu về giống, thuốc trừ sâu và kỹ thuật nông nghiệp giữa các trường đại học, trung tâm nghiên cứu và người nông dân, chú trọng đãi ngộ những người tình nguyện đem khoa học - kỹ thuật vào đồng ruộng. Thanh niên hóa lực lượng lao động nông nghiệp làm cho lão nông và thanh niên nông thôn đều có những kiến thức mới phù hợp với kỹ thuật canh tác mới. Để tạo ra tính chủ động tích cực trong sản xuất, người sản xuất phải có văn hóa, phải có những điều kiện, những yếu tố, những kỹ năng văn hóa để giúp cho họ có điều kiện tham gia một cách bình đẳng vào sự tự do cạnh tranh trên thị trường bằng lao động và tài năng của mình. Trong xã hội hiện đại cần có một cơ sở văn hóa để tạo ra cái văn hóa trong sản xuất đó là khuynh hướng cạnh tranh lành mạnh của những cá nhân tự do trong đó người nào có nghị lực hơn, cần mẫn hơn, có tài hơn, có trình độ nghiệp vụ cao hơn thì sẽ có cơ may vượt các đối thủ của mình để thu hoạch lợi ích nhiều hơn.

Sự liên kết giữa các HTX và các tổ chức kinh tế ngoài nông nghiệp và các tổ chức khác là quan hệ sản xuất mới bình đẳng, cùng có lợi theo nguyên tắc hợp

tác hóa. Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã chỉ ra: phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH và hợp tác hóa, dân chủ hóa: HTX nhằm vào nhu cầu xây dựng quan hệ sản xuất XHCN phù hợp và có hiệu lực, đồng thời làm động lực cho CNH, làm nền tảng xã hội bền vững cho các bước đi tới CNXH. Đó cũng là con đường tất yếu để tạo thêm tính chủ động tích cực trong sản xuất nông nghiệp tại ĐBSCL hiện nay.

Chính sách phát triển kinh tế hướng đến phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, những thế mạnh của ĐBSCL, gắn với chính sách giải quyết việc làm, đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp với giá hợp lý; giảm bớt hoặc hoàn trả các khoản đóng góp không công bằng mà nông dân phải gánh chịu...

*Thứ hai, thực hiện dân chủ ở cơ sở*

Quá trình thực hiện Nghị quyết của Đại hội VI, Đại hội VII, Đại hội VIII và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII đã phát huy thêm một bước quyền làm chủ của nhân dân thể hiện trong nhiều chính sách đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội góp phần đem lại những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, để người nông dân ĐBSCL tiếp tục phát huy tính chủ động, tích cực cần thiết phải thực hiện tốt Quy chế dân chủ, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Thực hiện dân chủ ở cơ sở, tức nơi sinh sống hằng ngày của đông đảo nhân dân, là nơi có nhiều đòi hỏi về làm chủ và cũng là nơi có điều kiện thực hiện quyền làm chủ của nhân dân một cách tích cực nhất, sẽ thúc đẩy cải cách hành chính, sửa đổi những cơ chế hành chính và thủ tục hành chính không phù hợp với cuộc sống. Nhân dân ở cơ sở thực hiện quyền làm chủ, tham gia kiểm kê, kiểm soát sẽ tích cực xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch vững mạnh, tích cực đấu tranh bài trừ tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Phát huy dân chủ ở cơ sở không tách rời cơ chế tổng thể “Đảng lãnh đạo, Nhà nước kiến tạo, nhân dân làm chủ” và phải chú ý cả hai mặt: vừa phát huy dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, vừa thực hiện từng bước vững

chắc chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở theo phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Dân chủ phải gắn liền với dân sinh, dân trí, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội cùng phát triển. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, trật tự, dân chủ trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật; quyền hạn gắn liền với trách nhiệm, lợi ích đi đôi với nghĩa vụ; chống quan liêu mệnh lệnh, tham nhũng, lãng phí, đồng thời chống tình trạng vô chính phủ và những hoạt động lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật, gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Cần xây dựng những thể chế dân chủ ở cơ sở một cách cụ thể phù hợp với đặc điểm vùng ĐBSCL. Hiện nay, cần có các thiết chế quy định quyền nhân dân được bàn bạc và quyết định một cách dân chủ đối với các loại việc như huy động sức người, sức của để xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi trên địa bàn. Thiết chế này còn mở rộng các hình thức tự quản để nhân dân tự bàn bạc và thực hiện trong khuôn khổ pháp luật những công việc chung như việc xây dựng ấp văn hóa, xây dựng tổ hòa giải, tổ an ninh, phong trào vệ sinh môi trường, đền ơn đáp nghĩa, giúp đỡ người nghèo.

Thông tin là một điều kiện quan trọng, tối cần thiết để đảm bảo quyền dân chủ của người dân. Thể chế dân chủ tại cơ sở cần quy định rõ những loại việc gì dân cần được thông tin đầy đủ, dân cần phải biết; những loại việc gì dân cần phải bàn, được đóng góp ý kiến trước khi các cơ quan chính quyền cơ sở, các thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo ý kiến đa số của dân; những loại việc gì dân vừa được bàn, vừa được trực tiếp quyết định luôn; những loại việc gì dân được trực tiếp kiểm tra và cách thức kiểm tra thế nào để bảo đảm được dân chủ, khắc phục tiêu cực mà không tạo ra kẽ hở cho phần tử xấu lợi dụng kích động, gây rối, làm mất trật tự kỷ cương.

Cần có nhiều hình thức để nhân dân bày tỏ tâm tư nguyện vọng, đóng góp ý kiến trước những quyết sách quan trọng, tổ chức việc tiếp thu ý kiến của nhân dân, xây dựng các chế độ tự kiểm điểm, tiếp thu phê bình của cán bộ cơ sở trước nhân dân. Việc bầu cử các cơ quan dân cử phải thực sự dân chủ, có cơ chế để dân giám sát hoạt động của chính quyền, tổ chức đảng, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể ở



cơ sở trong việc thi hành luật pháp, chủ trương, chính sách, các quyết định, quy định của Đảng và Chính phủ; việc thu chi ngân sách địa phương, quyết toán các công trình xây dựng cơ bản và những khoản đóng góp của dân, việc bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ban quản lý HTX, việc xử lý của chính quyền và các cơ quan chức năng đối với những vi phạm pháp luật, chính sách, vi phạm quyền công dân. Thực hiện chế độ tự quản đối với những vấn đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

Khi thể chế dân chủ được hình thành ở cơ sở thì việc tổ chức thực hiện là hết sức quan trọng. Phải bảo đảm nguyên tắc, dân chủ trong Đảng trước, dân chủ ngoài xã hội sau; phải làm từng bước vững chắc, không làm hình thức chiếu lệ, ô ạt; phải qua tự phê bình trong nội bộ đảng và qua phê bình nhận xét của nhân dân mà biểu dương những cán bộ đảng viên tốt, gương mẫu và xử lý những cán bộ đảng viên có sai phạm. Việc tăng cường lãnh đạo của các cấp ủy đảng là yếu tố quyết định việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Dân chủ không chỉ là mục tiêu, là động lực, là bản chất của Đảng, của chế độ mà còn là biện pháp chiến lược để phòng chống tham nhũng, quan liêu có hiệu quả.

*Thứ ba, phát triển và phát huy vai trò của văn hóa xã hội*

Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho nông dân ĐBSCL, phát huy vai trò của văn hóa “Sông nước”, “Miệt vườn” và những lễ hội truyền thống tốt đẹp.

Cần có chính sách khuyến khích con em nông dân học xong trở về nông thôn, thu hút nhân lực chất lượng cao về xây dựng NTM. Mở mang đời sống tinh thần cho nông dân. Chăm lo sức khỏe cho dân, đảm bảo một xã có ít nhất hai bác sĩ, có trạm xá chăm sóc sức khỏe cộng đồng, truyền thông về dân số để bảo đảm nguồn lực cho tương lai.

#### TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Cơ cấu xã hội của nông dân ở ĐBSCL, trong thời kỳ đổi mới, dưới tác động của nhiều nhân tố, đang biến đổi và diễn ra với những xu hướng khác nhau trong đó bao hàm cả những mặt tích cực và tiêu cực. Điều này đã làm ảnh hưởng đến việc xây dựng, phát triển NTM, nông nghiệp công nghệ cao và nông dân doanh nhân trong nông nghiệp.

Đây là việc làm cơ bản lâu dài và cấp thiết đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, trong đó vai trò lãnh đạo của cấp ủy các cấp, vai trò của chính quyền, nhất là chính quyền cấp cơ sở và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo con đường “rút ngắn” gắn với việc thực hiện “Tam nông”... Trên cơ sở những quan điểm có tính nguyên tắc cần thiết thực hiện đồng bộ, triệt để một hệ giải pháp: Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL, tạo điều kiện tích cực hóa sự biến đổi CCXH của nông dân; Đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Kết hợp có hiệu quả chính sách kinh tế với chính sách xã hội với nông dân, nông nghiệp và nông thôn; Ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm gìn giữ an toàn sản xuất nông nghiệp;... trong đó giải pháp có tính đột phá là phát huy tính chủ động, tích cực của nông dân trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội và ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu nhằm gìn giữ an toàn sản xuất nông nghiệp. Và như vậy, tính tích cực trong sự biến đổi CCXH của nông dân ở ĐBSCL từng bước được thực hiện. Nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL sẽ phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nông dân sẽ hài lòng với đời sống vật chất và tinh thần luôn được cải thiện và tiến bộ.

## KẾT LUẬN

Trong quá trình đổi mới, chúng ta đang thực hiện sự chuyển đổi từ nền kinh tế mang nhiều yếu tố tự cấp, tự túc theo cơ chế tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Quá trình chuyển đổi này đã làm cho diện mạo CCXH, trong đó có CCXH của nông dân ĐBSCL thay đổi.

Để có được những phương thức đúng đắn trong việc quản trị xã hội, vấn đề xã hội, CCXH cũng như sự biến đổi của nó cần phải được nhận thức và giải quyết một cách khoa học.

Cơ cấu xã hội là một chỉnh thể xã hội, với nghĩa rộng, là một hệ thống các lĩnh vực hoạt động của đời sống bao gồm: lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị, lĩnh vực văn hóa, xã hội. Tất cả những lĩnh vực này có mối quan hệ chi phối và chế ước lẫn nhau. Theo C.Mác, lĩnh vực kinh tế tuy không phải là cái duy nhất, nhưng nó được xem là nhân tố sâu xa, suy đến cùng, quyết định sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Trong thực tế, CCXH cũng được xem xét theo những lát cắt khác nhau: cơ cấu dân tộc, dân số, nghề nghiệp, giai cấp... ở đó CCXH - giai cấp giữ vị trí trung tâm và chi phối tất cả các loại hình cơ cấu khác của CCXH. Bất kỳ ở hình thái kinh tế xã hội nào, CCXH vẫn luôn trong trạng thái động luôn vận động, biến đổi tùy thuộc vào sự vận động và biến đổi của cơ cấu kinh tế.

Là một nước mà sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, có hơn 70% dân số là nông dân, nên sự biến đổi CCXH được nhận diện trước hết là sự biến đổi CCXH - giai cấp nông dân. Vùng ĐBSCL trước năm 1975 đã có sự tồn tại của nền kinh tế hàng hóa. Quá trình đổi mới toàn diện và triệt để bắt đầu từ Đại hội VI đã và sẽ tác động mạnh mẽ thúc đẩy CCXH của nông dân trong vùng biến đổi nhanh chóng và đa dạng hơn.

Dưới tác động của tập hợp nhiều nhân tố như: Điều kiện địa lý tự nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội; biến đổi khí hậu; quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thực hiện Quy chế dân chủ và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở; những

nhân tố lịch sử - truyền thống và văn hóa; đường lối đổi mới, hội nhập quốc tế... đã làm cho CCXH của nông dân ĐBSCL biến đổi với nhiều xu hướng trong đó bao hàm đan xen cả những yếu tố tích cực và tiêu cực, trong đó xu hướng tích cực đóng vai trò chủ đạo.

Để tự giác trong quá trình tích cực hóa xu hướng biến đổi CCXH của nông dân vùng ĐBSCL từ nay đến năm 2020, tầm nhìn 2030, cần tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSCL; đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; kết hợp có hiệu quả chính sách kinh tế với chính sách xã hội với nông dân, nông nghiệp và nông thôn; ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm gìn giữ an toàn sản xuất nông nghiệp; phát huy tính chủ động tích cực của nông dân trong phát triển và quản lý kinh tế - xã hội ở nông thôn... Và như vậy, những mặt tiêu cực như sự phân hóa giàu nghèo, tình trạng di dân ra thành thị... dần được khắc phục; nông thôn, nông dân, nông nghiệp ĐBSCL phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, sự vật vẫn còn đang trong sự vận động và phát triển, do đó những biến đổi về CCXH của nông dân ĐBSCL còn đang diễn ra hết sức đa dạng và phức tạp. Để “Bức tranh” chung về triển vọng tốt đẹp của sự biến đổi về CCXH của nông dân ở ĐBSCL cần sự vào cuộc quyết liệt của các ủy đảng, các cấp các ngành và tinh thần chủ động, tự giác cao của chính người dân ĐBSCL. Hy vọng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế của thời đổi mới, hội nhập, CCXH của nông dân ĐBSCL sẽ biến đổi theo đúng định hướng phù hợp với phát triển của đất nước vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Minh Sang (2016), "Các đặc điểm của sự biến đổi cơ cấu xã hội giai cấp nông dân nước ta trong thời gian qua", *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 7 (140), tr.24-27.
2. Nguyễn Minh Sang (2016), "Đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn hiện nay", *Tạp chí Con số sự kiện*, (10), tr.27-28.
3. Nguyễn Minh Sang (2016), "Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Cửu Long hiện nay", <http://lyluanchinhtri.vn>. Truy cập ngày 20/10/2016
4. Nguyễn Minh Sang (2016), "Một số vấn đề trong chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, (480), tr.48-50.
5. Nguyễn Minh Sang (2016), "Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề và giải pháp", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông* (11), tr.60-64.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thúy An (2015), "Tìm hướng đi cho hợp tác xã kiểu mới", tại trang <http://www.qdnd.vn/>, [truy cập ngày 25/6/2016].
2. Hoàng Thế Anh (2008), "Nông dân Trung Quốc - thực trạng bất đối xứng so với người dân thành thị", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, (80), tr.35-38.
3. Lê Xuân Bá (2006), "Những yếu tố quyết định sự chuyển đổi cơ cấu trong lực lượng lao động ở nông thôn Việt Nam", *Báo cáo nghiên cứu, CIEM*.
4. Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2014), *Thống kê tổng hợp số lượng hộ Nông, Lâm, Thủy sản năm 2013*, Tây Nam bộ.
5. Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2015), *Báo cáo số liệu về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn Tây Nam bộ*, Tây Nam bộ.
6. Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2015), *Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2015*, Tây Nam bộ.
7. Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2015), *Thống kê nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2010 - 2015*, Tây Nam bộ.
8. Hoàng Chí Bảo (1990), "Những vấn đề triết học - xã hội về dân chủ ở nước ta", *Tạp chí Triết học*, (4), tr.21-25.
9. Hoàng Chí Bảo (1992), *Cơ cấu xã hội giai cấp ở nước ta - lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hoàng Chí Bảo (1996), "Dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội", *Tạp chí Khoa học chính trị*, (2), tr.10-13.
11. Nguyễn Công Bình (1982), *Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Công Bình, Mạc Đường và Lê Xuân Diệu (1990), *Văn hóa và dân cư đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kết quả điều tra Dự án: Khảo sát thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu về hợp tác xã trên địa bàn toàn quốc*, Hà Nội.
15. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015), *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp Việt Nam 1995 - 2015*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), Báo cáo tóm tắt “Kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra sau 03 năm thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long”, *Hội nghị Sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, Hậu Giang.
17. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
18. C.Mác, Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. C.Mác, Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
23. Phạm Thị Cần, Tạ Thị Đoàn (2000), *Phát triển các hình thức liên kết kinh tế nông thôn ở các tỉnh phía Bắc trong nền kinh tế thị trường hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị khu vực 1, Hà Nội.
24. Trần Xuân Châu (2002), *Đẩy nhanh sự phát triển nền nông nghiệp hàng hoá ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
25. Nguyễn Trọng Chuẩn (1996), “Vai trò động lực của dân chủ đối với hoạt động sáng tạo của con người”, *Tạp chí Triết học*, (5), tr.18-20.

26. Đức Cung (2008), "Phát huy có hiệu quả các khu công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long", tại trang <http://www.nhandan.com.vn>, [truy cập ngày 21/4/2016].
27. Nguyễn Sinh Cúc (2003), *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986 - 2003)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
28. Bùi Thế Cường (Chủ biên) (2010), *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
29. Bùi Thế Cường (2015), "Nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội", *Tạp chí Xã hội học*, (2), tr.9-12.
30. Dominique Haughton, Jonathan Haughton, Sarah Bales, Trương Thị Kim Chuyên, Nguyễn Nguyệt Nga và Hoàng Văn Kinh (1999), *Hộ gia đình Việt Nam nhìn qua phân tích định lượng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Võ Thanh Dung (2010), "Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và tác động của sự dịch chuyển này đến nông hộ ở thành phố Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học*, (16), tr.291-300.
32. Phạm Mỹ Duyên (2014), "Giảm nghèo bền vững ở đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa", tại trang <http://www.tapchicongsan.org.vn>, [truy cập ngày 20/11/2015].
33. Nguyễn Văn Đạm (1999), *Từ điển tường giải và liên tưởng tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.



39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương (khóa X)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Nguyễn Điền, Vũ Hạnh và Nguyễn Thu Hằng (2001), *Nông nghiệp thế giới bước vào thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Tỉnh ủy Hậu Giang (2014), “Báo cáo tóm tắt của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn”, *Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, Hậu Giang.
47. Trần Hữu Hiệp (2013), "Một số vấn đề về phát triển vùng và liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long", tại trang <http://ce.ctu.edu.vn>, [truy cập ngày 8/5/2016].
48. Trần Hữu Hiệp (2014), "Nông dân mua cổ phiếu và đại gia chăn bò", tại trang <http://tuoitre.vn>, [truy cập ngày 20/11/2015].
49. Cát Chí Hoa (2001), *WTO và nông dân Trung Quốc đương đại*, Nxb Giang Tô.
50. Hoàng Ngọc Hòa, Phạm Châu Long (2001), *Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2011), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, Tập 3, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

52. Hội Nông dân tỉnh An Giang (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, An Giang.
53. Hội Nông dân tỉnh Cà Mau (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, Cà Mau.
54. Hội Nông dân thành phố Cần Thơ (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, Cần Thơ.
55. Hội Nông dân tỉnh Đồng Tháp (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, Đồng Tháp.
56. Hội Nông dân tỉnh Long An (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, Long An.
57. Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, Sóc Trăng.
58. Hội Nông dân tỉnh Vĩnh Long (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác hội và phong trào nông dân giai đoạn 2010 - 2015*, Vĩnh Long.
59. Hội Nông dân Việt Nam (2013), *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội VI, Hội Nông dân Việt Nam, nhiệm kỳ 2013 - 2018*, Hà Nội.
60. Phùng Thị Huệ (Chủ nhiệm) (2008), *Biến đổi cơ cấu giai tầng ở Trung Quốc trong thời kỳ cải cách mở cửa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
61. Lê Ngọc Hùng (2004), *Xã hội học kinh tế*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
62. Nguyễn Đình Hương (Chủ biên) (2001), *Sản xuất và đời sống các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở đồng bằng sông Cửu Long - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Lâm Quang Huyền (2002), *Nông nghiệp nông thôn Nam Bộ hướng tới thế kỷ 21*, Nxb Khoa học - Xã hội, Hà Nội.
64. Jean Cazneuve (1999), *Mười khái niệm lớn của xã hội học*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
65. Phạm Thị Khanh (Chủ biên) (2010), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Phan Thanh Khôi, Lương Xuân Hiến (Đồng chủ biên) (2006), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

67. Đỗ Thiên Kính (2003), *Phân hóa giàu nghèo và tác động của yếu tố học vấn đến nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Bùi Thị Ngọc Lan (2006), *Việc làm của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
69. Li Luping (2009), “Biến đổi thu nhập hộ gia đình ở nông thôn Trung Quốc”, *Hội thảo quốc tế về kinh tế nông nghiệp*, Bắc Kinh, Trung Quốc.
70. Hồng Liên (2013), "Muôn kiểu làm giàu và chơi nông của đại gia miền tây", tại trang <http://news.zing.vn>, [truy cập ngày 2/5/2016].
71. Tú Mai (2016), "Phát triển nông nghiệp công nghệ cao - hướng đi tất yếu", tại trang <http://thanglong.chinhphu.vn>, [truy cập ngày 12/2/2016].
72. Mike Douglass, Asia Research Institute and Department of Sociology National university of Singapore (2013), *The Saemaul Undong: South Korea 's Rural Development Miracle in Historical Perspective (Phong trào Saemaul undong: sự kì diệu của phát triển nông thôn trong lịch sử)*.
73. Bùi Minh, Bé Quỳnh Nga và Đặng Thị Việt Phương (2012), “Ruộng đất, nông dân và mấy vấn đề phát triển nông thôn”, *Tạp chí Xã hội học*, (119), Hà Nội.
74. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Dương Thị Minh (Chủ nhiệm) (2008), *Sự biến đổi cơ cấu giai cấp nông dân Việt Nam hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

82. Nguyễn Trọng Minh (2009), "Xuất khẩu lao động ở đồng bằng sông Cửu Long", tại trang <http://www.tapchiconsan.org.vn>, [truy cập ngày 2/5/2016].
83. Hoàng Minh, Hữu Danh - Báo Lao động - (Vietnamnet dẫn nguồn và đặt lại tiêu đề), "Nông dân nhiều ruộng nhất miền tây", tại trang <http://vietnamnet.vn>, [truy cập ngày 15/2/2016].
84. Nguyễn Văn Nam (2011), "Phân hóa giàu nghèo ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (2), tr.2.
85. Ngân hàng thế giới (2001), *Kết quả Hội thảo các mục tiêu phát triển của Việt Nam*, Hải Phòng.
86. Lục Học Nghệ (Chủ biên) (2002), *Báo cáo nghiên cứu giai tầng xã hội Trung Quốc đương đại*, Nxb Văn Hiến Khoa học xã hội, Bắc Kinh, (bản dịch của Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Hà Nội).
87. Lê Hữu Nghĩa (Chủ nhiệm) (2010), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở nước ta trong điều kiện mới hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX.02.17/06-10), Hà Nội.
88. Nguyễn Bá Ngọc (2008), "Thách thức trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp - nông thôn ở nước ta", Viện Khoa học Lao động và Xã hội, *Bản tin* (28), Hà Nội.
89. Trần Thị Minh Ngọc (2005), *Di cư với việc hình thành và phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Đề tài cấp Bộ, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
90. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) (1998), *Cơ cấu xã hội trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Dương Xuân Ngọc (Chủ biên) (1995), *Về đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ sở đảng ở nông thôn và đường phố*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Dương Xuân Ngọc (Chủ biên) (1998), *Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân cấp xã ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

93. Dương Xuân Ngọc (Chủ biên) (2009), *Xây dựng xã hội dân sự Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
94. Huỳnh Phú (2016), "Công bố quy hoạch xây dựng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 - Tầm nhìn đến năm 2050", tại trang <http://www.kitra.com.vn>, [truy cập ngày 15/7/2016].
95. Đỗ Nguyên Phương (Chủ biên) (1992), *Cơ cấu xã hội, những quan điểm và phương pháp luận nghiên cứu*, Trung tâm Thông tin tư liệu - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
96. Đỗ Nguyên Phương, Trần Xuân Kiên (2010), *Cơ cấu xã hội Việt Nam và những vấn đề xã hội bức xúc trong quá trình đổi mới*, Tái bản, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Anh Phương (2014), "Lực lượng lao động trong cả nước ước đạt 54,4 triệu người", <http://www.sggp.org.vn>, [truy cập ngày 8/5/2016].
98. Piyawan SuksrijKeio University, Japan, (2008), *Sustainable Agriculture in Thailand - An Evaluation on the Sustainability in Ethanol Production* (Nông nghiệp bền vững ở Thái Lan - Đánh giá về tính bền vững trong sản xuất).
99. Phạm Ngọc Quang, Đinh Quang Ty (2006), "Góp phần nhận diện cơ cấu xã hội của nước ta qua 20 năm đổi mới", *Tạp chí Triết học*, (178), tr.12-15.
100. Sơn Kiên Quy (2012), "Đồng bằng sông Cửu Long: chất lượng sống sụt giảm", tại trang [www.nld.com.vn](http://www.nld.com.vn), [truy cập ngày 2/7/2016].
101. Nguyễn Thị Tố Quyên (Chủ biên) (2012), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. Sándor Magda, Róbert Magda and Sándor Marselek, Károly Róbert College, Gyöngyös, Hungary, (2007), *Sustainable development of the rural economy (Phát triển bền vững kinh tế nông thôn)*.
103. Nguyễn Minh Sang (2016), "Các đặc điểm của sự biến đổi cơ cấu xã hội giai cấp nông dân nước ta trong thời gian qua", *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (140), tr.24-27.

104. Nguyễn Minh Sang (2016), "Để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn hiện nay", *Tạp chí Con số sự kiện*, (10), tr.27-28.
105. Nguyễn Minh Sang (2016), "Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Cửu Long hiện nay", tại trang <http://lyluanchinhtri.vn>, [truy cập ngày 20/12/2016].
106. Nguyễn Minh Sang (2016), "Một số vấn đề trong chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, (480), tr.48-50.
107. Nguyễn Minh Sang (2016), "Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân Đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề và giải pháp", *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, (11), tr.60-64.
108. Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Minh Châu (2013), "Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ", *Tạp chí Khoa học xã hội*, (174), tr.22-24.
109. Nguyễn Văn Sánh (2009), *Nguyên lý phát triển "Tam nông" và ứng dụng vào bối cảnh vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
110. Nguyễn Thị Huyền Sâm (2005), "Kinh tế Liên bang Nga thời kỳ cầm quyền của tổng thống Bói Yltsin thực trạng và nguyên nhân", *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, (1), tr.42-45.
111. Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ và Chu Thi Kim Loan, Svay Kieng Unlversity and Hanoi University of Agriculture (2013), "Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững và những bài học cho phát triển nông nghiệp ở Campuchia", *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 11, (3), tr.28-32.
112. Nam Sơn (2009), "Biến đổi cơ cấu xã hội và tác động của nó đến nông dân, nông thôn hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*, (188), tr.7-10.
113. Nguyễn Đình Tấn (2005), "Cơ cấu xã hội học và phân tầng xã hội: Những đóng góp về mặt lý luận và ứng dụng thực tiễn", *Tạp chí Xã hội học*, (3), tr.24-25.

114. Tạ Ngọc Tấn (Chủ nhiệm) (2010), *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Chương trình Nghiên cứu khoa học lý luận - chính trị giai đoạn 2006-2010, mã số KX.04/06-10, Hà Nội.
115. Đỗ Thị Thạch (2003), *Sự biến đổi cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
116. Thành ủy thành phố Cần Thơ, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản (2014), “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long - 30 năm nhìn lại”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia*, Thành phố Cần Thơ.
117. Nguyễn Thị Phương Thảo (2001), *Xu hướng phát triển nông hộ miền Đông Nam bộ trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
118. Trần Ngọc Thêm (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.
119. Lê Văn Toàn (2011), *Phân tầng xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
120. Tổng cục Thống kê (2010), *Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1975 - 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
121. Tổng cục Thống kê (2010), *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống Việt Nam 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
122. Tổng cục Thống kê (2010), *Số liệu thống kê, Nông - Lâm - Thủy sản Việt Nam 1975 - 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
123. Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo kết quả điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản Việt Nam năm 2011*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
124. Tổng cục Thống kê (2014), *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống Việt Nam 2013*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
125. Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống Việt Nam 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

126. Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2015 (tính đến ngày 31/12/2015)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
127. Tổng cục Thống kê (2015), *Số liệu thống kê, Nông - Lâm - Thủy sản Việt Nam năm 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
128. Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo kết quả điều tra dân số và nhà ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
129. Tổng cục Thống kê (2016), *Số liệu thống kê Lao động - Việc làm Việt Nam năm 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
130. Lê Ngọc Triết (2002), *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội của giai cấp nông dân ở Nam bộ Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
131. Trung tâm Thông tin - Tư liệu - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1993), *Cơ cấu xã hội - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Hà Nội.
132. Truyền hình tỉnh Vĩnh Long (2015), "Quy hoạch 9 dự án phát triển thủy lợi tại đồng bằng sông Cửu Long", tại trang <http://thvl.vn>, [truy cập ngày 30/5/2016].
133. "Từ điển bách khoa mở", tại trang <https://vi.wikipedia.org>, [truy cập ngày 17/7/2016].
134. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010-2015*, An Giang.
135. Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015*, Cà Mau.
136. Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015*, Cần Thơ.
137. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015*, Đồng Tháp.
138. Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015*, Long An.
139. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015*, Sóc Trăng.



140. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2015), *Báo cáo Tổng kết tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2010 - 2015*, Vĩnh Long.
141. V.I. Lênin (2006), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
142. V.I. Lênin (2006), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
143. V.I. Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 38, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
144. V.I. Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
145. V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, tập 43, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
146. Hồ Trọng Viện (Chủ nhiệm) (1997), *Chuyển dịch cơ cấu sản xuất và lao động ở nông thôn miền Đông Nam bộ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
147. Viện Ngôn ngữ học (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
148. Viện Triết học (1975), *Từ điển Triết học*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
149. VMP (2014), "Đôi nét về tình hình xuất khẩu lao động ở đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây", tại trang <http://webcache.googleusercontent.com>, [truy cập ngày 2/8/2016].